

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM
NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-CĐTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)

Thái Nguyên, năm 2022

(Lưu hành nội bộ)

LỜI MỞ ĐẦU

Văn hóa Việt Nam là những gì phục vụ cho đời sống tinh thần, thuộc về đời sống tinh thần của người Việt Nam, kể cả đời sống tâm linh, là sự thể hiện tu duy sáng tạo, sáng tác, phát minh, là ý thức về ngôn ngữ, về lịch sử, về kinh tế chính trị xã hội, về đạo đức, về thẩm mỹ của người Việt Nam cùng với những phương thức tiếp nhận những giá trị về đời sống tinh thần trong quan hệ giao lưu với các dân tộc khác.

Cơ sở văn hóa Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức chung của khá nhiều trường, bộ phận đa số sinh viên ít quan tâm vì kiến thức khá trừu tượng và là môn đại cương nên sinh viên ít quan tâm chú ý. Nhìn chung, phương pháp giảng dạy môn Cơ sở văn hóa Việt Nam hiện nay ở các trường đại học, cao đẳng chỉ mang tính chất hàn lâm, sử dụng phương pháp thuyết giảng là chủ yếu, ít kết hợp với các phương pháp khác, điều này gây nên sự nhàm chán cho sinh viên và dẫn đến việc tiếp thu kiến thức không được hiệu quả. Do đó, khi học môn học này giảng viên nên kết hợp việc học tập qua thực tế sẽ tạo hứng thú và tu duy sáng tạo của người học thông qua các chủ đề lý thuyết được áp dụng thực tế cuộc sống. Như vậy, sinh viên sẽ dễ dàng tiếp thu những kiến thức lý thuyết môn văn hóa thông qua các hoạt động thực tế

Nhằm tạo điều kiện cho người học có một bộ tài liệu tham khảo mang tính tổng hợp, thống nhất và mang tính thực tiễn sâu hơn. Nhóm người dạy chúng tôi đề xuất và biên soạn *Cơ sở văn hóa Việt Nam* dành riêng cho người học trình độ Cao đẳng.

Nội dung của giáo trình bao gồm các chương sau:

Chương 1: Văn hóa và văn hóa học

Chương 2: Văn hóa nhận thức

Chương 3: Văn hóa tổ chức đời sống

Chương 4: Các vùng văn hóa Việt Nam

Giáo trình này dùng để giảng dạy cho học sinh – sinh viên và học viên Cao đẳng ngành Hướng dẫn viên du lịch của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch. Mặc dù đã rất cố gắng, giáo trình vẫn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định cần được tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà nghiên cứu để hoàn thiện giáo trình chất lượng nhất. Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về địa chỉ email của khoa khách sạn du lịch: khoaksdl2007@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn./.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
Chương 1: Văn hoá và văn hoá học	8
1.1. Các khái niệm cơ bản	9
1.2. Đặc trưng và chức năng của văn hoá	13
1.3. Tiến trình lịch sử của văn hoá Việt Nam	14
Chương 2: Văn hoá nhận thức	21
2.1. Triết lý âm dương	22
2.2. Mô hình Tam tài, Ngũ hành	26
2.3. Lịch âm dương và hệ Can chi	27
2.4. Nhận thức về con người	29
Chương 3: Văn hoá tổ chức đời sống	31
3.1. Đời sống vật chất – Xã hội	32
3.2. Đời sống tinh thần	56
Chương 4: Các vùng văn hoá Việt Nam	78
4.1. Vùng văn hoá Tây Bắc	78
4.2. Vùng văn hoá Việt Bắc	80
4.3. Vùng văn hoá Châu thổ Bắc Bộ	82
4.4. Vùng văn hoá Trung Bộ	83
4.5. Vùng văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên	84
4.6. Vùng văn hoá Nam Bộ	85

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: Cơ sở văn hóa Việt Nam

2. Mã môn học: MH11

3. Vị trí, tính chất của môn học:

3.1. Vị trí: môn học Cơ sở văn hóa Việt Nam trong chương trình đào tạo Cao đẳng, ngành Hướng dẫn du lịch, là môn học thuộc nhóm môn học cơ sở, được bố trí học trước khi học các môn Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Lễ hội Việt Nam, Lịch sử tôn giáo, Lịch sử văn minh thế giới.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến các vấn đề chung về văn hóa, Văn hóa nhận thức; văn hóa tổ chức đời sống, văn hóa các vùng văn hóa Việt Nam. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực hướng dẫn du lịch.

4. Mục tiêu môn học:

Sau khi học xong môn học này, sinh viên có khả năng:

4.1. Về kiến thức

- + Trình bày được các khái niệm về văn hóa và văn hóa học;
- + Nhận diện được những giá trị làm nên bản sắc văn hóa Việt Nam như: văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống vật chất, tinh thần;
- + Giải thích được những giá trị văn hóa tiêu biểu của Việt Nam và từng vùng miền lãnh thổ.

4.2. Về kỹ năng

- + Phân biệt được văn hóa với các khái niệm văn minh, văn hiến, văn vật;
- + Xác định được các chức năng, cơ cấu và tính chất của văn hóa;
- + Xác định được những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam;
- + Xác định được những giá trị làm nên bản sắc văn hóa Việt Nam;
- + Xác định được đặc trưng của văn hóa Việt Nam theo tiến trình lịch sử Việt Nam;
- + Xác định được những giá trị của văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống và tinh thần của Văn hóa Việt Nam;
- + Phân biệt được các đặc trưng văn hóa vùng miền trên đất nước Việt Nam.

4.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- + Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH01	Chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng -An ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ	5	120	42	72	6
II	Các môn học chuyên môn	87	2055	766	1201	88
II.1	Môn học cơ sở	17	255	241	-	14
MH07	Tổng quan du lịch	3	45	43	-	2
MH08	Tâm lý du khách và kỹ năng GT	2	30	28	-	2
MH09	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	28	-	2
MH10	Lịch sử VN	3	45	43	-	2
MH11	Cơ sở văn hóa VN	3	45	43	-	2
MH12	Văn hóa các dân tộc VN	2	30	28	-	2
MH13	Marketing du lịch	2	30	28	-	2
II.2	Môn học chuyên môn	66	1740	469	1201	70
MH14	Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch	6	90	86	-	4
MH15	Lịch sử tôn giáo	2	30	28	-	2
MH16	Lễ hội Việt Nam	2	30	28	-	2
MH17	Quản trị lữ hành	2	30	28	-	2
MH18	Di tích LS và danh thắng VN	3	45	43	-	2
MH19	Địa lý du lịch VN	3	45	43	-	2
MH20	Tuyến điểm du lịch VN	3	45	43	-	2
MH21	Pháp luật du lịch	2	30	28	-	2
MH22	Lý thuyết nghiệp vụ HDDL	6	90	86	-	4

MH23	Tổ chức sự kiện	2	30	28	-	2
MH24	Môi trường AN-AT trong du lịch	2	30	28	-	2
MH25	Thực hành thiết kế tour du lịch	4	120	-	108	12
MH26	Thực hành hướng dẫn du lịch	6	180	-	164	16
MH27	Thực hành viết bài thuyết minh	3	90	-	82	8
MH28	Thực hành trên thực địa	3	90	-	82	8
MH29	Thực tập TN	17	765		765	
II.3	Môn học tự chọn(chọn 2 trong 4)	4	60	56	-	4
MH30	Nghiệp vụ lễ hành	2	30	28	-	2
MH31	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30	28	-	2
MH32	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	-	2
MH33	Nghiệp vụ lưu trú	2	30	28	-	2
	Tổng cộng	107	2490	923	1456	111

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1. Văn hoá và văn hoá học	6	6		
2	Chương 2. Văn hóa nhận thức	8	8		
3	Chương 3. Văn hoá tổ chức đời sống	16	16		
4	Chương 4. Các vùng văn hoá Việt Nam	15	13		2
	Cộng	45	43		2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về các vấn đề chung của văn hóa, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tinh thần, các vùng văn hóa Việt Nam.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Cao đẳng Thương mại & Du lịch Thông tư số 04/2022/TT-LĐTĐ, ban hành ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Quy chế Tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy môn học, tín chỉ của Nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số 246/QĐ-CĐTMDL ngày 01/6/2022 và hướng dẫn cụ thể theo từng môn học/Modun trong chương trình đào tạo.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 30 giờ
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 43 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 45 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

- Giáo trình chính: “Cơ sở văn hóa Việt Nam” – GS Trần Ngọc Thêm

- Giáo trình: “Cơ sở văn hóa Việt Nam” – GS Ngô Quốc Vượng

- Đề cương bài giảng “Cơ sở văn hóa Việt Nam” – Khoa KSDL

CHƯƠNG 1: VĂN HOÁ VÀ VĂN HOÁ HỌC

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương giới thiệu chung về các vấn đề về văn hóa và văn hóa học; các đặc trưng và chức năng của văn hóa và tiến trình lịch sử của Văn hóa Việt Nam giúp người học để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

- Về kiến thức

- + Trình bày được khái niệm về văn hóa và văn hóa học;
- + Nhận diện được các đặc trưng và chức năng của văn hóa;
- + Nhận diện được các đặc trưng của từng thời kỳ trong tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam.

- Về kỹ năng

- + Phân biệt được văn hóa với các khái niệm văn minh, văn hiến, văn vật;
- + Xác định được những đặc trưng, chức năng cơ bản của văn hóa Việt Nam;
- + Xác định được đặc trưng của văn hóa Việt Nam theo tiến trình lịch sử Việt Nam.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- + Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp
- + Tuân thủ tốt các nội quy, quy định trong việc bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong hoạt động phục vụ khách du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- Nội dung:

+ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

+ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*

+ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- Phương pháp:

+ *Điểm kiểm tra thường xuyên: không có*

+ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: không có*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1.1. Các khái niệm cơ bản

1.1.1. Các quan điểm về văn hoá

* Các khái niệm khác nhau về văn hoá

Văn hoá là sản phẩm của con người, do con người sáng tạo ra và có từ thừa bình minh của xã hội loài người.

- Ở phương Đông, từ văn hoá đã có trong đời sống ngôn ngữ từ rất sớm. Trong Chu dịch, quẻ Bi đã có từ văn hoá

- Trong tiếng Việt, từ văn hoá được dùng theo nghĩa thông dụng để chỉ học thức (trình độ văn hóa), lối sống (nếp sống văn hoá)

- Theo nghĩa chuyên biệt để chỉ trình độ phát triển của một giai đoạn (văn hoá Đông Sơn)

- Theo nghĩa rộng, văn hoá bao gồm tất cả các sản phẩm tinh vi hiện đại cho đến tín ngưỡng, phong tục, lối sống, lao động... Chính với cách hiểu rộng này, văn hoá mới là đối tượng của văn hoá học

Tuy nhiên, cho đến nay có rất nhiều cách hiểu khác nhau về văn hoá. Để hiểu rõ về văn hoá cần hiểu được những đặc trưng cơ bản của nó

* Khái niệm văn hoá:

Văn hoá là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội

Văn hóa theo nghĩa rộng, là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người, bao hàm cả mặt kỹ thuật, kinh tế... để từ đó hình thành một lối sống, một lối ứng xử, một thói độ tổng quát của con người đối với vũ trụ, thiên nhiên và xã hội, là cội vai trò của con người trong vũ trụ đó, với một hệ thống những chuẩn mực, những giá trị, những biểu tượng, những quan niệm... tạo nên phong cách diễn tả tri thức và nghệ thuật của con người. Như vậy, thơ phải xuất phát từ những điều kiện tự nhiên (con người là sản phẩm của tự nhiên, là một phần của tự nhiên, đứng đối diện với tự nhiên mà tạo thành văn hóa) rồi sau đó những điều kiện lịch sử đề nhận nhận về cội nguồn và bản sắc văn hóa VN: trong những điều kiện đó, văn hóa VN không phải là VH Trung Quốc

Trung Quốc	Việt Nam
<i>Lưu vực sông Hoàng Hà là khu vực khí hậu đại lục lạnh lẽo, khô hạn, lượng mưa ít, lượng bốc hơi cao</i>	<i>Lưu vực sông Hồng là khu vực khí hậu gió mùa, nóng và ẩm, nước dư thừa, nhiệt đầy đủ</i>
<i>Đất trồng trọt ban đầu ở cao nguyên và bồn thềm Hoàng Hà là hoang thổ do giu Tỳ mang lại</i>	<i>ở lưu vực các dãy sông là phụ sa nôi, do sông Cối, sông con bồi đắp</i>
<i>NN Trung Quốc từ khởi thủy là một nền nông nghiệp trồng trọt: trồng tỳ - tiểu mễ, kê, lỵa mạch</i>	<i>Là một nền nông nghiệp trồng nước, từ việc sử dụng hệ thống ngấp nước đến việc sử dụng hệ thống tưới nước: trồng cây có củ, lúa nước</i>
<i>Trị thủy sông Hoàng: khơi sâu và khơi nhiều đũng chảy => “Hạ Vũ tán xuyên” là ảnh hưởng văn hóa</i>	<i>Trị thủy sông Hồng: đắp đê => Sơn tũnh đắp đê chặn lũ chặn Thủy tũnh là ảnh hưởng văn hóa Việt</i>
<i>Ít nước trên mặt, phải tũm nguồn nước ngầm, đào giếng “tinh” và gọi chế độ phân phối ruộng đất cổ đại là chế độ “tinh điền”</i>	<i>Sụng ngũĩ chẳng chĩt => sử dụng nước trên mặt là ao, hồ => “cái ao” trở thành một phận hữu cơ của cảnh quan thiên nhiên, là kinh tế tổng hợp, là cuộc sống tinh thần</i>
<i>Ăn bánh mản thâu, cháo kê, có vạc, cháo, có muối => “văn hóa đỉnh lịch”</i>	<i>Ăn xôi, cơm, làm bánh chung, bánh giầy; đôi đũa là sáng tạo độc đáo</i>
<i>Ở nhà hầm “Bắc sóc huyết cu”</i>	<i>Nhà sàn “Nam Việt sào cu” với mái cong độc đáo hình thuyền làm mẫu hình cho cả nền kiến trúc Viễn Đông cổ truyền</i>
<i>Đi lại ở miền khô, trên một vùng cao nguyên, gản thảo nguyên thuận lợi cho</i>	<i>ở miền sông nước gắn với trồng trọt và chài lưới => thuyền bè trở thành một</i>

<i>việc chăn nuôi ngựa => ua dùng xe cộ và cưỡi ngựa, Quân đội lấy ưu thế là kỵ binh, nhà nước lấy chiến xa làm sức mạnh => xe ngựa trở thành một độ số của văn minh và su hùng cường</i>	<i>phương tiện kỹ thuật giao thông quan trọng, chiến thuyền được chạm khắc trên trống đồng và chiến tướng họ Đông A vẫn quen sinh hoạt trên thuyền</i>
<i>Huyền thoại TQ về Hạ Vũ đúc đỉnh và đỉnh trở thành biểu tượng của quyền lực nhà nước, quyền lực đế vương</i>	<i>Các vua Hùng đúc trống đồng và trống đồng trở thành biểu tượng của văn minh Đông Sơn, của quyền lực thủ lĩnh nhõn dõn</i>
<i>Đô thị phát triển sớm: ra đời ở vùng thiếu kim khí, ở vùng giáp ranh giữa thảo nguyên và bõnh nguyên, giữa 2 khối cu dân và văn minh du mục và nông nghiệp => trao đổi buôn bán sớm phát triển, tầng lớp con buôn ra đời sớm. Văn minh đế vương cũng là văn minh đô thị, sớm</i>	

1.1.2. Khái niệm văn minh

Văn minh là danh từ Hán Việt (văn là vẻ đẹp, minh là sáng), chỉ tia sáng của đạo đức, biểu hiện ở chính trị, pháp luật, văn học và nghệ thuật

Trong tiếng Anh, Pháp, từ văn minh, có từ căn gốc La tinh là *cavitas* với nghĩa: đô thị, thành phố và các nghĩa phát sinh thị dân, công dân

W.Duran sử dụng khái niệm văn minh để chỉ sự sáng tạo văn hoá, nhờ một trật tự xã hội gây ra và kích thích. Văn minh được dùng theo nghĩa tổ chức xã hội, tổ chức luân lý và hoạt động văn hoá

Theo F.Anghen, văn minh là chính trị khoanh văn hoá lại và sợi dây liên kết văn minh là Nhà nước. Như vậy khái niệm văn minh thường bao gồm bốn yếu tố cơ bản: đô thị, Nhà nước, chữ viết, các biện pháp kỹ thuật cải thiện, xếp đặt hợp lý, tiện lợi cho cuộc sống con người

Trong các từ điển, văn minh có thể được định nghĩa theo nhiều cách, song chúng thường có một nét chung là “trình độ phát triển”, Thực ra,

Văn minh là trình độ phát triển nhất định của văn hoá về phương diện vật chất, đặc trưng cho một khu vực rộng lớn, một thời đại, hoặc cả nhân loại

Nhu vậy, trong khi văn hoá luôn có bề dày quá khứ thì văn minh là một lát cắt đồng đại, nó cho biết trình độ phát triển của văn hoá ở từng giai đoạn. Nói đến văn minh, người ta nói đến các tiện nghi

Do vậy, văn hoá và văn minh còn **khác nhau ở tính giá trị**; trong khi văn hoá chứa cả giá trị vật chất và tinh thần thì văn minh chủ yếu thiên về các giá trị vật chất

Sự khác biệt về giá trị tinh thần và tính lịch sử dẫn đến sự **khác biệt về phạm vi**: văn hoá mang tính dân tộc; còn văn minh thì có tính quốc tế, nó đặc trưng cho một khu vực rộng lớn hoặc cả nhân loại, bởi cái vật chất thì dễ phổ biến và lây lan

Sự khác biệt tiếp theo là về nguồn gốc: văn hoá gắn bó nhiều hơn với phương đông nông nghiệp, còn văn minh gắn bó nhiều hơn với phương Tây đô thị

1.1.3. Khái niệm văn hiến

Ở phương Đông, trong đó có Việt Nam còn có thêm khái niệm văn hiến và văn vật

Văn hiến (hiến=hiền tài, văn là truyền thống tốt đẹp): là truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp

Giáo sư Đào Duy Anh giải thích từ văn hiến là sách vở và nhân vật tốt trong một đời, nói cách khác, văn là văn hoá, hiến là hiền tài

=> **Nhu vậy**, văn hiến thiên về những giá trị tinh thần do những người có tài đức chuyên tài, thể hiện tính dân tộc, tính lịch sử rõ rệt

1.1.4. Khái niệm văn vật

Truyền thống văn hoá tốt đẹp biểu hiện ở nhiều nhân tài trong lịch sử và nhiều di tích lịch sử “*Hà nội ngàn năm văn vật*”

Văn vật còn là khái niệm hẹp để chỉ những công trình hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử, khái niệm văn vật cũng thể hiện sâu sắc tính dân tộc và tính lịch sử

=> **Nhu vậy**, văn vật thiên về những giá trị vật chất (nhân tài, di tích, hiện vật). Chính vì vậy mà ông cha ta thường nói “*đất nước nghìn năm văn hiến, nhưng lại nói Hà nội, Thăng long ngàn năm văn vật*”

Sự khác nhau giữa bốn khái niệm:

Văn vật	Văn hiến	Văn hóa	Văn minh
Thiên về giá trị vật chất	Thiên về giá trị tinh thần	Chứa cả giá trị vật chất và giá trị tinh thần	Thiên về giá trị vật chất- kỹ thuật
Có bề dày lịch sử			Chỉ trình độ phát triển
Có tính dân tộc			Có tính quốc tế

Gắn bó nhiều hơn với phương Đông nông nghiệp	Gắn bó nhiều hơn với phương Tây đô thị
--	--

1.2. Đặc trưng và chức năng của văn hoá

1.2.1. Đặc trưng của văn hoá

* Văn hoá mang tính hệ thống

Đặc trưng này cần để phân biệt hệ thống với tập hợp; nó giúp phát hiện những mối liên hệ mật thiết giữa các hiện tượng, sự kiện thuộc một nền văn hoá, phát hiện các đặc trưng, những quy luật hình thành và phát triển của nó

* Văn hoá mang tính giá trị

Văn hóa khi được hiểu theo khía cạnh của một tính từ sẽ mang nghĩa là tốt đẹp, là có giá trị. Người có văn hóa cũng chính là một người có giá trị. Do đó mà văn hóa trở thành thước đo chuẩn mực cho con người và xã hội.

Văn hóa tự chính bản thân nó cũng mang trong mình những giá trị riêng bao gồm giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Xét về mặt ý nghĩa thì văn hóa có thể chia thành giá trị sử dụng, giá trị thẩm mỹ, giá trị đạo đức. Đứng trên góc độ thời gian lại có thể chia văn hóa thành giá trị vĩnh cửu và giá trị nhất thời.

Với mỗi góc độ khác nhau gắn với một sự vật, hiện tượng, sự kiện khác nhau ta lại có thể có cái nhìn khác nhau. Từ những cái nhìn này, ta có thể đánh giá văn hóa dưới những góc độ khách quan khác nhau.

* Văn hoá mang tính nhân sinh

Tính nhân sinh của văn hóa có nghĩa rằng văn hóa được coi như một hiện tượng xã hội. Hiện tượng xã hội được hiểu là những hiện tượng do con người sáng tạo ra hay còn gọi là nhân tạo, khác với các giá trị tự nhiên hay còn gọi là thiên tạo. Chính vì là một thực thể có tính nhân sinh nên văn hóa chịu tác động của cả vật chất lẫn tinh thần của con người.

Đồng thời, vì có tính nhân sinh nên văn hóa vô tình trở thành sợi dây liên kết giữa người với người, vật với vật và cả vật với người. Đó chính là ý nghĩa nhân sinh sâu sắc nhất mà văn hóa hàm chứa

* Văn hoá mang tính lịch sử

Văn hóa phản ánh quá trình sáng tạo của con người trong một không gian và thời gian nhất định. Chính vì thế mà văn hóa cũng gắn liền với chiều dài lịch sử, thậm chí là văn hóa hàm chứa lịch sử. Tính lịch sử khiến cho văn hóa mang đặc trưng có bề dày, có chiều sâu, có hệ giá trị. Nhờ có tính lịch sử mà văn hóa cũng cần được duy trì, nói một cách khác đó là biến văn hóa trở thành truyền thống văn hóa.

Văn hóa có tính lịch sử cao cần phải được tích lũy, được gìn giữ và không ngừng tái tạo, chắt lọc những tinh hoa, không ngừng sản sinh và phát triển để hoàn thiện dưới dạng ngôn ngữ, phong tục,...

1.2.1. Chức năng của văn hoá

* Chức năng tổ chức và điều chỉnh xã hội

Văn hoá thường xuyên làm tăng độ ổn định của xã hội, cung cấp cho xã hội mọi phương tiện cần thiết để ứng phó với môi trường tự nhiên, xã hội; giúp định hướng các chuẩn mực, làm động lực cho sự phát triển của xã hội

Những yếu tố văn hoá từ trước tới nay phát huy chức năng liên kết mạnh mẽ nhất là tôn giáo, tín ngưỡng, ngôn ngữ, phong tục tập quán, cộng đồng lịch sử, thiết chế xã hội và chính trị

* Chức năng thẩm mỹ: giúp nhận thức được cái đẹp và đánh giá được nhu thế nào là đẹp trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Văn hoá theo nghĩa đen là “trở thành cái đẹp, thành có giá trị”

* Chức năng giao tiếp: thực hiện chức năng liên kết con người với con người thông qua ngôn ngữ giao tiếp mà ngôn ngữ giao tiếp là một sản phẩm của văn hoá

* Chức năng giáo dục: văn hoá đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách con người, đồng thời còn đảm bảo tính kế tục của lịch sử

Mọi truyền thống văn hoá muốn tồn tại nhờ giáo dục, tuy nhiên để thực hiện chức năng văn giáo dục thì không chỉ bằng những giá trị đã ổn định mà còn bằng cả những giá trị đang hình thành. Nó tạo thành một hệ thống chuẩn mực mà con người hướng tới

1.3. Tiến trình lịch sử của văn hoá Việt Nam

1.3.1. Văn hoá Việt Nam thời tiền sử và sơ sử

+ Giai đoạn bản địa của văn hoá Việt Nam có thể tính từ khi con người bắt đầu có mặt trên lãnh thổ VN cho tới khoảng thế kỷ 1 TCN

+ Đây là giai đoạn dài và có tính chất quyết định, là giai đoạn hình thành, phát triển và định vị của văn hoá VN. Giai đoạn này chia làm hai thời kỳ: thời tiền sử buổi đầu đến cuối thời đại đá mới và thời sơ sử cách đây khoảng trên dưới 4000 năm

* Văn hoá Việt Nam thời tiền sử

+ Sự hình thành nghề nông nghiệp lúa nước: được coi là trung tâm nông nghiệp cổ xưa nhất

+ Mở đầu cho giai đoạn tiền sử là văn hoá núi Đọ (thuộc huyện Thiệu Hoá, T. Hoá): Phát hiện nhiều mảnh tước thô sơ do bàn tay của người nguyên thủy làm nên

+ Văn hoá Sơn Vi - thuộc hậu kỳ đá cũ ở VN (Lâm Thao, Phú Thọ): 8 chiếc rìu tay là loại công cụ

* Văn hoá Việt Nam thời sơ sử

+ Đánh dấu vào thời đại kim khí, cách đây khoảng 4000 năm và nằm trong vùng từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực sông Đồng Nai

+ Thời kỳ này trên lãnh thổ Việt Nam tồn tại 3 trung tâm văn hoá lớn là Đông Sơn (Miền Bắc), Sa Huỳnh (miền Trung) và Đồng Nai (miền Nam)

- Văn hoá Đông Sơn được coi là cốt lõi của người Việt cổ

- Văn hoá Sa Huỳnh được coi là tiền nhân tổ của người Chăm và vương quốc Chăm-pa

- Văn hoá Đồng Nai lại là một trong những cội nguồn hình thành văn hoá óc Eo của cư dân thuộc nhóm Mã Lai - Đa Đảo (ở vùng Đông và Tây Nam bộ). Văn hoá óc Eo thường gắn với vương quốc Phù Nam

* Từ văn hoá tiền Đông Sơn đến văn hoá Đông Sơn

+ Văn hoá Đông Sơn được hình thành trực tiếp từ ba nền văn hoá ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả

+ Vật liệu:

- Trong giai đoạn này, con người vẫn sử dụng đá, gỗ, tre, nứa, xương, sừng... để chế tạo công cụ và vũ khí. Đồ gốm đạt độ nung cao hơn, dày và cứng hơn với màu sắc chủ đạo là màu xanh mốc

- Kỹ thuật rèn luyện và rèn sắt cũng khá phát triển, đặc biệt ở giai đoạn cuối của văn hoá Đông Sơn

- Đã bắt đầu xuất hiện vật liệu mới là đồng và từ đây đã có những tác động to lớn tới nền kinh tế, xã hội, văn hoá của các cộng đồng người

- Kỹ thuật đúc đồng thau đạt tới đỉnh cao với một trình độ điêu luyện: số lượng công cụ, vũ khí bằng đồng tăng vọt: trống đồng, thạp đồng Đông Sơn đã trở thành biểu tượng của văn hoá dân tộc

+ Cư dân tiền Đông Sơn là cư dân trồng lúa nước, họ đã biết chăn nuôi một số gia súc như trâu, bò, lợn, gà...

+ Nhà ở được tạo ra bằng các vật liệu dễ bị phá huỷ theo thời gian. Hình dáng chủ yếu là mái cong hình thuyền, mái tròn và nhà sàn

+ Làng mạc được mở rộng về không gian và thường phân bố ở những nơi đất cao (sườn núi hay trên những quả đồi), gần sông, suối. Đặc biệt bên cạnh nơi cư trú còn có các di chỉ mộ táng

+ Phương tiện đi lại chủ yếu là thuyền bè, đường vận chuyển chủ yếu là đường sông và ven biển. Ngoài ra còn biết thuần dưỡng voi để chuyên chở

+ Đã bắt đầu có những y phục: mặc vỏ sùi; tóc có bốn kiểu

+ Đời sống tinh thần khá phong phú, thể hiện trong tu duy và sáng tạo nghệ thuật của họ:

- Làm chủ được nghệ thuật nhịp điệu trong ca múa

- Biểu hiện tính đối xứng chặt chẽ của các mô típ hoa văn trong trang trí

- Đã hình thành những huyền thoại, thần thoại dưới dạng sử thi, các bài mo “đẻ đất đẻ nước” của người Mường => Phản ánh quá trình khai phá và chiếm lĩnh các đồng bằng của cu dân Việt cổ

- Nghi lễ và tín ngưỡng gắn chặt với nghề nông trồng lúa nước: tục thờ mặt trời, mua đông, các nghi lễ phồn thực, những nghi lễ nông nghiệp (hát đối đáp gái trai, tục đua thuyền, tục thả diều)

- Phong tục: tục nhuộm răng đen, ăn trầu, xăm mình, ăn đất nung non, uống nước bằng mũi, tục ma chay cưới xin

- Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này đó chính là sự xuất hiện của lối tu duy lưỡng phân lưỡng hợp:

Có đàn ông ắt có đàn bà, có đực ắt có cái, có âm ắt có dương

- Tu duy khoa học của người Đông Sơn thể hiện ở các tri thức thiên văn học, khái niệm số đếm, khái niệm lịch pháp

- Nghệ thuật âm nhạc: hệ thống nhạc cụ là trống đồng, phách, khèn

* Văn hoá Sa Huỳnh là sản phẩm của những cu dân nông nghiệp trồng lúa nước ở đồng bằng ven biển còn bàu

Tồn tại từ sơ kỳ thời đại đồng thau cho tới sơ kỳ thời đại sắt sớm (thế kỷ 6 – 7 TCN tới thế kỷ 1-2 trước và SCN)

+ Hình thức mai táng bằng chum gốm

+ Kỹ thuật chế tạo đồ sắt đạt đến trình độ cao đó là phương pháp rèn. Đồng thau đã được người Sa Huỳnh sử dụng để chế tác công cụ và vũ khí

+ Nghề se sợi, dệt vải, chế tạo gốm, làm đồ trang sức cũng có vị trí quan trọng trong đời sống hàng ngày

+ Từng bước mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán với các cu dân trong khu vực ĐNA lục địa, hải đảo và rộng hơn là Ấn Độ, Trung Hoa

+ Dân cu phân bố khá dày đặc

* Văn hoá Đông Nai: thuộc thời đại kim khí

Văn hoá Đông Nai được nhìn nhận như bước mở đầu cho truyền thống văn hoá tại chỗ ở Nam Bộ với bản sắc riêng

+ Đồ đá là loại di vật phổ biến chiếm số lượng lớn trong đời sống: (do thiếu vắng các nguồn quặng đồng và hợp kim bản địa trong toàn miền)

- Công cụ sản xuất, vũ khí : rìu, bôn, cuốc, mai, dao hái, đục, mũi tên

- Trang sức: vòng, vật đeo (thậm chí đã tìm thấy di tích của xương chế tác vòng đá)

- Loại hình nhạc cụ: bộ đàn đá có niên đại khoảng 3000 năm

+ Đồ gốm và nghề làm gốm đã bước thêm một bước tiến mới đó là gốm được nung ở nhiệt độ cao và bằng kỹ thuật bàn xoay: sử dụng đồ đựng đun nấu, ăn uống với dáng vẻ mộc mạc và trang trí không cầu kỳ: **nồi, vò, bát có chân, dọi xe sợi, bàn xoa gốm**

+ Đời sống kinh tế chủ yếu là trồng lúa cạn không dùng sức kéo, trồng rau đậu, cây có củ quả cho bột bằng phương pháp phát, đốt

1.3.2. Văn hóa Việt Nam thời kỳ thiên niên kỷ đầu Công nguyên

1.3.2.1. Văn hoá của cộng đồng cư dân ở châu thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ

* Tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hoá Việt Hán

Cùng với việc xâm chiếm và thôn tính đất đai của người Việt, giai cấp thống trị Hán đã tiến hành những chính sách đồng hoá trên mọi phương diện

+ Lĩnh vực chính trị – xã hội: di thực mô hình tổ chức chính trị và sinh hoạt xã hội của Trung Hoa sang đất Việt

+ Lĩnh vực tư tưởng là sự truyền bá học thuyết, các tôn giáo của phương Đông: sự du nhập của đạo Nho, đạo Lão – Trang

+ Sự tiếp xúc cưỡng bức và giao thoa văn hoá đã để lại những dấu ấn trong những lĩnh vực khác: ăn mặc, đi lại, phương thức sản xuất, quan hệ xã hội, tiếng nói,..

* Giao lưu văn hoá tự nhiên Việt - Ấn

+ Sự du nhập của Phật giáo, tuy nhiên khi vào Việt Nam đã phải biến hoá cho phù hợp với phong tục tập quán của cư dân bản địa, kết quả:

- Ra đời kinh đô Phật giáo ở Luy Lâu

+ Giữ gìn, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc, bản sắc văn hoá bằng cách bảo tồn những giá trị truyền thống đã được định hình và phát triển trong giai đoạn văn hoá Đông Sơn và bằng cách thâm hoá yếu tố văn hoá mới, để chống lại xu hướng đồng hoá văn hoá của vương triều Hán

1.3.2.2. Văn hoá Champa

Trước hết, mô hình của Ấn Độ về tổ chức chính trị và vương quyền đã được người Chăm áp dụng triệt để. Vua là hiện thân của thần trên mặt đất và cũng là người bảo vệ thần dân giữ gìn trật tự đất nước theo “luật riêng”. Các vua chúa Champa do vậy, là những người nhiệt thành với các tôn giáo Ấn Độ. Về nguyên tắc, việc truyền ngôi tiến hành theo huyết thống nhưng đôi khi không phải như vậy mà do triều đình cử ra. Dựa vào các nguồn tư liệu, chúng ta có thể hình dung khái quát bộ máy chính quyền và hành chính của Champa thời cổ. Toàn bộ đất nước được chia làm ba (bốn) khu vực: Amaravati ở phía Bắc;

Vijaya ở giữa; Panduranga ở phía Nam và có thể Kauthara được tách thành khu vực thứ 4. Cũng theo các nguồn sử liệu, Champa được chia thành 38 châu lớn nhỏ. Nhà vua dùng anh em làm phó vương hay thứ vương và lập quan lại cai trị mà tên gọi các chức quan hay đơn vị hành chính đều có nguồn gốc từ các thuật ngữ Ấn Độ. Cùng với việc tiếp nhận mô hình tổ chức chính quyền, người Champa tiếp nhận cả hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ, mặc dầu hệ thống đẳng cấp này của người Chăm không khắt khe và nhiều trường hợp mang tính hình thức. Bên cạnh việc tiếp nhận về mô hình tổ chức chính trị, là sự tiếp nhận về mô hình tôn giáo. Các tôn giáo Ấn Độ đã có mặt ở các vùng đất thuộc vương quốc Champa sau này ngay từ đầu công nguyên (Bia Võ Cạnh niên đại thế kỉ II mang nội dung về tu tưởng Phật giáo; tượng Phật bằng đồng ở Đồng Dương có niên đại thế kỉ IV...). Tiến trình lịch sử của các tôn giáo Ấn Độ ở Champa có những đặc điểm (theo nhà nghiên cứu Ngô Văn Doanh là: “Suốt hơn 12 thế kỉ tồn tại, Champa liên tục lấy những tôn giáo Ấn Độ làm tôn giáo của mình”

1.3.2.3. Văn hoá óc eo

Văn hóa Óc Eo là một văn hóa bản địa gắn liền với sự tồn tại của Phù Nam (扶南, Funan) – một vương quốc hùng mạnh tại Đông Nam Á trong những thế kỷ 4-6 trước Công nguyên. Phạm vi phân bố của nền văn hóa này trải rộng không chỉ ở Nam Bộ Việt Nam, mà còn ảnh hưởng sang Campuchia, Thái Lan, Myanmar và một phần Malaysia hiện nay. Tại Nam Bộ, nhiều di tích văn hóa Óc Eo đã được khai quật ở các tỉnh thành như An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Tiền Giang, Long An, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai... Khu vực Óc Eo – Ba Thê được xem là trung tâm của nền văn hóa này.^[4]

1.3.3. Văn hoá Việt Nam thời Đại Việt

Văn hoá truyền thống của người Đại Việt là nền văn hóa đa dân tộc, trong đó người Việt đóng vai trò chủ đạo, văn hóa các dân tộc thiểu số cũng hết sức quan trọng. Trong các cuộc chiến tranh vệ quốc do nhà Trần lãnh đạo, do phong trào Tây Sơn chỉ huy, sát cánh bên cạnh hàng triệu, hàng chục vạn binh lính người Việt có các thủ lĩnh và nghĩa quân là người các dân tộc thiểu số phía bắc, phía nam. Trong kĩ thuật xây dựng, trong các công trình thủy lợi, trong việc đào giếng lấy nước, trong nghề đi biển, trong dân ca quan họ, người Việt đã tiếp thu thành tựu của người Chăm. Ngược lại, tuy người Chăm không dùng đũa trong bữa ăn, nhưng đã tiếp thu cách sử dụng đũa trong nghi thức li hôn của người Việt. Có điều, khi li hôn người Việt bẻ gãy đôi đũa, còn người Chăm thì chẻ đũa. Truyện thơ của người Tày tiếp thu cách kết thúc có hậu của truyện thơ của người Việt, tạo nên một nét bản sắc riêng của truyện thơ này, trong kho tàng truyện thơ các dân tộc thiểu số, bởi vì truyện thơ Thái, truyện thơ Mường, truyện thơ H'mông thường có kết thúc bi kịch. Đối với người Mường, việc dùng khăn màu trắng là điều bình thường. Còn người Việt chỉ khi nào có tang tóc mới sử dụng. Những cư dân Mường sống cạnh người Việt đã chịu ảnh hưởng của quan niệm này và ngày thường đã không dùng khăn trắng. Xét về cấu trúc nhà ở và xét về vốn từ về kĩ thuật xây dựng và bộ phận của ngôi nhà, mặc dù người Tày ở nhà

sàn, người Việt ở nhà trệt, nhưng rất nhiều kĩ thuật xây dựng và từ ngữ nghề nghiệp của người Tày giống người Việt. Sự giống nhau này bắt nguồn từ hai nguyên nhân. Nguyên nhân thứ nhất là cả hai dân tộc đều tiếp thu văn hóa Hán. Nguyên nhân thứ hai là người Tày còn tiếp thu văn hóa Việt. Trong sử thi của người Ê Đê, người Mơ Nông, có rất nhiều bằng chứng về việc hai tộc người này tiếp thu văn hóa Chăm. Chúng ta còn có thể nêu thêm nhiều thí dụ khác. Nhưng với những gì đã nêu cũng đủ chứng tỏ rằng, nền văn hóa Đại Việt là nền văn hóa đa dân tộc, các dân tộc cùng chung lòng, chung tay giải quyết những thách đố của lịch sử, vừa cho và vừa nhận những yếu tố văn hóa của mình và của các tộc người khác.

1.3.4. Văn hoá Việt Nam cận và hiện đại.

- Đây là giai đoạn, ở Việt Nam những mầm mống của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được nảy sinh: Đó là sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, sự phồn thịnh của các trung tâm đô thị và việc mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài.

Dẫu vậy, nhưng nền kinh tế Việt Nam đã không phát triển theo xu hướng đó. Có nhiều lý do, nhưng quan trọng nhất là sự kìm hãm của triều Nguyễn.

- Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp: Như vậy, bước tiến có tính chất bản lề này diễn ra trong điều kiện nước ta trở thành thuộc địa của thực dân

Pháp. Đây thực sự là một thảm họa, một trở lực lớn cho sự phát triển của nền văn

hóa dân tộc. Vì chúng thực hiện chính sách ngu dân, đầu độc văn hóa, duy trì các

tập tục lạc hậu lỗi thời,...để hủy hoại nền văn hóa dân tộc ta. Nhưng trong một

chừng mực nhất định bối cảnh mới này cũng tạo ra một số thuận lợi cho tiến trình

văn hóa nước ta:

+ Về lĩnh vực kinh tế: Để phục vụ cho mục đích của Pháp, chúng đã xây dựng đồn điền, hầm mỏ, nhà máy, giao thông, mở mang đô thị, đẩy mạnh quan hệ buôn bán giao lưu ...Do đó, đã đẩy nhanh quá trình giải thể quan hệ tự cung tự cấp và cả những quan hệ nguyên thủy còn rơi rớt lại.

+ Về mặt xã hội: Đã nảy sinh những nhân tố xã hội mới:

1. Sự chuyên đôi về cơ cấu dân cư: Hình thành các đô thị tập trung nên đã tạo nên sự đối lập giữa lối sống đô thị và lối sống nông thôn

2. Sự thay đổi về cơ cấu giai cấp: Một số giai cấp mới được hình thành như giai cấp công nhân, giai cấp tư sản dân tộc, tầng lớp trí thức mới. Chính đây là lực lượng xã hội mới đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển xã hội Việt Nam. Mặt khác, do bị bóc lột nặng nề và thống trị tàn khốc nên nhân dân nổi

đây ngày càng nhiều, chính trong bối cảnh đó đã thức tỉnh tôi luyện thêm lòng yêu nước và ý thức dân tộc của các thành phần giai cấp.

+ Về mặt văn hóa: Đã diễn ra sự tiếp xúc giữa văn hóa truyền thống với văn hóa phương Tây mà đại diện cho quá trình tiếp xúc này là nền văn hóa Pháp. Đây là sự tiếp xúc giữa hai nền văn hóa hoàn toàn khác nhau về đặc tính và trình độ phát triển. Mặc dù, quá trình gặp gỡ này chỉ diễn ra trong một phạm vi hạn hẹp, chủ yếu ở đô thị, ở các tầng lớp thị dân, ở các quan chức Nhà nước, nhưng bộ mặt văn hóa nước ta thời kỳ này đã có những thay đổi đáng kể: Một mặt biểu hiện của quá trình giao tiếp đan xen, một mặt biểu hiện của quá trình giải thể và cũng đồng thời với quá trình hỗn dung tiếp biến văn hóa. Tất cả chồng xếp, đan chéo lên nhau. Như vậy, văn hóa Pháp gắn liền với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và sức mạnh tàn bạo của chủ nghĩa thực dân đã thực sự là một trở lực kìm hãm sự phát triển bình thường của lịch sử văn hóa dân tộc ta. Nó tạo nên nhiều đoạn đứt gãy của quá trình chuyển đổi cấu trúc văn hóa truyền thống sang nền văn hóa mới. Song để tạo điều kiện thống trị Việt Nam, thực dân Pháp đã tạo nên ít nhiều điều kiện khách quan khiến nhân dân sử dụng và phát triển nền văn hóa dân tộc.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Văn hóa: khái niệm văn hóa, văn hiến, văn minh, văn hóa học.
- Các tính chất, đặc trưng và chức năng của Văn hóa
- Tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Tại sao khi nói về Việt Nam và Đông Nam Á, người ta thường nhắc đến tính thống nhất trong sự đa dạng?
2. Phân biệt sự khác nhau và giống nhau của các khái niệm: văn hóa, văn minh và văn hiến.
3. Nêu các thành tựu tiêu biểu của văn hóa Việt Nam thời Đại Việt.

CHƯƠNG 2: VĂN HOÁ NHẬN THỨC

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 là chương giới thiệu chung về vấn đề của văn hóa nhận thức như triết lý âm dương, phép tam tài – ngũ hành; hệ đếm can chi và lịch âm dương tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam, giúp người học để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo và các môn học tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

- Về kiến thức

+ Nhận diện được khái niệm và bản chất, đặc trưng của triết lý âm dương, tam tài – ngũ hành; hệ đếm can chi và lịch âm dương trong văn hóa truyền thống Việt Nam.

+ Nhận diện được quy luật và ứng dụng của các triết lý âm dương, ngũ hành vào đời sống văn hóa của người Việt.

- Về kỹ năng

+ Xác định được những giá trị làm nên bản sắc văn hóa Việt nam; triết lý âm dương, triết lý tam tài – ngũ hành; hệ can chi và lịch âm dương.

+ Vận dụng được những ứng dụng của các triết lý vào đời sống hàng ngày cũng như trong quá trình phục vụ khách du lịch.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp

+ Tuân thủ tốt các nội quy, quy định trong việc bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong hoạt động phục vụ khách du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

- Nội dung:

+ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

+ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*

+ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- Phương pháp:

+ *Điểm kiểm tra thường xuyên: không có*

+ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: không có*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 2

Những giá trị của văn hoá nhận thức có ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của văn hoá VN trong suốt quá trình lịch sử. Nhận thức bao gồm nhận thức về vũ trụ và nhận thức về con người. Có những nguồn gốc từ văn hoá cổ xưa (thuộc lớp văn hoá bản địa), và có những nhận thức mới hình thành, bồi đắp cho những giai đoạn về sau (thuộc lớp văn hoá giao lưu với Trung Hoa và khu vực và lớp giao lưu với văn hoá phương Tây)

Thuộc loại nhận thức hình thành trong lớp văn hoá bản địa có triết lý âm dương giải thích về bản chất của vũ trụ; ngũ hành giải thích cấu trúc không gian vũ trụ; lịch âm dương và hệ đếm can chi giải thích cấu trúc không gian vũ trụ

2.1. Triết lý âm dương

2.1.1. Khái niệm và bản chất của triết lý âm dương

* Khái niệm:

- âm - dương là hai khái niệm để chỉ hai thực thể đối lập ban đầu tạo nên toàn bộ vũ trụ. Âm thể hiện cho những gì yếu đuối nhỏ bé, thụ động, nữ tính, mềm mại,... Dương thể hiện sự mạnh mẽ, ánh sáng, chủ động, nam tính, cứng rắn, ..

Nguồn gốc của âm dương

- Được hình thành từ rất sớm

- Theo nhu Khổng An Quốc và Lưu Hâm đời nhà Hán thì âm dương là do Phục Hy đã có công sáng tạo ra; Một số người khác thì cho rằng do giáo phái “âm dương gia” của Trung Quốc

- Cả hai giả thuyết trên đều không có cơ sở khoa học vì Phục Hy là một nhân vật thần thoại, không có thực; còn giáo phái “âm dương gia” chỉ có công áp dụng âm dương để giải thích địa lý – lịch sử vì phái này hình thành vào thế kỷ 3

- Các nghiên cứu khoa học liên ngành của Việt Nam và Trung Quốc đã kết luận rằng : Khái niệm âm dương có nguồn gốc phương Nam

Phương Nam ở đây bao gồm vùng nam Trung Hoa, từ sông Dương Tử trở xuống và vùng Việt Nam

Trong quá trình phát triển, nước Trung Hoa đã trải qua hai thời kỳ:

Thời kỳ 1: “Đông tiến” là thời kỳ TH mở rộng từ thượng lưu xuống hạ lưu của sông Hoàng hà

Thời kỳ 2: “Nam tiến” là thời kỳ mở rộng từ lưu vực sông Hoàng hà xuống phía Nam sông Dương tử. Trong quá trình này, người Hán đx tiếp thu triết lý âm dương của các cu dân phương Nam rồi phát triển, hệ thống hoá triết lý đó bằng khả năng phân tích của người du mục làm cho triết lý âm dương đạt đến hoàn thiện và mang ảnh hưởng của nó tác động trở lại cu dân phương nam

=> Khái niệm về **triết lý âm dương**: là triết lý giải thích vũ trụ dựa trên âm và dương

* Bản chất của triết lý âm dương

+ Trong cuộc sống, dân tộc nào cũng va chạm với những cặp đối lập “đực – cái”, “nóng- lạnh”, “cao-thấp”...

+ Cu dân phương Nam sống bằng nông nghiệp nên quan tâm số một của họ là sự sinh sôi nảy nở của hoa màu và con người.

- Sinh sản của con người thì do hai yếu tố: cha – mẹ; còn sinh sôi nảy nở của hoa màu thì do trời - đất

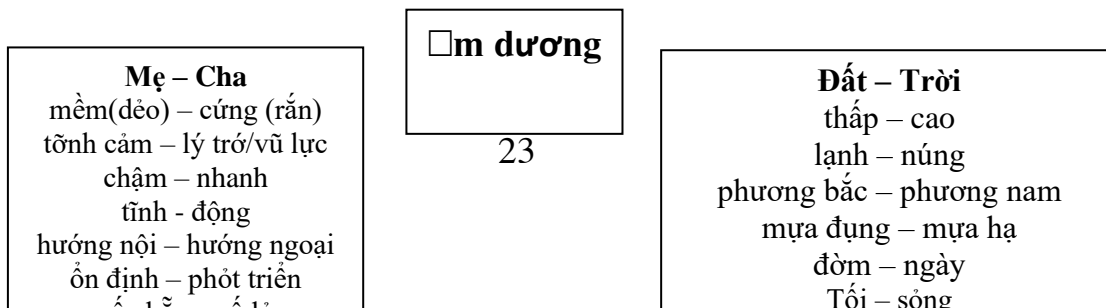
=> Hai cặp đối lập: Cha – Mẹ; Trời - Đất là sự khái quát đầu tiên trên con đường dẫn đến triết lý âm dương. Với hai cặp đối lập gốc này , người xưa đã dần dần suy ra vô số những đối lập khác

+ Từ cặp “nóng- lạnh”, có thể suy ra: về thời tiết thì mùa đông lạnh thuộc âm, mùa hè nóng thuộc dương,...; về thời gian thì ban đêm lạnh nên thuộc âm, ngày nắng nóng thuộc dương => nếu tiếp tục suy diễn nữa thì đêm tối nên thuộc âm, ngày sáng nên thuộc dương => tối có màu đen nên thuộc âm, ngày sáng thì nắng nên đỏ thuộc dương,...

+ Từ cặp Mẹ Cha có thể suy ra: Giống cái có khả năng mang thai(tuy 1 mà hai) nên về loại số thì số chẵn thuộc âm; giống đực không có khả năng ấy nên một là một thuộc số lẻ dương => điều này giải thích vì sao quẻ dương là một vạch dài, còn quẻ âm là hai vạch ngắn (:)

Về hình khối thì khối vuông ổn định, tĩnh nên thuộc âm; hình cầu không ổn định, động nên thuộc dương (thờ sinh thực khí)

- Sự khái quát bước đầu của nguyên lý âm dương được thể hiện ở sơ đồ sau:



2.1.2. Các qui luật của triết lý âm dương

Các cặp đối lập chưa phải là nội dung chính của triết lý âm dương. Triết lý âm dương không phải là triết lý về các cặp đối lập. Tất cả các dân tộc trên thế giới đều có các cặp phạm trù đối lập nhau, ngôn ngữ của các dân tộc đều có từ trái nghĩa. Điều quan trọng của triết lý âm dương chính là ở bản chất và quan hệ của hai khái niệm âm dương. Đây chính là điều khác biệt với các triết lý khác

* Quy luật về bản chất của các thành tố:

+ Không có gì hoàn toàn dương hoặc âm và trong âm có dương và trong dương có âm

Trong cái nắng tiềm ẩn cái mưa (hơi nước bốc lên), trong lòng đất âm chứa cái nóng dương (ở tâm trái đất nhiệt độ lên tới trên 4 ngàn độ). Trong mỗi người đều tiềm ẩn chất khác giới nên giới tính có thể biến đổi bằng cơ chế thức ăn(xưa) hoặc giải phẫu (nay)

- Quy luật này cho thấy rằng việc xác định một vật là âm hay dương chỉ là tương đối trong sự so sánh với một vật khác

- Việc xác định tính âm dương của các cặp đối lập thường là dễ dàng, nhưng đối với các vật đơn lẻ thì khó khăn hơn nên có hai hệ quả để giúp cho việc xác định tính âm dương của một đối tượng

+ Muốn xác định tính chất âm dương của một vật, trước hết phải xác định được đối tượng so sánh

VD: Nam so với Nữ thì mạnh mẽ(dương), nhưng so với hùm beo thì lại yếu đuối(âm); màu trắng so với màu đen thì dương, nhưng so với màu đỏ lại là âm...

=> Ta có thể xác định được mức độ âm dương cho nhiều hệ: về màu sắc đi từ âm đến dương ta có: đen, trắng, xanh, vàng, đỏ

Tuy nhiên, không phải cứ xác định được đối tượng so sánh rồi là có thể xác định được tính chất âm dương của chúng

+ Muốn xác định tính chất âm dương của một đối tượng, sau khi xác định được đối tượng so sánh, còn phải xác định cơ sở so sánh

Đối với cùng một cặp hai vật, với các cơ sở so sánh khác nhau sẽ cho ta những kết quả khác nhau:

Ví dụ: Một người Nữ so với một người Nam xét về giới tính là âm nhưng xét về tính cách có thể lại là dương; nước so với đất, xét về độ cứng là âm, nhưng nếu xét về tính động thì lại là dương

* Quy luật về quan hệ giữa các thành tố:

- Âm và dương luôn gắn bó mật thiết với nhau, vận động và chuyển hoá cho nhau và âm phát triển đến cùng cực thì sinh dương và ngược lại

VD: ngày và đêm, mưa và nắng, nóng và lạnh ...luôn đổi chỗ cho nhau. ở xứ nóng(duong) phát triển nghề trồng trọt(âm); ngược lại, ở xứ lạnh(âm) phát triển nghề chăn nuôi(duong); người càng lạnh, hiền(âm) thì càng hay nóng cục(duong),...

=> Biểu tượng âm dương phản ánh đầy đủ hai quy luật về bản chất hoà quyện và quan hệ chuyển hoá âm dương

So sánh với các quy luật của logic

+ Trong logic học, cũng có hai quy luật tương đương: đó là quy luật về bản chất của thành tố (luật đồng nhất) và quy luật về quan hệ giữa các thành tố (luật lý do đầy đủ) mà hệ quả của nó là luật nhân quả

- Luật đồng nhất (bản chất $A = A$) chỉ đúng khi sự vật và hiện tượng đứng yên mà điều này thì không biện chứng vì sự vật và hiện tượng luôn vận động

- Luật lý do đầy đủ xác lập nên luật nhân quả cũng chỉ xem xét sự vật và hiện tượng trong sự cô lập, không liên hệ với môi trường xung quanh. Trong khi trên thực tế, sự vật và hiện tượng tồn tại trong không gian và quan hệ với các sự vật khác

=> Hai quy luật của logic là sản phẩm của lối tu duy phân tích, chú trọng đến các yếu tố biệt lập của văn hoá du mục. Trong khi quy luật của triết lý âm dương là điển hình của tu duy tổng hợp, chú trọng đến các quan hệ của văn hoá nông nghiệp

2.1.3. Triết lý âm dương và tính cách người Việt

Triết lý âm dương là sản phẩm trừu tượng hoá từ ý niệm và ước mơ của cư dân nông nghiệp về sự sinh sản của hoa màu và con người. Từ hai cặp đối lập gốc “mẹ-cha” và “đất- trời”, người xưa dần suy ra hàng loạt cặp đối lập nhu những thuộc tính của triết lý âm dương, lối tu duy đó tạo nên ở người ĐNA cổ đại một quan niệm Luỡng phân luỡng hợp (= nhị nguyên)

2.1.3.1. Tu duy luỡng phân luỡng hợp

+ Ở người VN tu duy luỡng phân luỡng hợp bộc lộ rất đậm nét qua khuynh hướng cặp đôi ở khắp nơi: từ tu duy đến cách sống, từ các dấu vết cổ xưa đến những thói quen hiện đại

- Vật tổ của người VN là một cặp trừu tượng: tiên- rồng. Những khái niệm truyền thuyết mang tính cặp đôi cũng gặp ở người Mường(chim âm- cái úa)...đó là những dấu vết của tu duy âm dương thời xa xưa

Ở các dân tộc khác vật tổ thường là một loài động vật cụ thể (chim ưng, đại bàng, chó sói, bò,...)

- Mọi thứ thường đi đôi từng cặp theo nguyên tắc âm dương hài hoà: ông Đông- bà Cốt; đồng cô- đồng cậu...; khi xin âm dương thì 2 đồng tiền phải một ngửa một sấp, ngói âm dương lợp nhà phải viên ngửa viên sấp...

- Tổ quốc đối với người VN là một khối âm dương: đất- nước; non nước; lửa- nước là những cặp khái niệm thường trực: ở Trung Quốc, thần mai mối là một ông Tư Hồng thì vào VN được biến thành ông Tư- bà Nguyệt; ở ẩn độ chỉ có Phật ông thì vào VN xuất hiện ông Tư bà Nguyệt,...

- Biểu tượng âm dương của người Việt có từ lâu đời, đó là biểu tượng vuông tròn: có vuông, có tròn tức là có âm có dương; nói đến vuông tròn là nói đến sự hoàn thiện

Ví dụ: mẹ tròn con vuông, Truyện kiều có “trăm năm tính cuộc vuông tròn”

- Ngay những khái niệm vay mượn đơn độc, khi vào VN cũng được nhân đôi thành cặp

2.1.3.2. Triết lý sống quân bình và khả năng thích ứng cao của người Việt

- Đó là quan niệm sống dân gian: “trong rủi có may, trong dở có hay, trong hoạ có phúc

- Nhận thức dân gian về quan hệ nhân quả kiểu: sướng lắm khổ nhiều, trèo cao ngã đau

- Triết lý sống quân bình không thể âm dương được vận dụng không chỉ cho người sống mà còn cho cả người chết: trong mộ cổ ở Lạch Trường Thanh Hoá có niên đại vào thế kỷ III TCN được gióng theo hướng Nam-Bắc, các đồ vật bằng gỗ(dương) được đặt ở phía bắc (âm) và ngược lại, các đồ vật bằng gốm đất(âm) được đặt ở phía nam(dương); ngay cả hộ pháp ở chùa cũng có thiện ông thiện ác

- Người Việt có khả năng thích ứng cao với mọi hoàn cảnh, đó là lối sống linh hoạt, dù khó khăn đến đâu cũng không nản, sống bằng tương lai (thời trẻ khổ thì về già sẽ sướng,...)

2.2. Mô hình Tam tài, Ngũ hành

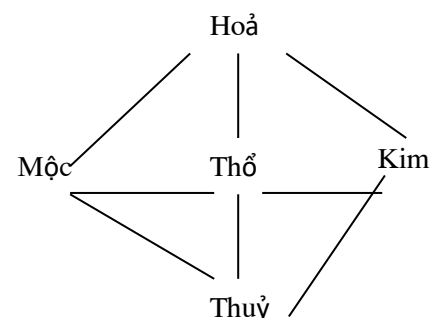
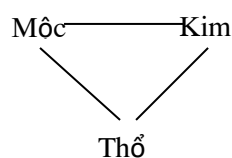
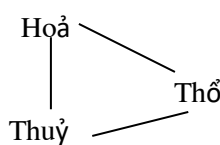
2.2.1. Tam tài

Bộ 3: trời – đất – con người

2.2.2. Những đặc trưng khái quát của Ngũ hành

Từ các vật chất cụ thể và thiết thực ban đầu đất, cây, nước, lửa, sắt được phức tạp hoá dần thành các ý niệm trừu tượng, đa nghĩa kết hợp trong hai bộ tam tài: thủy-hoả-thổ và mộc-kim-thổ. Chúng được kết hợp lại thành bộ năm với số mối quan hệ đa dạng và phong phú hơn: Thủy-hoả; mộc-kim; thổ ở giữa điều hoà

Sơ đồ: nguyên lý hình thành Bộ Năm từ 2 bộ Tam Tài



- Ngũ hành không phải là “5 yếu tố” mà là 5 loại vận động (vì nó có mức độ trừu tượng cao, hành=sự vận động)

2.2.3. Ứng dụng của Ngũ hành

+ Ngũ hành có ứng dụng rất rộng, vì các hành trong ngũ hành là những khái niệm vừa cụ thể vừa trừu tượng và rất đa nghĩa

+ ứng dụng trong màu biểu và vật biểu:

- Màu biểu thì 2 màu đen-đỏ mang tính đối lập âm/dương rõ rệt nhất nên ứng với 2 hành thủy-hỏa(bắc-nam), 2 màu xanh-trắng cũng đối lập âm/dương nhưng kém rõ rệt hơn nên ứng với hai hành mộc-kim(đông-tây), màu vàng ứng với hành thổ ở trung ương.

- Vật biểu: mang tính ước lệ rõ rệt với 5 vật biểu cho 5 phương: Thủy-rùa; Hỏa-chim; xanh-rồng; trắng-hổ; vàng-người

2 Loại vật biểu cho phương Nam là Chim, đây là loài vật luôn quy tụ về phương Nam nắng ấm, không phải ngẫu nhiên mà người Lạc Việt tự xưng là dòng dõi họ Hồng Bàng(một loài sếu lớn) và trên trống đồng là cả một thế giới các loài chim, con người cũng dùng lông chim để hoá trang

Vật biểu cho phương đông là Rồng, đây là con vật do người bách việt tưởng tượng ra trên cơ sở nguyên mẫu là cá sấu và rắn. Tính cách trọng tình cảm, hiếu hảo của người nông nghiệp đã biến con cá sấu nguyên mẫu độc ác thành con rồng tượng tượng cao quý, hiền lành. Rồng còn là con vật mang đủ tính tổng hợp và linh hoạt của văn hoá nông nghiệp

Vật biểu cho phương tây là hổ, con vật đại diện rất phù hợp cho văn hoá gốc du mục trọng động, trọng sức mạnh

Vật biểu cho phương Bắc là Rùa, phương bắc xét trong hệ thống cũng thuộc vùng văn hoá gốc du mục động, song lại là phương của hành thủy: nước là cái có tầm quan trọng số một đối với nghề nông lúa nước mà con rùa thì gắn liền với nước

Vật biểu cho trung ương là Người: cai quản muôn vật,...

+ Ứng dụng trong truyền thống văn hoá dân gian:

- Trị tà ma bằng bùa ngũ sắc, bức tranh dân gian ngũ hổ,...

- Vị trí đặc biệt là phương Nam và phương đông (phương của văn hoá gốc nông nghiệp) thường được coi trọng hơn bắc và tây

2.3. Lịch âm dương và hệ Can chi

Nghề nông rất cần biết thời tiết, khí hậu và vòng quay bốn mùa cho nên đến nay, mọi nền lịch pháp đều là sản phẩm của các vùng văn hoá nông nghiệp. Có 3 loại lịch cơ bản: lịch thuần dương, lịch thuần âm và lịch âm dương

- Lịch thuần dương: phát sinh từ vùng văn hoá Ai Cập vào khoảng 3000 năm TCN, dựa trên chu kỳ chuyển động biểu kiến của mặt trời, mỗi chu kỳ (1 năm) có 365,25 ngày => trở thành phổ biến trên thế giới

- Lịch thuần âm: phát sinh từ vùng văn hoá Luỡng Hà, dựa trên sự tuần hoàn của mặt trăng: mỗi chu kỳ trăng dài 29,5 ngày, một năm âm lịch có 354 ngày, ít hơn năm dương lịch là 11 ngày . Cứ khoảng 3 năm thuần âm sẽ nhanh hơn lịch thuần dương 1 tháng và khoảng 36 năm sẽ nhanh hơn 1 năm => chỉ dùng ở một số nước Hồi giáo

2.3.1. Lịch và lịch âm dương:

+ Lịch âm dương thực chất là lịch á Đông , là sản phẩm của lối tu duy tổng hợp, có sự kết hợp cả chu kỳ mặt trăng lẫn mặt trời. Việc xây dựng lịch này gồm 3 giai đoạn:

- Định các ngày trong tháng theo mặt trăng bằng cách xác định trước hết là 2 ngày vọng – sóc, sau đó, căn cứ vào thời điểm xuất hiện của trăng, hình dáng của trăng để xác định từng ngày

Sóc = ngày bắt đầu, ngày đầu tháng; vọng = ngửa mặt nhìn lên, ngày giữa tháng trăng tròn. Do tầm quan trọng của 2 ngày này, mà đến nay vẫn cúng hai tuần sóc - vọng)

- Định các tháng trong năm theo mặt trời bằng cách xác định các ngày tiết (tiết = thời tiết):

• Trước hết là 2 tiết Đông chí và Hạ chí (ngày lạnh, nóng nhất), Xuân phân và Thu phân (ngày giữa xuân, giữa thu) => ta được **Tứ thời**

• Bốn ngày khởi đầu cho 4 mùa: lập Xuân, lập Hạ, lập Thu, lập Đông => **Bát tiết**

• Tiếp tục phân nhỏ hơn nữa ta được tất cả 24 tiết, mỗi tháng có 2 ngày tiết

Do tầm quan trọng của các mốc thời gian đó trong năm nên nhân dân ta định kỳ cúng bái vào các dịp này

- Cứ 3 năm lại điều chỉnh hai chu kỳ cho hai chu kỳ mặt trăng và mặt trời hợp với nhau bằng cách đặt ra tháng nhuận (cứ 19 năm thì có 7 năm nhuận)

Muốn xác định năm nhuận thì lấy năm dương lịch chia cho 19, nếu số dư là 0,3,6,9,14,17 thì năm đó là năm nhuận: ví dụ: $1995/19 = 15$ dư 0, là năm átt hợi => 1995 là năm nhuận

Thực ra, giá trị của lịch âm dương còn ở hệ đếm can chi độc đáo

2.3.2. Hệ đếm Can chi: là cách thức để định thứ tự thời gian và gọi tên các đơn vị thời gian, bao gồm 2 hệ nhỏ: hệ can và hệ chi

2.3.2.1. Hệ Can:

Gồm 10 yếu tố: giáp, átt, bính, đĩnh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý

Được xây dựng trên cơ sở 5 hành phối hợp với âm dương mà thành, vì vậy hệ này còn gọi là thập can hoặc thiên can

Theo đó: Mộc- Giáp, ất; Hoả- bính, đĩnh; Thổ- mậu, kỷ; Kim- canh, tân; Thủy- nhâm quý

2.3.2.2 Hệ Chi: có 12 yếu tố: tí, sửu, ...

- Gồm 6 cặp âm dương cũng do ngũ hành biến hoá mà ra nên được gọi là thập nhị chi hay địa chi và tên mỗi chi ứng với mỗi con vật

Hành thổ phân biệt thành âm thổ, dương thổ + 4 hành thủy- hoả- kim- mộc

- Ngoài ra còn để chỉ 12 giờ trong ngày, 12 tháng trong năm

=> Phối hợp hệ can và chi với nhau ta được hệ đếm gồm 60 đơn vị với các tên như: giáp tí, ất sửu, ... => hệ **can chi** hay **lục giáp**

+ Hệ can chi dùng để gọi tên ngày tháng, năm. Cứ 60 năm gọi là một hội

Cách đổi năm dương lịch sang năm can chi

$C = d ((D - 3) : 60)$

Trong đó, C là mã số năm Can chi; D là năm dương lịch; d là số dư của phép chia

2.4. Nhận thức về con người

2.4.1. Nhận thức về con người tự nhiên

Theo quan hệ trên dưới, từ ngực trở lên là phần dương, từ bụng trở xuống là phần âm; trán là dương, cằm là âm; mu bàn tay, mu bàn chân là dương; lòng bàn tay, lòng bàn chân là âm. Theo quan hệ trước sau, bụng là phần âm, lưng là phần dương; mặt trước cẳng chân là dương, bụng chân phía sau là âm. Cứ như vậy, có thể phân biệt âm dương tới từng bộ phận cơ thể.

Vũ trụ cấu trúc theo Ngũ hành, con người cũng thế: 5 tạng, 5 phủ, 5 giác quan, 5 chất cấu tạo nên cơ thể đều hoạt động theo nguyên lí Ngũ hành (xem bảng 2.6).

Với NGŨ TẠNG (tạng = tàng chứa), nhiều người thường hiểu: thận = quả cật, tâm = quả tim, can = lá gan, phế: phổi, tì = lá lách. Song đó chỉ là một cách hiểu đơn giản và thô thiển. Thực ra, các tạng, cũng như các hành, là những khái niệm vừa cụ thể, vừa trừu tượng, chúng rất động: đó không phải là những cơ quan cụ thể trong cơ thể con người mà là những nhóm chức năng: Thận chủ về nước, là nơi chứa tinh (thận tàng tinh), trông coi sự phát dục; quả cật chỉ là một đại diện tiêu biểu của nó.

Tâm chủ về huyết mạch, là nơi chứa thần minh (tâm tàng thần) – tâm huyết kém thì thần chí suy, sinh mất ngủ, mê sảng, lo âu, hay quên, quả tim chỉ là một đại diện tiêu biểu của nó. Can có chức năng tàng trữ máu, điều tiết huyết, giữ gân cơ ổn định, chủ về muu lự; gan chỉ là một đại diện tiêu biểu của nó. Phế

chủ về khí và hô hấp; phổi chỉ là một đại diện tiêu biểu của nó. Tì chủ về dinh dưỡng và vận hành thức ăn; lá lách chỉ là một đại diện tiêu biểu của nó.

2.4.2. Cách nhìn cổ truyền về con người xã hội

Trên cơ sở tiếp tục khẳng định quan điểm “*Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội*”, Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII xác định 10 nhiệm vụ xây dựng văn hóa, con người, trong đó có hai nhiệm vụ đáng chú ý nhất là: Xây dựng con người và xây dựng môi trường văn hóa - xã hội. Các yêu cầu xây dựng con người Việt Nam được xác định với 5 nội dung (hoặc tiêu chí): Yêu nước, tự cường dân tộc; ý thức tập thể, đoàn kết; lối sống lành mạnh, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng phép nước; lao động chăm chỉ, sáng tạo; cầu thị, ham hiểu biết. Vấn đề xây dựng môi trường văn hóa hầu như lần đầu tiên được đặt ra tương xứng với vai trò, tầm quan trọng của nó. Đây là kết quả của việc tổng kết thực tiễn phát triển văn hóa, đánh giá nguyên nhân của những hiện tượng tiêu cực xã hội. Yêu cầu xây dựng môi trường văn hóa được đặt ra tương đối toàn diện, bao gồm môi trường gia đình, cộng đồng, làng bản, khu dân cư, nhà trường và môi trường xã hội nói chung.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Triết lý âm dương: khái niệm, bản chất, quy luật, ứng dụng.
- Triết lý tam tài – ngũ hành: khái niệm, đặc trưng, ứng dụng.
- Hệ đếm can chi và lịch âm dương: khái niệm, ứng dụng.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Nêu vai trò của triết lý âm dương đối với tính cách người Việt trong đời sống hiện nay.
2. Trình bày khái niệm, bản chất và quy luật của triết lý âm dương.
3. Nêu các ứng dụng của Tam tài- Ngũ hành trong đời sống văn hóa người Việt.

CHƯƠNG 3: VĂN HOÁ TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 là chương giới thiệu chung về văn hóa tổ chức đời sống vật chất của người Việt truyền thống như: đời sống vật chất với các đặc trưng về tổ chức nông thôn, làng, quốc gia; Những nhu yếu nền tảng của đời sống như ăn ở, đi lại, trang phục; đặc trưng trong giao tiếp và đời sống tinh thần của người Việt với các đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng; ẩm thực, lễ hội, phong tục tập quán và di sản văn hóa dân gian. Nội dung của chương 3 giúp người học để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

- Về kiến thức

+ Nhận diện được các đặc trưng của đặc trưng của nhu yếu nền tảng của đời sống như ăn, ở, đi lại và trang phục;

+ Nhận diện được đặc trưng của đời sống vật chất – xã hội: tổ chức nông thôn, đô thị, quốc gia;

+ Nhận diện được đặc trưng về lịch sử hình thành, đặc điểm của một số tôn giáo, tín ngưỡng chính ở Việt Nam như: Phật giáo, Nho giáo, Kito giáo; tín ngưỡng phồn thực, thờ cúng tổ tiên...

- Về kỹ năng

+ Phân biệt được các tôn giáo, tín ngưỡng với văn hóa Việt Nam;

+ Phân biệt được phong tục, tập quán trong văn hóa Việt Nam;

+ Xác định được những đặc điểm của văn hóa tổ chức đời sống vật chất và tinh thần của người Việt.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp

+ Tuân thủ tốt các nội quy, quy định trong việc bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong hoạt động phục vụ khách du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

- **Nội dung:**

+ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

+ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- **Phương pháp:**

+ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** kiểm tra theo hình thức tự luận

+ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

3.1. Đời sống vật chất – Xã hội

3.1.1. Những nhu yếu nền tảng của đời sống

3.1.1.1. ăn uống: Cần được nghiên cứu trên bình diện văn hoá, nhu tìm hiểu xem ăn cái gì, ăn với ai, ăn lúc nào, ăn ở đâu và ăn như thế nào cũng như cách ứng xử tự nhiên và với xã hội về ăn uống

* Quan niệm về ăn và nấu ăn nông nghiệp trong cơ cấu bữa ăn

+ Với người VN nông nghiệp với tính thiết thực thì ăn là để duy trì sự sống và rất quan trọng: vì có thực mới vực được đạo

- Mọi hành động của người VN đều lấy ăn làm đầu: ăn uống, ăn ở, ăn mặc, ăn cắp, ...

- Ngay cả khi tính thời gian cũng lấy ăn uống và cấy trồng làm đơn vị đo: làm việc gì nhanh thì trong khoảng *giập bã trầu*, lâu hơn một chút thì *chín nồi cơm*, còn kéo dài hàng năm thì *hai mùa lúa*...

+ Ăn uống là văn hoá, chính xác hơn đó là văn hoá tận dụng môi trường tự nhiên. Vì vậy cơ cấu bữa ăn của người Việt mang đậm dấu ấn của **truyền thống văn hoá nông nghiệp lúa nước** với mô hình **cơm – rau – cá** hay mô hình mở rộng chung cho cả ĐNA là **cơm – rau – mắm – ớt**

- Cơ cấu bữa ăn thiên về thực vật:

• Lúa gạo là quan trọng nhất, vì vậy mà bữa ăn được gọi là bữa cơm, ngoài ra, cơm có thể được chế biến từ khoai, ngô, sắn với triết lý đạo đức: *được mùa chớ phụ ngô khoai, đến khi đói kém lấy ai bạn cùng*

Ví dụ: tục ngữ có câu: người sống vì gạo, cá bạo về nước; cơm tẻ mẹ ruột, đói thì thèm thịt thèm xôi, hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường,...

• Rau quả: đối với người Việt thì: đói ăn rau, đau uống thuốc; ăn cơm không rau như nhà giàu chết không kèn trống, ăn cơm không rau như đánh nhau không có người đỡ,...

Hai món rau đặc thù đó là rau muống và dưa cà:

Anh đi anh nhớ quê nhà, nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương, có dưa chừa rau, có cà thì tha gấp mắm; thịt cá là hoa, tương cà là gia bản,...

Còn ao rau muống còn đầy chum tương là có thể yên chí về việc đáp ứng nhu cầu thực phẩm

Các loại gia vị đa dạng từ thực vật: gừng, ớt, tỏi,... là những thứ không thể thiếu được trong bữa ăn của người Việt.

• Đứng thứ ba trong cơ cấu ăn và đứng đầu hàng thức ăn động vật của người Việt là các loại Thủy sản (sản phẩm của vùng sông nước): *có cá đổ vạ cho cơm, con cá đánh ngã bát cơm*

3.1.1.2. Nhà ở: Trước hết ngôi nhà để đối phó với thời tiết đảm bảo một cuộc sống định cư ổn định

Có an cư mới lạc nghiệp; Thứ nhất dương cơ, thứ nhì âm phần

Do ngôi nhà chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong cuộc sống nên trong tiếng Việt, Nhà được đồng nhất với gia đình, nó có các đặc điểm sau:

+ Ngôi nhà của người Việt gắn liền với môi trường sông nước (*do khu vực cư trú là vùng sông nước*)

- Ngôi nhà là nhà thuyền, nhà bè vừa đóng vai trò là phương tiện để kiếm sống vừa là nơi ở của các thành viên trong một gia đình; nhiều gia đình tụ tập nên các xóm chài, làng chài

- Trên mặt đất, các ngôi nhà cũng có hình dáng của nhà sàn (có chân cao để ứng phó với ngập lụt quanh năm) dọc theo các bờ sông, kênh hoặc đường cái

- Ngôi nhà thường có mái cong mô phỏng hình thuyền (chứng tỏ một điều về văn hoá sông nước đã có ảnh hưởng lớn như thế nào đối với cuộc sống của người Việt)

Ví dụ: chùa chiền, cung điện, đình miếu

Trước đây, chúng ta hay cho rằng, mái cong hình thuyền là yếu tố vay mượn từ Trung Hoa. Ngày nay, sau nhiều năm nghiên cứu đã cho chúng ta kết quả là ngược lại. Bởi:

- Nhà sàn Việt Nam có từ thời Đông Sơn khi chưa có sự giao lưu với Trung Hoa đã có kiến trúc là mái cong hình thuyền.

- Trong khi đó, kiến trúc về nhà ở Trung Hoa vào thời Hán vẫn chủ yếu là mái thẳng, sau này sang đời Đường, lối làm nhà mái cong mới thâm nhập dần từ Nam lên Bắc

- Hiện nay, nhà rông, nhà mồ ở Tây Nguyên vẫn giữ được lối kiến trúc này

+ Đặc điểm thứ 2 là Về mặt cấu trúc ngôi nhà theo quan niệm: **nhà cao cửa rộng**. Đây là loại hình kiến trúc mở để tạo không gian thoáng mát, giao hoà với tự nhiên (khác với Phương Tây với kiến trúc **đóng** để giữ hơi ấm)

- Đó là yêu cầu về cao của Sàn so với mặt đất: ứng phó với lụt, côn trùng; Mái cao để nhằm tạo ra một khoảng không gian rộng, thoáng mát ứng phó với nắng nóng

- Cửa rộng để tránh nắng chiều chiếu xiên và tránh mưa hắt; đón gió mát tránh gió độc Vì vậy, dân gian có kinh nghiệm khi làm nhà là không làm công và cửa thẳng nhau; nếu không phải có bình phong bằng cây trước cửa

Hệ thống thông gió của ngôi nhà chính là những ô cửa trên cao hai bên đầu hồi (có hình tam giác)

+ Chọn hướng nhà và hướng đất: đây là cách tận dụng tối đa thế mạnh của môi trường tự nhiên để phục vụ cho đời sống của con người

- Chọn hướng nhà: hướng tiêu biểu là hướng Nam để đón gió mát

Vì VN gần biển, trong khu vực gió mùa nên hướng Nam vừa tránh được cái nóng từ hướng Tây, cái bão từ hướng Đông, gió lạnh thổi về mùa rét từ phía Bắc và đặc biệt là tận dụng được gió mát từ phía Nam vào mùa hè: **Gió Nam chua nằm đã ngáy**

Dân gian ta còn có câu tục ngữ: lấy vợ hiền hoà làm nhà hướng Nam

=> Các toà thành có nhiều cửa cũng thường chọn hướng Nam là cửa chính

+ Chọn đất để làm nhà, xây mộ dựa trên các yếu tố phong thủy,

Vì hướng nhà còn tùy thuộc vào địa hình, địa vật xung quanh, vào sự có mặt của núi sông, cửa đường đi mà ảnh hưởng của gió, nắng cũng khác nhau nên để giải quyết vấn đề này, truyền thống văn hoá nông nghiệp đã hình thành cả một nghề chọn đất để làm nhà, làm mộ, gọi là nghề phong thủy

Phong và thủy là 2 yếu tố quan trọng nhất trong việc tạo ra một không gian vi khí hậu cho ngôi nhà:

- Phong(gió mang tính động nên thuộc dương) đó là cần nắm vững hướng gió, biết sử dụng bình phong để đổi hướng gió theo ý muốn

- Thủy là nước(tĩnh hơn nên thuộc âm), dòng nước trước nhà sẽ tạo nên sự cân bằng sinh thái cho ngôi nhà; nếu nước đọng, tù thì không tốt; nhưng nếu nước chảy mạnh quá cũng không hay

Ngoài ra, người Việt còn chọn hàng xóm láng giềng (xuất phát từ tính cộng đồng của người Việt)

Nhất cận thị, nhị cận lân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền

+ Cách thức kiến trúc của ngôi nhà truyền thống là rất động và linh hoạt

- Động ở đây là thể hiện ở lối kết cấu khung: là một bộ khung chịu lực tạo nên bởi các bộ phận liên kết với nhau trong một không gian 3 chiều

- Theo chiều thẳng đứng thì trọng lực của ngôi nhà phân bố đều vào các cột và dồn xuống các viên đá tảng kê ở chân cột

- Theo chiều ngang: các cột nối với nhau bằng kẻ tạo nên vì kèo

- Theo chiều dọc, các vì kèo được nối với nhau bằng các xà tạo thành một bộ khung

=> Không cần làm móng, tường bao quanh chỉ có chức năng che nắng mưa chứ không chịu lực

- Tất cả các chi tiết của ngôi nhà được liên kết với nhau bằng **mộng** (theo nguyên lý âm dương)

- Quy cách đo đạc sử dụng **thuớc tầm** (rui, hoặc sào mực) với đơn vị đo đạc là các đốt gốc ngón tay út hoặc gang tay của chính chủ nhà

Khác với người phương Tây là sử dụng bản vẽ kỹ thuật phức tạp, chi li và cứng nhắc thì thợ mộc Việt Nam sử dụng thước tầm

Là một thân tre nửa bỏ đôi, trong lòng vạch những kí hiệu cho phép xác định các khoảng ngang, đứng, khoảng chảy, từ đó mà ấn định được kích thước của các bộ phận.

Thước Tầm sử dụng cho mọi ngôi nhà, tuy nhiên do được tính theo một đơn vị mang tính cá nhân đó là các đốt gốc ngón út hoặc gang tay của chủ nhà

=> Do vậy, mỗi ngôi nhà sử dụng riêng một thước và thước tầm trở thành vật xác định quyền sở hữu ngôi nhà của chủ nhân

+ Hình thức kiến trúc ngôi nhà là tấm gương phản ánh đặc điểm của **truyền thống văn hoá dân tộc**

- Môi trường sông nước phản ánh qua cách làm nhà sàn với vách nghiêng và mái cong hình thuyền

- Tính cộng đồng được thể hiện ở việc các gian trong ngôi nhà có vai trò mở và không có sự chia cắt nhỏ thành từng phòng biệt lập; cũng như ranh giới giữa các nhà chỉ là các rặng cây, hàng rào mang tính tượng trưng (*khi cần hàng xóm có thể nói chuyện, thăm hỏi nhau, giúp đỡ nhau được dễ dàng*)

- Người Việt Nam có truyền thống thờ cúng tổ tiên và hiếu khách vì thế trong ngôi nhà thì gian giữa luôn dành cho mục đích này

- Truyền thống coi trọng bên trái (phía Đông): bếp; nếu trong nhà thờ tổ tiên hai họ thì bàn thờ bên trái là họ nội, bên phải họ ngoại;

- Hình thức kiến trúc ngôi nhà còn tuân thủ nguyên tắc coi trọng số lẻ của truyền thống văn hoá nông nghiệp

Vĩ lẽ là số dương dành cho người còn sống (tính động); nhà mồ ở Tây Nguyên, Việt Bắc thì cầu thang là số chẵn

Ví dụ: công tam quan của đền, miếu, chùa,..; vào nhà có bậc tam cấp, nhà dân thường có 3 gian, năm gian; các toà thành đều có kiến trúc 3 vòng,..

- Triết lý âm dương và ý muốn hướng tới một cuộc sống hài hoà đã chi phối con người Việt Nam trong cách chọn đất, xây dựng, bài trí kiến trúc ngôi nhà một cách trọn vẹn

- Vị trí ngôi nhà không cao quá

- Hướng nhà phải là nơi không có gió mạnh quá, nước không ít quá, không tù đọng nhưng cũng không chảy quá nhanh

- Các liên kết theo lối ghép mộng âm dương giúp cho các bộ phận vừa chặt chẽ lại vừa cơ động

- Khi cần cố định hoá các chi tiết của ngôi nhà thì dùng đinh tre vuông tra vào các lỗ tròn khiến cho các thanh gỗ liên kết với nhau rất chặt chẽ mà không nứt, vỡ hay rỉ sét (kim khắc mộc)

- Khi lợp nhà thì sử dụng ngói âm dương viên sấp viên ngửa

- Trong hình thức kiến trúc thì coi trọng bên trái, coi trọng số lẻ

3.1.1.3. Trang phục

* Quan niệm về mặc của người Việt Nam

+ Mang tính thiết thực đó là mặc để ứng phó với môi trường tự nhiên: rét, nóng, mưa, gió,..

- Đuộc bụng no, còn lo ấm cật

- Ăn lấy chắc, mặc lấy bền

- Cơm ba bát áo ba manh

+ Mang ý nghĩa xã hội: mặc trở thành cái không thể thiếu trong mục đích trang điểm làm đẹp; đặc biệt mặc còn giúp con người khắc phục những nhược điểm về cơ thể, về tuổi tác

- Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân

- Cau già bỏ khéo thì ngon, Nạ dòng trang điểm lại giòn hơn xưa

+ Mặc còn là biểu tượng của văn hoá dân tộc:

Vì mọi âm mưu đồng hoá đều bắt đầu từ việc đồng hoá cách ăn mặc. Từ nhà Hán....Các vua Lý...

- Đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen răng

* Dấu ấn nông nghiệp trong trang phục của người Việt

Mặc là biểu tượng của văn hoá dân tộc vậy cái riêng trong cách mặc của người Việt chính là mang đậm cái chất nông nghiệp, mà chất nông nghiệp thì thể hiện là sản phẩm của nghề trồng trọt đảm bảo ứng phó được với khí hậu xứ nóng

- Tơ tằm là nguồn gốc tạo nên nhiều loại sản phẩm vải rất phong phú mang tính nhẹ, mát, sang trọng: lụa, tơ, đũi, the, gấm vóc, nhiễu,

*Nghề trồng dâu nuôi tằm có mặt từ rất sớm cách đây khoảng 5000 năm (tại khu di tích Bàu Tró đã tìm thấy dấu tích của vải, có dọi xe chỉ bằng đất nung). Cây lúa và trồng dâu luôn gắn liền với nhau: **Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng***

- Vải tơ chuôi: mịn, mát thích hợp mặc vào mùa hè

Đến thế kỷ VI đã trở thành một loại vải được người Trung Quốc rất ưa chuộng

- Sợi tơ đay xuất hiện khá sớm, mịn và bền hơn vải chuôi

- Vải bông xuất hiện muộn hơn sau đó kỹ thuật dệt vải bông đã được du nhập sang Trung Quốc vào thế kỷ X

3.1.2. Tổ chức nông thôn, đô thị và quốc gia Việt Nam

Cuộc sống nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên, vì vậy người nông dân phải liên kết với nhau, dựa vào nhau mà sống. Cho nên nét đặc trưng số một của làng xã Việt Nam là tính cộng đồng: làng xã Việt nam được tổ chức rất chặt chẽ đồng thời theo nhiều nguyên tắc khác nhau

3.1.2.1. Tổ chức nông thôn Việt Nam

* Các hình thức của tổ chức nông thôn Việt Nam

+ Tổ chức nông thôn theo huyết thống: gia đình và gia tộc

Những người cùng qua hệ huyết thống gắn bó mật thiết với nhau thành đơn vị cơ sở là gia đình và đơn vị cấu thành là gia tộc

Đối với người VN, gia tộc trở thành một cộng đồng gắn bó có vai trò quan trọng thậm chí còn hơn cả gia đình: họ coi trọng các khái niệm liên quan đến gia tộc như: trưởng họ, tộc trưởng, nhà thờ họ, từ đường, ruộng kị, giỗ tổ,... Không phải ngẫu nhiên mà trong tiếng việt, khái niệm truyền thống của VN là “làng-nước”, còn “nhà- nước chỉ là sự sao phỏng theo khái niệm “ quốc gia ” của Trung Hoa.

- Làng và gia tộc nhiều khi đồng nhất với nhau: Dấu vết của hiện tượng này là “ làng là nơi ở của một họ”

Ví dụ: Đặng xá, Ngô xá... Trong làng, người Việt cho đến bây giờ vẫn thích sống theo lối đại gia đình: tam đại đồng đường, tứ đại đồng đường, ở một số dân

tộc ít người thì các thế hệ của một đại gia đình, một gia tộc thường ở tập trung dưới một mái nhà dài (> 30m), với số lượng thậm chí lên tới hơn 100 người

- Sức mạnh gia tộc thể hiện ở tinh thần đùm bọc, thương yêu nhau: cuu mang nhau về mặt vật chất: sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì; hỗ trợ nhau về mặt trí tuệ: Nó lú nhưng chú nó khôn; diu dất, làm chỗ dựa cho nhau về mặt chính trị: Một người làm quan, cả họ được nhờ

- Quan hệ huyết thống là quan hệ theo hàng dọc, theo thời gian, nó chính là cơ sở của tính tôn ti. Người Việt có hệ thống tôn ti rất chi li, phân biệt tới 9 thế hệ

Kì/cô	Cụ	Ông	Cha	Tôi	Con	Cháu	Chắt	Chút
-------	----	-----	-----	-----	-----	------	------	------

Đây là hệ cửu tộc ít gặp trên thế giới, vì trong tiếng Việt, tất cả các thế hệ đều thể hiện bằng những từ đơn tiết, điều đó cho thấy sự phân biệt này có nguồn gốc lâu đời. Trong khi đó, ở các ngôn ngữ phương Tây chỉ phân biệt 1 thế hệ phía trên và 1-2 thế hệ phía dưới; các thế hệ xa hơn được diễn giải bằng từ ghép: father-granfather; forefather(cụ, kì); ngay cả tiếng Trung Quốc:

Cao tằng tổ	Tằng tổ	Tổ phụ	Phụ	Ngã	Tử	Tôn	Tằng tôn	Huyền tôn
----------------	------------	--------	-----	-----	----	-----	-------------	--------------

- Tôn ti gián tiếp (con chú, con bác, anh em họ...) cũng được quy định một cách rất nghiêm ngặt: coi trọng vai, thứ bậc của mỗi cá nhân trong mỗi quan hệ với huyết tộc

Các cụ thường dạy con cháu: xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú; bé bằng củ khoai cứ vai mà gọi

+ Tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú: xóm và làng

- Đó là việc những người sống gần nhau có xu hướng liên kết chặt chẽ với nhau, sản phẩm của lối liên kết này là khái niệm Làng, Xóm.

- Việc tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú chính là bước thứ hai trong lịch sử phát triển của làng xã Việt Nam.

Khi công xã thị tộc tan rã và chuyển thành công xã nông thôn thì các thành viên của làng không chỉ gắn bó với nhau bằng các quan hệ máu mủ mà còn gắn bó cả bằng những quan hệ sản xuất. Tuy nhiên, những quan hệ sản xuất này ở Việt Nam cũng khác hẳn phương Tây

ở **phương Tây**, các gia đình sống gần nhau cũng có quan hệ với nhau, nhưng họ sống theo kiểu trang trại, quan hệ lỏng lẻo, phần nhiều mang tính xã giao.

K.Marx đã từng nhận xét: nông thôn phương tây là “cái bao tải khoai tây” (mà trong đó mỗi gia đình là một củ khoai tây).

Ở VN thì khác: để đối phó với môi trường tự nhiên, đáp ứng nhu cầu cần đông người của nghề trồng lúa nước mang tính thời vụ, người dân VN truyền thống không chỉ cần để nhiều con mà còn làm đối công cho nhau. Đồng thời, để đối phó với môi trường xã hội (nạn trộm cướp), cả làng phải hợp sức có hiệu quả. Chính vì vậy mà người VN liên kết chặt chẽ tới mức: bán anh em xa, mua láng giềng gần. Nguyên tắc này bổ sung cho nguyên tắc: một giọt máu đào hơn ao nước lã: Người VN không thể thiếu được anh em họ hàng, nhưng đồng thời cũng không thể thiếu được bà con hàng xóm

- Cách tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú dựa trên quan hệ hàng ngang, theo không gian. Đây là nguồn gốc của tính dân chủ: vì muốn giúp đỡ nhau, muốn có quan hệ lâu dài thì phải tôn trọng, bình đẳng với nhau

- Tính dân chủ bình đẳng kéo theo mặt trái là thói dựa dẫm, ỷ lại và thói đố kị, cào bằng

+ Tổ chức nông thôn theo nghề nghiệp, sở thích: phường, hội

- Phường là đơn vị liên kết những người cùng nghề: họ giúp đỡ nhau trong sản xuất vì sự phát triển chung của nghề mà không có sự cạnh tranh không lành mạnh

Ví dụ: phường gồm, nề, vải,..

- Hội: là tổ chức liên kết những người cùng sở thích, thú vui, đẳng cấp: hội tu văn, liên kết các quan văn cùng làng; hội văn phải liên kết những người theo nghề võ; hội bô lão liên kết các cụ ông

- Phường và hội rất gần nhau, tuy nhiên phường mang tính chuyên môn sâu hơn và bao giờ cũng có giới hạn trong quy mô nhỏ

- Đây là sự liên kết theo chiều ngang, cho nên đặc trưng của phường hội là tính dân chủ: những người cùng phường hội có trách nhiệm tương trợ giúp đỡ nhau

+ Tổ chức nông thôn theo truyền thống nam giới: Giáp

- Đây là hình thức tổ chức xuất hiện muộn hơn, là tổ chức bao gồm những thành viên là nam giới trong làng.

- Đứng đầu giáp là ông cai giáp (câu đương); giúp việc cho cai giáp là các ông lênh- lênh nhất, lênh hai, lênh ba

- Đặc điểm của giáp là:

• Chỉ có đàn ông tham gia

• Mang tính chất cha truyền con nối: cha ở giáp nào thì con ở giáp đấy

• Trong nội bộ giáp phân biệt ba lớp tuổi chủ yếu: ti ấu (nhỏ đến 18 tuổi); đình (tráng: đình= đũa; tráng=khoẻ mạnh) và lão (là vinh dự tối cao trong giáp; tuổi lên lão là 60, tuy nhiên nhiều làng có thể là 55,50, thậm chí là 40)

- Được xây dựng trên nguyên tắc trọng tuổi già: lão là vị trí được cả giáp, cả làng vọng trọng. vị trí do tuổi tác mang lại gọi là xỉ tước (xỉ = răng, gãy răng là dấu hiệu của tuổi già khác với nền văn hoá gốc du mục trọng sức mạnh, cu dân nông nghiệp sống phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên cần những người già có kinh nghiệm; ở các dân tộc miền núi, nơi ít chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa, từ xưa đến nay già làng, hội đồng già làng vẫn nắm toàn bộ quyền hành: kính lão đắc thọ, kính già già để tuổi cho; Khi làng có việc, các cụ già tùy theo tuổi tác được ngồi ngang hàng với các quan viên chức sắc: quy định phổ biến là các cụ già 60 tuổi sẽ ngồi ngang với tú tài, 70 tuổi ngang với cử nhân, 80 tuổi ngang với tiến sĩ;)

- Là một tổ chức mang tính hai mặt: nó vừa được tổ chức theo chiều dọc (theo lớp tuổi) vừa được tổ chức theo chiều ngang (những người cùng làng). Vì vậy, một mặt giáp mang tính tôn ti, nó là một môi trường tiến thân bằng tuổi tác mặt khác, giáp lại cũng mang tính dân chủ: tất cả mọi thành viên trong giáp cùng lứa tuổi đều bình đẳng như nhau, không phân biệt ai cứ đến tuổi ấy thì sẽ có địa vị ấy

+ Tổ chức nông thôn theo đơn vị hành chính :Thôn và Xã

- Về mặt hành chính, làng được gọi là Xã (đôi khi một xã có thể bao gồm nhiều làng), xóm được gọi là thôn (đôi khi một thôn cũng có thể gồm nhiều xóm)

- Trong xã có sự phân biệt rạch ròi giữa dân chính cu và dân ngụ cu (*dân chính cu có đầy đủ quyền lợi, còn dân ngụ cu luôn bị khinh rẻ*), sự phân biệt này được coi như là một phương tiện duy trì sự ổn định của làng xã, nhằm hạn chế việc người nông dân bỏ làng đi, cũng như hạn chế không cho người ngoài vào làng

(Đây chính là sản phẩm của cơ chế văn hoá nông nghiệp chứ không phải là con đẻ của chế độ phong kiến.Người VN thường luôn gắn bó với quê cha đất tổ, với nơi chôn rau cắt rốn như một thứ tình yêu quê hương đặc biệt.Ngày nay sự phân biệt này không còn

- Việc phân biệt dân chính cu và dân ngụ cu như một công cụ để duy trì sự ổn định của làng xã còn thể hiện ở những điều kiện cho phép chuyển dân ngụ cu thành dân chính cu. (Để chuyển thành dân chính cu, dân ngụ cu phải thoả mãn 2 điều kiện: đã cu trú ở làng từ 3 đời trở lên và phải có một ít điền sản. điều kiện thứ nhất đảm bảo rằng con cháu kẻ ngụ cu đã yên tâm với cuộc sống ở đây, điều kiện thứ 2 đảm bảo sự gắn bó với đất đai-ruộng đất)

- Dân chính cu trong xã chia làm 5 hạng:

- Chức sắc gồm những người đỗ đạt và có phẩm hàm
- Chức dịch gồm những người đang làm việc trong xã
- Lão gồm những người thuộc hạng lão trong giáp
- Đình gồm trai đình trong giáp

- Ti ấu là hạng trẻ con của các giáp

- Hội đồng kỳ mục là cơ quan lập pháp của làng bao gồm: chức sắc và chức dịch. Việc quản lý trong làng của các quan viên dựa nhiều vào giáp nhu một tổ chức truyền thống hoàn toàn tự nguyện và rất ổn định nên bộ máy hành chính của các làng xã VN cổ truyền rất gọn nhẹ

- Phương tiện quản lý chủ yếu dựa vào 2 loại sổ là sổ đình và sổ điền: một tay nắm nhân lực và một tay nắm ruộng đất

- * Đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam

- + Tính cộng đồng: là sự liên kết các thành viên trong làng lại với nhau, mỗi người đều hướng tới những người khác, đây là đặc trưng dương tính hướng ngoại

- Biểu tượng của tính cộng đồng chính là sân đình- bến nước- cây đa:

- Đình là biểu tượng tập trung nhất của làng về mọi phương diện:

- Là một trung tâm hành chính, nơi diễn ra mọi công việc quan trọng(hội họp, thu thuế, sưu, nơi giam giữ và xử tội phạm nhân);

- Trung tâm văn hoá (nơi tổ chức hội hè, ăn uống, do vậy mà có từ đình đám);

- Trung tâm về tôn giáo (thế đất, hướng đình được xem là quyết định vận mệnh của cả làng, nơi thờ thành hoàng);

- Trung tâm về mặt tình cảm: qua đình ngả nón trông đình, đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu

- Bến nước

Do ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa, đình từ chỗ là nơi tập trung của tất cả mọi người dần chỉ còn là nơi lui tới của đàn ông. Vì vậy, người phụ nữ lại quần tụ nhau lại ở các bến nước công cộng

- Cây đa: thường được trồng ở đầu các làng gắn liền với các miếu thờ (cây đa là nơi hội tụ của các thần: thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề)

- Cây đa còn gắn liền với hình ảnh các quán nước, nơi nghỉ chân gặp gỡ của những người đi làm đồng, khách qua đường

=> Cây đa trở thành cánh cửa liên thông với thế giới bên ngoài

- + Tính tự trị: làng nào biết làng đó, các làng tồn tại độc lập với nhau và phần nào độc lập với triều đình phong kiến. Sự biệt lập tạo nên truyền thống phép vua thua lệ làng. Thể hiện quan hệ dân chủ đặc biệt giữa nhà nước phong kiến với làng xã ở VN

Mỗi làng là một vương quốc nhỏ với luật lệ riêng (huong ước, lệ làng: phép vua thua lệ làng), trong đó hội đồng kỳ mục là cơ quan lập pháp, lý dịch là cơ quan hành pháp, nhiều làng tôn xưng bốn cụ cao tuổi nhất làng là tứ trụ

Trải qua các triều đại, nhà nước phong kiến luôn tìm cách nắm chặt bộ máy xã thôn nhưng luôn thất bại, cố gắng lớn nhất là đời Trần Nhân Tông, nhà nước cử ra những “xã quan đại diện cho quyền lợi của chính quyền trung ương về nắm cạnh bộ máy làng xã nhưng đến đời Trần Thuận Tông thì phải bãi bỏ, đời Lê cố gắng này lại được lặp lại nhưng từ thế kỷ 15 trở đi, triều đình lại phải lùi bước, chức xã trưởng phải trả về cho dân cử. Đến thời pháp thuộc, thực dân pháp cũng thử làm lại lần nữa nhưng cũng thất bại và cuối cùng toàn quyền Đông Dương trong cuốn hồi ký của mình đã kết luận: theo tôi, duy trì trọn vẹn, thậm chí tăng cường cách tổ chức cũ kỹ là một điều tốt, theo cách tổ chức này mỗi làng xã sẽ là một nước cộng hoà thu nhỏ, độc lập trong giới hạn những quyền lợi địa phương. đó là một tổ chức rất chặt chẽ, rất có kỷ luật và rất có trách nhiệm đối với chính quyền cấp trên về cá nhân những thành viên của nó

- Biểu tượng truyền thống là lũy tre làng: bao kín làng vừa để phân chia gianh giới với làng khác vừa là thành lũy kiên cố chống lại quân thù (khác với trung hoa, bao quanh các làng là thành quách đắp bằng đất)

- Tính cộng đồng và tính tự trị chính là hai đặc trưng bao trùm nhất, quan trọng nhất của làng xã; chúng tồn tại song song nhu hai mặt của một vấn đề. Chúng là nguồn gốc sản sinh ra hàng loạt ưu điểm và nhược điểm về tính cách của người Việt

	Tính cộng đồng (+)	Tính tự trị (-)
Chức năng	Liên kết các thành viên	Xác định sự độc lập của làng
Bản chất	Dương tính, hướng ngoại	Âm tính, hướng nội
Biểu tượng	Sân đình, bến nước, cây đa	Lũy tre
Hệ quả tốt	- Tinh thần đoàn kết tương trợ - Tính tập thể hoà đồng - Nếp sống dân chủ bình đẳng	- Tinh thần tự lập - Tính cần cù - Nếp sống tự cấp, tự túc
Hệ quả xấu	- Sự thủ tiêu vai trò cá nhân - Thói dựa dẫm, ỷ lại - Thói cào bằng, đổ ky	- óc tu hũu, ích kỷ - óc bè phái, địa phương - óc gia trưởng tôn ti

- Tính cộng đồng nhấn mạnh vào sự đồng nhất:

ưu điểm:

- Do đồng nhất (cùng hội, cùng thuyền, cùng cảnh ngộ) cho nên người Việt luôn sẵn sàng đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau coi mọi người trong cộng đồng như anh chị em trong nhà : *tay đứt ruột xót, chị ngã em nâng; lá lành đùm lá rách....*

- Do đồng nhất giống nhau cho nên người Việt luôn có **tính tập thể rất cao**, hoà đồng vào cuộc sống chung

- Sự đồng nhất cũng chính là ngọn nguồn của nếp sống dân chủ bình đẳng bộc lộ trong các nguyên tắc tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú, theo nghề nghiệp, theo giáp

Nhuợc điểm:

- Do đồng nhất mà ở người VN, **ý thức về con người cá nhân bị thủ tiêu**: luôn hoà tan vào các mối quan hệ xã hội (*với người này là em với người kia là cháu, ...*); giải quyết xung đột theo lối hoà cả làng (*điều này khác với truyền thống phương tây nơi con người được rèn luyện ý thức cá nhân từ nhỏ*)

- Sự đồng nhất còn dẫn đến **thói dựa dẫm, ỷ lại** vào tập thể: *nước trôi thì bè trôi, nước nổi thì bè nổi, tệ hơn là tình trạng cha chung không ai khúc*; đặc biệt là tu tưởng **cầu an, cả nể**, làm gì cũng sợ đứt dây động rừng nên có việc gì cũng chủ trương đóng cửa bảo nhau

- Nhuợc điểm trầm trọng thứ ba là **thói cào bằng đổ kị** không muốn ai hơn mình: *xấu đều hơn tốt lỗi, khôn độc bằng ngốc đàn, chết một đồng còn hơn sống một người*

=> Những thói xấu từ tính cộng đồng này khiến cho ở VN, khái niệm giá trị trở nên hết sức tương đối (*nó khẳng định đặc điểm tính chủ quan của lối tư duy nông nghiệp*): cái tốt, nhưng là tốt riêng rẽ thì trở thành xấu, ngược lại, cái xấu nhưng là xấu tập thể thì trở thành bình thường: *toét mắt là tại hướng đình, cả làng toét mắt chứ mình em đâu*

- Tính tự trọng chú trọng nhấn mạnh vào sự khác biệt: thể hiện ở sự khác biệt của cộng đồng (làng, họ) này so với cộng đồng khác.

ưu điểm:

- Sự khác biệt – cơ sở của tính tự trị- tạo nên **tinh thần tự lập** cộng

đồng: mỗi làng, mỗi tập thể phải tự lo liệu mọi việc, vì vậy mà người V có truyền thống cần cù: *đầu tắt mắt tối, bán mặt cho đất bán lưng cho trời*

- Tạo nên **nếp sống tự cấp tự túc** : mỗi làng tự đáp ứng mọi nhu cầu cho cuộc sống

Nhuợc điểm:

- **óc tu hữu ích kị** : *bè ai người ấy chống, ruộng ai người ấy đắp bờ, thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu, chính người V cũng đã tu phê phán: của mình thì giữ bo bo, của người thì để cho bò nó ăn*

• **óc bè phái, địa phương cục bộ** làng nào biết làng ấy, chỉ lo vun vén cho địa phương mình: *trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ, ta về ta tắm ao ta dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn*

• **óc gia trưởng – tôn ti** :tính tôn ti là sản phẩm của nguyên tắc tổ chức nông thôn theo huyết thống (*tự thân nó không phải là xấu nhưng khi nó*) gắn liền với óc gia trưởng đã tạo nên tâm lý quyền huynh thế phụ, áp đặt ý muốn của mình cho người khác, tạo nên tu tưởng thứ bậc vô lí: *sống lâu lên lão làng, áo mặc không qua khỏi đầu*

=> Đặc điểm môi trường sống quy định đặc tính tu duy, cả hai quy định tính cách dân tộc, cuộc sống nông nghiệp lúa nước và lối tu duy biện chứng dẫn đến sự hình thành nguyên lí âm dương và lối ứng xử nước đôi. Cho nên tính chất nước đôi chính là 1 đặc điểm của tính cách dân tộc VN.

Người V vừa có tinh thần đoàn kết tương trợ lại vừa có óc tu hữu, ích kỉ và tính cào bằng; vừa có tính tập thể hoà đồng lại vừa có óc bè phái, địa phương; vừa có tinh thần tự lập lại vừa xem nhẹ vai trò cá nhân; vừa có nếp sống dân chủ bình đẳng lại vừa có óc gia trưởng tôn ti; vừa có tính cần cù và nếp sống ự cấp tự túc vừa có thói dựa dẫm, ỷ lại

3.1.2.2. Tổ chức quốc gia

* Nước là sự chuyển hoá từ Làng

- Quốc gia và ranh giới quốc gia đối với người VN làn rất thiêng liêng do đó thường ít quan tâm đến những vấn đề quốc tế (*cũng như người nông dân chỉ quan tâm đến việc trong làng và thờ ơ với việc ngoài làng, ở phương tây, các quốc gia phong kiến luôn quan hệ mật thiết với nhau, dù là chiến tranh hay hoà bình*)

- Nước là sự mở rộng của làng, chức năng nhiệm vụ của nước cũng giống như chức năng nhiệm vụ của làng- ứng phó với môi trường tự nhiên và ứng phó với môi trường xã hội chỉ có quy mô là khác nhau

• Để ứng phó với môi trường tự nhiên ở phạm vi làng là sự liên kết lại để sản xuất cho kịp thời vụ thì ở phạm vi Quốc gia là chống lại thiên tai đặc biệt là lũ lụt (*lịch sử của VN là lịch sử đắp đê, truyền thuyết sơn Tinh, Thủy tinh là một truyền thống sớm nhất và được coi là bài ca chống lụt*)

• Để ứng phó với môi trường xã hội: ở cấp độ làng là ứng phó với nạn trộm cướp, trong phạm vi quốc gia là chống giặc ngoại xâm (*truyền thuyết Thánh gióng là câu chuyện thứ 2 của thời kỳ dựng nước*)

* Nước với truyền thống dân chủ của văn hoá nông nghiệp

Nếu việc tổ chức chặt chẽ quy củ khiến cho nhà nước phong kiến VN khác biệt hẳn với làng xã thì truyền thống dân chủ lại làm cho Nhà nước phong kiến VN giống với làng xã và có sự khác biệt quan trọng so với nhà nước Trung Hoa. Làng ứng xử với nhau theo tình cảm tạo nên truyền thống dân chủ, nước tuy có tổ chức chặt chẽ hơn nhưng trên đại thể vẫn duy trì truyền thống dân chủ ấy

- Vua thường đi lên từ thủ lĩnh buôn làng nên luôn coi dân như “con cháu” (không quá độc đoán và chuyên quyền như phương Tây và cũng không tạo cho mình một thế uy nghiêm của ông con trời như ở Trung Hoa)

Trong tiếng V, từ vua và bố xuất phát từ cùng một gốc, thời Hùng vương, từ “Bô” vừa có nghĩa là cha vừa có nghĩa là thủ lĩnh của dân làng- già làng. Sau dần từ Bô chuyển hoá thành Bô; bô-> bua -> Vua, không phải ngẫu nhiên mà Phùng Hưng được tôn làm **Bố cái đại vương** (bố cái=cha mẹ) Vua nông nghiệp gắn bó với đất đai, với truyền thống tu duy văn hoá nông nghiệp. Trong ngũ hành, hành **Thổ** là quan trọng nhất, cho nên vật biểu của hành Thổ là con người, Vua cai quản muôn dân nên ở VN vua mặc áo vàng, tức là màu của hành thổ, trung ương cho riêng mình

- Truyền thống dân chủ thể hiện ngay cả ở mối quan hệ giữa người lãnh đạo với dân chúng được duy trì gần như suốt lịch sử

(sử sách Trung Hoa ghi lại rằng, khi người Hán vào VN, các quan lại địa phương không phân biệt rạch ròi ngôi thứ, có thể gọi con hát vào cùng nắm tay nhảy múa, hát hò với họ. Theo lời kể của một sứ thần Trung Hoa đến VN năm 990 thì vua và triều đình nước V sống rất bình dị “Lê Hoàn đi chân đất xuống nước và câu cá bằng một cần câu tre dài...”; đến thời Lý Trần, việc nhà vua cho xuất của trong kho ra để phát chẩn cho nhân dân mỗi khi đói kém mất mùa cũng là việc hiếm xưa nay)

- Truyền thống này còn bộc lộ trong quan hệ giữa người daan với thần thánh, giữa con người với loài vật: dân thờ cúng thần thánh và đòi thần thánh phải có trách nhiệm phù hộ cho nhân dân, nếu không, dân có thể trừng trị và lên kiện trời; họ còn tâm sự bình đẳng với con trâu của mình: “trâu ơi ta bảo trâu này...”

- Tính dân chủ trong việc tổ chức quốc gia VN cũng bộc lộ qua truyền thống lãnh đạo tập thể

- Thể hiện ở quan hệ huyết thống như: vua chị – vua em (Trung Trắc – Trung Nhị); vua anh – vua em (Ngô Văn Xương – Ngô Xương Ngập); ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ; vua cha – vua với hình thức Thái thượng hoàng (thời Trần, Hồ, Mạc)

- Quan hệ xã hội mang tính pháp lí vua – chúa (vua Lê chúa Trịnh) theo nguyên tắc “Hoàng gia giữ uy phúc, vương phủ giữ quyền bính (vua có địa vị cao nhưng quyền lực nhỏ, còn chúa thì địa vị thấp nhưng quyền lực lớn; vua thừa nhận quyền lực và không can thiệp vào công việc của chúa, khi thiết triều, chúa ngồi ở vị trí thấp hơn, phía bên trái nhà vua, khi nhận chức, chúa phải quỳ nhận sắc phong và áo mũ. Truyền thống lãnh đạo tập thể này là sản phẩm của lối tu duy tổng hợp và biện chứng, hay dẫn đo cân nhắc không muốn làm mất lòng ai. Trong khi đó, ở các nền văn hoá trọng sức mạnh lại thường xuyên xảy ra việc anh em, cha con chú bác...lập mưu giết nhau để giành ngôi)

- Ngày nay, truyền thống này vẫn tiếp tục phát huy tác dụng theo nguyên tắc “ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách”. Người đứng đầu luôn tham khảo ý kiến của cộng sự, chuyển hoá ý định riêng của mình thành chủ trương chung của tập thể: lãnh đạo Chính quyền - Đảng – Công đoàn – Thanh niên luôn giữ một vai trò quan trọng

- Quan hệ tình cảm và tinh thần dân chủ còn thể hiện rõ cả trong pháp luật (luật của phương tây là luật pháp còn ở ‘VN là luật lệ): luật chủ yếu chỉ tác động trong phạm vi quốc gia, còn làng xã thì sống theo lệ

Tính tự trị của làng xã đã khiến cho “đất có lệ, quê có thói”, khiến ngay cả phép vua cũng phải thua lệ làng

- Quan hệ tình cảm cũng được luật pháp hoá, đó là sự linh hoạt trong việc xét xử các tội danh: luật quy định các loại tội, các loại hình phạt nhưng đồng thời cũng quy đi nhj tám trường hợp được xét giảm tội gồm : họ hàng thân thích nhà vua, người theo giúp vua lâu ngày, người thuộc họ hàng quan lại quý phái, con cháu các triều vua trước...

- Tinh thần dân chủ nông nghiệp thể hiện rõ nét trong bộ luật Hồng Đức và luật Gia Long: chú trọng nhiều tới quan hệ vợ chồng đó là đề cao sự dân chủ, bình đẳng; trọng phụ nữ

(trong 722d điều luật của luật Hồng Đức thì có đến 407 điều là của VN, còn lại là chịu ảnh hưởng của Trung Hoa. đảm bảo con gái được hưởng quyền thừa kế tài sản bình đẳng như con trai, con gái, cháu gái có quyền hưởng khôi cho cha mẹ nếu nhà không có con trai. Trong hôn nhân, luật dành cho người phụ nữ có quyền từ hôn nếu thấy vị hôn phu ác tật, phạm tội, vợ có quyền bỏ chồng nếu trong vòng 5 tháng người chồng bỏ rơi vợ không đi lại

- Thể hiện trong việc tuyển chọn người vào bộ máy quan lại tuyển chọn quan lại được tiến hành theo con đường thi cử con nhà nghèo vẫn có thể đi thi làm quan

ở phương tây, bộ máy quan lại phong kiến (với các tước vị công, hầu, bá, tử, nam...) được bổ nhiệm theo lối cha truyền con nối

Khoa thi	Hình thức	Xếp loại	Danh hiệu, học vị người đỗ	Tên dân gian	Người đỗ đầu
----------	-----------	----------	----------------------------	--------------	--------------

Nhà nước chỉ tổ chức một vài trường học cho con em quan lại, còn lại nhà nước để dân tự học lấy. Việc thi cử được tổ chức theo chế độ tam khoa: thi hương, thi hội, thi đình

- Truyền thống văn hoá nông nghiệp trọng văn: (trọng tình-> trọng đức->trọng văn) nên trong xã hội, kẻ sĩ được coi trọng, đứng đầu danh mục các nghề trong xã hội: sĩ- nông- công-thương. Võ sĩ thuần tuý ít được để ý, coi trọng

Công ít được coi trọng vì cuộc sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp tự cung tự cấp ít có nhu cầu trao đổi hàng hoá nên sản xuất công nghiệp không được phát triển, chỉ dừng lại ở mức thủ công, nghề phụ

Thương bị coi rẻ nhất: dĩ nông vi bản, dĩ thương vi末 (lấy nông làm gốc, lấy thương làm ngọn): vì do tính cộng đồng, xã hội nông nghiệp sống theo tình cảm, trong khi nghề buôn bán lấy lợi nhuận làm đầu, mặt khác do tính tự trị, xã hội nông nghiệp tự cấp tự túc ít có nhu cầu mua bán mà người buôn bán thì vẫn cần để sống vì vậy họ phải tìm cách tăng lợi nhuận bất chính, truyền thống thương nghiệp của VN là gian dối: gian tham mua quỵt bán lường,

3.1.2.3. Tổ chức đô thị

* Đô thị Việt Nam trong quan hệ với quốc gia

- Xét về nguồn gốc, phần lớn đô thị VN là do nhà nước sản sinh ra: Văn Lang, Cổ Loa, Luy Lâu, Thăng Long...

- Về chức năng, đô thị Việt Nam thực hiện chức năng hành chính là chủ yếu: bộ phận quản lý hành chính hình thành trước rồi mới dần dần hình thành bộ phận làm kinh tế, thậm chí có nhiều trường hợp, bộ phận quản lý của đô thị đã hoạt động mà bộ phận làm kinh tế vẫn không phát triển được: Kinh đô Hoa Lư, phủ Thiên Trường, Lam Kinh...

- Về mặt quản lý, đều do nhà nước quản lý, kể cả những đô thị hình thành tự phát do đặc điểm ở điểm giao thông buôn bán thuận lợi: hội An, phố Hiến cũng đều bị nhà nước đặt bộ máy quản lý và khai thác ngay sau khi hình thành

* Đô thị trong quan hệ với nông thôn

+ Làng xã nông thôn thực hiện chức năng kinh tế của đô thị - đây là làng công thương. Do sức mạnh của truyền thống văn hoá nông nghiệp không cho phép nông thôn tự chuyển thành đô thị

Ví dụ: làng Bát Tràng làm đồ gốm, làng Nhị Khê làm nghề tiện....nếu ở phương Tây thì những làng như vậy sẽ phát triển dần, mở rộng và tự phát triển thành đô thị, nhưng ở VN thì chúng không trở thành đô thị, mọi sinh hoạt vẫn giống một làng nông nghiệp thông thường

Vi: do tính cộng đồng, cả làng cùng làm một nghề sản xuất cùng một sản phẩm, buôn bán cùng một mặt hàng như vậy không có trao đổi hàng hoá. Hơn nữa, do tính tự trị, dân cư sống tự cấp tự túc, khép kín, không có nhu cầu buôn bán giao lưu

+ Nông thôn VN không chỉ kìm giữ, không cho làng xã phát triển thành đô thị mà còn chi phối cả đô thị, khiến đô thị chịu ảnh hưởng của nông thôn và mang đặc tính nông thôn rất đậm nét

- Tổ chức hành chính được sao phỏng theo tổ chức nông thôn: đô thị truyền thống phân chia thành phủ, huyện, tổng thôn

Ví dụ: đời Gia long, huyện Thọ Xương ở HN(quận hoàn kiếm, hai bà trung) chia làm 8 tổng cho đến năm 1940 ở đây vẫn tồn tại chức tiên chỉ và thứ chỉ

- Đơn vị hành chính cơ sở của đô thị là Phường (hội những người cùng làm một nghề ở một làng quê) có xuất phát ban đầu từ nông thôn

Vì: do tính cộng đồng mà tổ chức theo phường tỏ ra có lợi cho người bán: họ có điều kiện tương trợ giúp đỡ nhau trong việc định giá, giữ giá, vay mượn hàng hoá, giới thiệu khách cho nhau “buôn có bạn, bán có phường”. Mặt khác, do tính tự trị dẫn đến nếp sống tự cấp, tự túc, dân không có nhu cầu mua bán do đó, người bán phải gian lận để kiếm sống, truyền thống gian dối đó vẫn còn nặng về mặt này, tổ chức phường hội tỏ ra có lợi cho người mua: người mua có điều kiện khảo giá và vì có nhiều hàng nên ít có nguy cơ mua phải hàng giả

Ví dụ: 36 phố phường ở HN

ở phương tây, thương nhân kiếm lời bằng cách cố gắng chiếm giữ lòng tin của khách hàng, đồng thời tính toán để chèn ép nhau (quy luật cạnh tranh đây là sản phẩm của ý thức cá nhân). Trong khi đó, truyền thống thương nghiệp của VN là thương nhân liên kết với nhau (sản phẩm của tính cộng đồng) để chèn ép khách hàng

- Đô thị Việt Nam đậm chất nông thôn thể hiện ở tính cộng đồng: đó là sự hiện diện của kiến trúc “khu tập thể” với bếp tập thể, bể nước tập thể, nhà vệ sinh tập thể,...mọi người sống hoà hợp với nhau

- Chất nông thôn của đô thị Việt Nam cũng bộc lộ ở tính tự trị: các đô thị đều có công nhu công làng,

Ví dụ: đến ngày nay vẫn còn sót lại những ốc đảo làng quê có lũy tre làng: làng hoa Ngọc hà, làng Kim liên ở gần công viên Lê nin; ở Huế có thành phố nhà vườn Vĩ Dạ

+ Đô thị truyền thống Việt Nam luôn có nguy cơ bị “nông thôn hoá”

3.1.3. Văn hoá giao tiếp và nghệ thuật ngôn từ

3.3.1.1. Các đặc trưng giao tiếp cơ bản của người Việt

* Xét về thái độ đối với việc giao tiếp: vừa thích giao tiếp vừa rụt rè

+ Tính chất cộng đồng là nguyên nhân khiến người Việt Nam đặc biệt coi trọng giao tiếp và do vậy rất thích giao tiếp. điều này thể hiện chủ yếu ở hai điểm sau:

- Từ góc độ chủ thể giao tiếp, người Việt Nam thích thăm viếng: thăm nhau trong mọi trường hợp, mọi lúc, mọi nơi không cứ vào ngày lễ tết biểu hiện tình cảm, tình nghĩa, có tác dụng thắt chặt mối quan hệ

- Với góc độ đối tượng giao tiếp: có tính hiếu khách, tính hiếu khách này càng tăng lên khi về những miền quê hẻo lánh

+ Rụt rè trong giao tiếp: đặc biệt là khi tiếp xúc với người lạ, người nước ngoài.

=> **Nhu vậy**, sự đồng thời của hai đặc tính trái ngược này bắt nguồn từ hai đặc tính cơ bản của làng xã Việt Nam là tính cộng đồng và tính tự trị. Hai tính cách này không hề mâu thuẫn với nhau vì chúng bộc lộ trong những môi trường khác nhau, là hai mặt của cùng một bản chất, là biểu hiện cho cách ứng xử linh hoạt của người Việt

* Xét về quan hệ giao tiếp: lấy tình cảm làm nguyên tắc ứng xử vì đặc điểm của văn hoá nông nghiệp là trọng tình

- Người Việt lấy sự hài hoà âm dương làm trọng tuy nhiên vẫn thiên về âm hơn, đó chính là lấy cái tình làm trọng: *Một bồ cái lý không bằng một tí cái tình*

Người Việt Nam luôn coi trọng tình cảm hơn mọi thứ ở đời, ai giúp mình một chút cũng đều nhớ ơn, ai bảo ban một chút cũng tôn làm thầy: nhất tự vi sư bán tự vi sư. Vì vậy mà khái niệm thầy được mở ra rất rộng: thầy bói, thầy võ, thầy thuốc, thầy cãi,...

* Với đối tượng giao tiếp người Việt có thói quen ưa tìm hiểu, quan sát, đánh giá về tuổi tác, quê quán, trình độ học vấn, địa vị xã hội, tình trạng gia đình,... Đây cũng là một sản phẩm của tính cộng đồng làng xã mà ra

- Do tính cộng đồng mà người Việt tự thấy có trách nhiệm phải quan tâm đến người khác, mà muốn quan tâm thì cần biết rõ hoàn cảnh. Mặt khác do lối sống trọng tình cảm, mỗi cặp giao tiếp đều có những cách xưng hô riêng

* Chủ thể giao tiếp: có đặc điểm là trọng danh dự (tốt danh hơn lành áo; dối cho sạch rách cho thơm; trâu chết để da, người ta chết để tiếng..), danh dự gắn liền với năng lực giao tiếp (Lời nói hay để lại dấu vết, tạo thành tiếng tăm, lời dở tạo đến tai nhiều người tạo thành tai tiếng)

- Vì trọng danh dự nên người Việt Nam mắc bệnh sĩ diện, đặc biệt ở những vùng quê nơi những lệ tục ngôi thứ nơi cung đình và tục chia phần ở đời *muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi; đem chuông đi đánh xứ người, không kêu cũng đánh ba hồi lấy danh; một quan tiền công không bằng một đồng tiền thuận*

- Lối sống trọng danh dự còn dẫn đến cơ chế tin đồn, tạo nên du luận như một thứ vũ khí lợi hại bậc nhất của cộng đồng để duy trì sự ổn định của làng xã

Người VN sợ du luận tới mức: chỉ dám lựa theo du luận mà sống chứ không ai dám dấn lên du luận mà đi theo ý mình=> do vậy, trong giao tiếp luôn có thái độ hoà nhã, hoà hợp

* Cách thức giao tiếp: ưa sự tế nhị, ý tứ và trọng sự hoà thuận

- Tính tế nhị khiến người Việt có thói quen giao tiếp “**vòng vo tam quốc**”, vấn xá cầu điền (hỏi thăm nhà cửa ruộng vườn trước khi đi vào vấn đề chính), miếng trà mở đầu câu chuyện (ngày nay miếng trà được thay thế bằng chén trà, điều thuốc, ly bia)

Để biết người đối thoại còn cha mẹ hay không, có thể hỏi: các cụ nhà ta vẫn mạnh giỏi chứ, hoặc ý tứ hỏi một người phụ nữ có chồng hay chưa bằng câu: Chị về muộn thế này ông xã có phàn nàn không?....

Lối giao tiếp vòng vo kết hợp với nhu cầu về tìm hiểu đối tượng giao tiếp tạo ra ở VN thói quen chào hỏi – “chào” đi đôi với “hỏi”: bác đi đâu đấy, cụ đang làm gì đấy? Hỏi ở đây nhu một thói quen, hỏi mà không cần trả lời và hoàn toàn hài lòng với những câu trả lời kiểu như: tôi đi đằng này một chút hoặc hỏi lại

- Lối giao tiếp ua té nhị, ý tứ là sản phẩm của lối sống trọng tình và lối tu duy trong các mối quan hệ, tạo nên thói quen dẫn đo cân nhắc kỹ càng khi giao tiếp.

=> Chính sự dẫn đo cân nhắc này khiến cho người Việt có nhược điểm là thiếu tính quyết đoán thể hiện qua nụ cười thường nhật trong giao tiếp: *cuời để từ chối, nhận lời, cuời khi khó chịu, khó giải bày, thậm chí cuời cả khi ít chờ đợi nhất*

=> Tính ưa hoà thuận khiến người Việt luôn chủ trương nhường nhịn: *một điều nhịn chín điều lành; chồng giận thì vợ bớt lời, cơm khê nhỏ lửa có đời nào khê*

* Nghi thức lời nói phong phú

+ Sự phong phú của hệ thống xưng hô: đó là việc sử dụng một số lượng lớn các danh từ chỉ quan hệ họ hàng để xưng hô nhiều hơn việc sử dụng các đại từ nhân xưng

Trong khi các ngôn ngữ phương Tây và Trung Hoa chỉ sử dụng các đại từ nhân xưng, bao gồm các đặc điểm sau:

- Có tính chất thân mật hóa (trọng tình cảm) coi mọi người trong cộng đồng như bà con họ hàng trong một gia đình

- Có tính chất cộng đồng hoá cao: trong hệ thống xưng hô không có những từ để xưng hô chung chung mà phụ thuộc vào tuổi tác, địa vị xã hội, thời gian, không gian giao tiếp cụ thể: *chú khi ni mi khi khác*; lối gọi nhau bằng tên con, tên cháu, tên chồng; bằng thứ tự sinh

- Thể hiện tính tôn ti kỹ lưỡng: đó là việc xưng hô theo nguyên tắc **xưng khiêm hô tôn** (gọi mình thì khiêm nhường, còn gọi đối tượng giao tiếp thì tôn kính): *cùng một cặp giao tiếp, có khi cả hai người cùng xưng là em và gọi người kia là chị*

=> Việc tôn trọng, đề cao nhau dẫn đến tục kiêng tên riêng: (xưa kia chỉ gọi đến tên riêng khi chửi nhau; đặt tên con cháu cần nhất là không được trùng tên với những người bề trên trong gia đình, gia tộc cũng như ngoài xã hội)

+ Nghi thức giao tiếp trong các cách nói lịch sự cũng rất phong phú:

- Sự phong phú trong cách cảm ơn, đồng nghĩa với việc cảm ơn có thể dùng từ: Xin (con xin chú); Khen (chị chu đáo quá, là sự cảm ơn khi được quan tâm); bác bày vẽ quá; Quý hoá quá (cảm ơn khi khách đến thăm)...

- Sự phân biệt kỹ các lời chào theo quan hệ xã hội và theo sắc thái tình cảm: suất phát từ nền văn hoá nông nghiệp chưa ổn định, sống chú trọng đến không gian

Trong khi đó văn hoá phương tây ưa hoạt động lại phân biệt kỹ các lời chào theo thời gian: chào gặp mặt, chào chia tay, chào buổi sáng, chào buổi trưa, tối, đêm

3.1.3.2. Các đặc trưng cơ bản của nghệ thuật ngôn từ Việt Nam

Công cụ của giao tiếp là ngôn ngữ, nhìn vào tiếng Việt, có thể thấy nó phản ánh rõ hơn về linh hồn, tính cách của con người và những đặc trưng cơ bản của người Việt

* Tính biểu trưng cao: thể hiện ở xu hướng khái quát hoá, ước lệ hoá với những cấu trúc cân đối, hài hoà

+ Xu hướng ước lệ thể hiện qua cách diễn đạt bằng các con số biểu trưng: *ba thu, nói ba phải, ba mặt một lời, năm bè bảy mối, ba chìm bảy nổi; yêu nhau tam tứ núi cũng trèo,....; cao chín tầng mây..*

+ Xu hướng trọng sự cân đối hài hoà trong ngôn từ bắt nguồn từ lối tu duy tổng hợp mọi yếu tố, lối sống ưa ổn định và có quan hệ tốt với hết thầy mọi người

- Đó là sự tồn tại một số lượng lớn các từ song tiết: các thành ngữ, tục ngữ đều có cấu trúc 2 vế đối xứng: *trèo cao ngã đau; ăn vóc, học hay; một quả dâu da, bằng ba chén thuốc,...*

- Câu đối cũng là một sản phẩm của văn chương đặc biệt, nó vừa công phu tỉ mỉ, lại vừa cô đúc ngắn gọn: *ở chùa chiền, đình miếu, ...đều có treo câu đối*

- Trong thơ ca Việt Nam luôn có một cấu trúc chặt chẽ (lục bát, song thất lục bát) và có vần điệu nghiêm ngặt thể hiện sự cân đối, hài hoà (thơ ca phương tây có khuynh hướng thiên về văn xuôi)

- Người Việt ngay cả trong việc **chửi nhau** cũng chửi một cách có bài bản, cân đối, nhịp nhàng, đầy chất thơ

* Giàu chất biểu cảm, đây là sản phẩm tất yếu của nền văn hoá trọng tình

- Về mặt từ ngữ, chất biểu cảm thể hiện ở việc sử dụng các từ gốc mang sắc thái nghĩa trung hoà, có nhiều biến thể với những sắc thái nghĩa biểu cảm: bên cạnh màu xanh trung tính còn có xanh rì, xanh biếc, xanh ngắt,...

- Về mặt ngữ pháp: đó là việc dùng nhiều hư từ biểu cảm: à, ừ, nhỉ, nhé, chẳng, chớ, sao,...và cấu trúc “iếc hoá” với ý nghĩa đánh giá: sánh siếc, bàn biếc,...

* Tính động, linh hoạt

- Thể hiện ở hệ thống ngữ pháp: lối dùng các hư từ để biểu hiện các ý nghĩa và quan hệ ngữ pháp, khiến cho người sử dụng được quyền linh hoạt tối đa (Ngữ pháp của các ngôn ngữ châu Âu là một thứ ngữ pháp máy móc)

=> Do vậy, tiếng **khả năng khái quát** rất cao, có thể nói một câu không thời, không thể, không ngôi

- Trong lời nói người Việt rất thích dùng cấu trúc động từ: việc sử dụng nhiều động từ để thể hiện nhiều hành động trong một câu (*trong khi đó, các ngôn ngữ phương Tây có xu hướng ngược lại rất thích dùng danh từ*)

Ví dụ: Trong khi người Việt nói: cảm ơn anh đã tới thăm thì người Anh nói: cảm ơn vì sự đến chơi của anh

=> **Trong giao tiếp**, người Việt có thiên hướng nói đến **nội dung tĩnh** (tâm lý, tình cảm, dẫn đến nghệ thuật thơ ca và phương pháp biểu trưng) bằng hình thức động

*Trong khi người phương Tây nói chung với văn hoá trọng dương lại có thiên hướng nói đến **nội dung động** (hành động, sự việc dẫn đến nghệ thuật văn xuôi và phương pháp tả thực) bằng **hình thức tĩnh** (cấu trúc danh từ, ngữ pháp hình thức chặt chẽ)*

3.1.4. Nghệ thuật thanh sắc và hình khối

Nghệ thuật thanh sắc bao gồm các loại hình ca, múa, nhạc kịch... với đặc điểm chung là sự coi trọng thanh và sắc. Nghệ thuật hình khối bao gồm hội họa và điêu khắc

Tính biểu trưng của nghệ thuật thanh sắc và hình khối

Giống như ngôn từ, nghệ thuật thanh sắc và hình khối Việt cũng mang tính biểu trưng cao như một đặc điểm tiêu biểu nhất. Mục đích là thông qua những biểu tượng ước lệ để diễn đạt nội dung chứ không phải hình thức, cái cốt lõi chứ không phải là các chi tiết phụ. Điều này khác với truyền thống nghệ thuật phương Tây đi theo con đường tả thực: cách hoá trang, đạo cụ cho đến diễn viên đều cố gắng tả sao cho sự việc xảy ra trên sân diễn giống sự thực bên ngoài đời

* Nguyên lý đối xứng, hài hoà

- Âm nhạc cổ truyền Việt Nam không có loại nhịp lẻ mà chỉ có nhịp chẵn (2, 4 phách); từng câu nhạc cũng chia thành các ô chẵn một cách cân đối (2,4,8,32,...)

- Nghệ thuật múa tuân thủ chặt chẽ luật âm dương với một đội hình phổ biến: tròn, vuông; với các nguyên lý xây dựng trên cơ sở những tương quan cặp đôi giữa các bộ phận cơ thể, các phân của động tác

Có 4 nguyên lý chính:

- *Thượng hạ tương phù: động tác phải có trên dưới, đầu đuôi, tiến lùi phù hợp với nhau tạo nên một chỉnh thể*

- *Tả hữu tương ứng: động tác phải có trước sau, phải trái... ứng với nhau tạo nên bởi sự hài hoà*

- *Phi sáu tương chế: sự hài hoà còn được tạo nên bởi sự tương phản giữa các động tác rộng và hẹp, dày và mỏng*

- *Nội ngoại tương quan: phải có sự tương quan giữa nội tâm và ngoại hình của nhân vật, giữa con người với thiên nhiên xung quanh*

- Tính biểu trưng nghệ thuật thanh sắc còn được thực hiện bằng thủ pháp ước lệ: chỉ dùng một chi tiết để gợi cho người xem hình dung ra sự thực ngoài đời

Ví dụ: tả cảnh đánh nhau chỉ cần 2 người múa vài đường guom và dùng guom thọc vào nách người kia thì người xem đã hiểu ngay rằng họ đang chiến đấu rất cam go; hay với một cái roi, diễn viên có thể làm cho người xem hình dung được cảnh cuỡi ngựa,,...

- Sử dụng thủ pháp mô hình hoá:\

Ví dụ: trong hát bội, các nhân vật được phân thành các loại gọi là đào kép, lão, quan, vua...kép được chia theo cách vẽ mặt: kép đỏ là anh hùng, kép đen là hảo hán bộc trực, kép xanh là hào kiệt nơi núi rừng, kép trắng là kẻ nịnh, kép trắng đỏ lốm đốm là kẻ lòng dạ phản trắc...

* Tính biểu trưng được sử dụng vào mục đích nhấn mạnh để làm nổi bật trọng tâm của đề tài với sự đầy đủ, trọn vẹn của nó, bất chấp yêu cầu về tính hợp lý của hiện thực

* Thủ pháp mô hình hoá đã tạo nên một nền nghệ thuật trang trí với nhiều mô hình mang tính triết lý sâu sắc

- Bộ tứ linh: với long biểu trưng cho uy lực nam tính, lân biểu trưng cho ước vọng thái bình, quy biểu tượng cho sự sống lâu trường tồn, phượng biểu trưng cho nữ tính

- Để tạo biểu tượng, người Việt rất hay dùng thủ pháp liên tưởng bằng ngôn từ: liên tưởng theo dạng chữ Hán, liên tưởng đồng âm: ví dụ hình con huơu tượng trưng cho lộc vì huơu âm Hán Việt phát âm là lộc; cách thứ 3 là liên tưởng gần âm: hình con dơi miệng ngậm chữ thọ, dưới treo 2 đồng tiền sẽ đọc thành lời chúc *phúc thọ song toàn*

Hay như người Nam bộ bày mâm ngũ quả với: na, sung, dứa, đu đủ, xoài để đọc thành câu sung vừa đủ xài

=> Cái được quan tâm ở đây là ý nghĩa chứ không quan trọng bản thân vật thờ đẹp hay xấu, sang hay hèn

- Mô hình ý nghĩa phồn thực: với dấu hiệu điển hình nhất của nó đó là số nhiều: tranh gà đàn, lợn đàn, cá đàn, ...biểu tượng âm dương vẽ thay các xoáy lông trên lưng lợn hoặc trên mặt trống đồng

Tính biểu cảm của nghệ thuật thanh sắc và hình khối

* Nghệ thuật thanh sắc mang đậm tính biểu cảm:

- Âm nhạc và các làn điệu dân ca (quan họ, hát dặm Nghệ Tĩnh,...) đều thiên về diễn tả tình cảm nội tâm mang đậm chất trữ tình với tốc độ chậm, âm sắc trầm và chú trọng đến luyện láy, gợi nên những tình cảm quê hương, những nỗi buồn man mác

- Múa của Việt Nam phổ biến là những nét tròn trĩnh, uốn lượn mềm mại, không gãy góc, đôi chân khép kín. Trang phục nữ thì kín đáo, tế nhị, múa tay là chính *mô phỏng những động tác nhỏ mạ, cấy lúa, hái dâu*

Ví dụ: sân khấu Chèo, tính biểu cảm của nó thể hiện ở vai trò của người phụ nữ luôn được nhân mạnh và tô đậm: từ bi nhu Thị Kính, lẳng lơ nhu Thị Mầu; hiếu thảo nhu Thị Phương (chèo Trương Viên), tiết hạnh nhu Châu Long, si tình và phụ bạc nhu Xuý Vân (chèo Kim Nhan)

* Tính biểu cảm trong nghệ thuật hình khối: hội họa, điêu khắc, kiến trúc

Người VN tuy phải chịu chiến tranh liên miên nhưng với bản tính trọng tình, hiếu hoà, nên hầu như trong lịch sử nghệ thuật không hề tạo ra những đề tài chiến tranh với cảnh đầu rơi máu chảy vốn là mảng đề tài khá phổ biến ở các nền văn hoá trọng dương. ở VN cùng lắm chỉ có những bức tranh về đề tài đấu vật, đấu kiếm,

Trong khi đó thì tranh tượng thể hiện tình cảm lại khá nhiều: với cảnh trai gái nô đùa, những hoa lá trang trí, cảnh tắm ao cũng khá phổ biến trong điêu khắc đình làng

Ví dụ: cảnh hứng dừa tả một gia đình hạnh phúc với các con; rồi tình cảm của loài vật cũng được thể hiện một cách mạnh mẽ: cảnh đôi khi ôm nhau khắc trên bia đá ở đền vua Đinh Tiên Hoàng..

- Khuynh hướng biểu cảm, trọng tình của người Việt đã tạo nên con rồng hiền lành từ nguyên mẫu là một con cá sấu hung ác

- Các đề tài thể hiện trên tranh lụa, tranh sơn mài chủ yếu là các đề tài tĩnh, âm tính, thiên về tình cảm: phong cảnh thiên nhiên, hoa lá, thiếu nữ, bà mẹ,...

Tính tổng hợp của nghệ thuật thanh sắc và hình khối

* Tính tổng hợp của nghệ thuật thanh sắc

- Sự kết hợp chặt chẽ giữa các loại hình thơ, văn, ca, múa, nhạc trong một vở diễn sân khấu truyền thống

- Không có sự phân biệt các thể loại sân khấu truyền thống Việt Nam: luôn có bi và có cả hài (các vai hề mồi, hề gậy, thầy bói, cúng) trong một vở diễn

- Cây đàn bầu một loại nhạc cụ của sân khấu cổ truyền Việt Nam cũng mang đủ cả ba đặc trưng: tổng hợp, linh hoạt và biểu cảm

• **Tổng hợp:** chỉ với một dây mà cho đủ mọi âm thanh, cung bậc

• *Linh hoạt: khi chơi phải phối hợp hai tay một cách linh hoạt; tay dương tay âm tạo nên những âm thanh rung/phẳng, những cung bậc ngắn dài*

• *Biểu cảm: thích hợp để thể hiện những cảm xúc âm tính, phù hợp với tâm hồn Việt Nam*

* Tính tổng hợp của nghệ thuật hình khối: biểu trưng và biểu cảm

- Sự tổng hợp của biểu trưng và biểu cảm thể hiện rõ nét ở quan hệ hình thức – nội dung

• Có những tác phẩm hình thức biểu trưng còn nội dung thì diễn đạt nội tâm, tình cảm: bức tranh trai gái đùa vui

• Có tác phẩm hình thức biểu cảm còn nội dung thì ước lệ: con rồng biểu tượng cho uy lực và quyền năng lại có hình dáng rất mềm mại dịu dàng

- Sự tổng hợp của biểu trưng và tả thực lại thấy ở phong cách thể hiện:

Ví dụ: tranh đám cưới chuột đã phá vỡ tỉ lệ kích thước thông thường của các con vật, với 12 con chuột mỗi con một vẻ theo lối tả thực

=> Thể hiện tính cách người Việt vốn tĩnh tại hiếu hòa nhưng mang trong mình một sức mạnh nội tâm sôi động

Tính linh hoạt ở nghệ thuật thanh sắc cho thấy rõ tính linh hoạt của văn hoá nông nghiệp

+ Sự khẩu truyền thông có sự giao lưu mật thiết với người xem:

- Sân diễn thường là sân đình, mọi thứ trên sân diễn đều là ước lệ nên để cho người xem ngồi xung quanh: bốn chiếc chiếu trải ở cửa chính của đình và người xem ngồi ở 3 mặt chiếu

=> Quan hệ giữa diễn viên và khán giả ở văn hoá nông nghiệp mang tính dân chủ rõ nét

- Sự tồn tại của một lời thoại đặc biệt trong sân khấu cổ truyền đó là **tiếng đế**: vừa là tiếng nói của người xem vừa là một phần của vở diễn. Làm cho không khí của vở diễn trở nên uyển chuyển, linh hoạt, đang bị chuyển thành hài, đang nghiêm trang chuyển thành bồn chồn

+ Thể hiện ở vai trò của người cầm châu:

Là người cầm châu, ngồi sát chiếu diễn với chiếc trống châu trong tay, giữ nhịp cho đêm hát, do đó phải là người sành nghệ thuật, thuộc nhiều tích, biết nhiều làn điệu để đại diện cho dân làng nói lên tiếng nói đánh giá giải thưởng phạt khen chê

+ Thể hiện đậm nét trong múa rối nước: có những con rối chuyên lo việc giao lưu với khán giả (chú Tễu) đi mời khán giả ăn trà, dẹp trật tự, giáo trò, khép trò

3.2. Đời sống tinh thần

3.2.1. Phong tục, tín ngưỡng

Đời sống mỗi cá nhân trong cộng đồng luôn tuân theo những phong tục lâu đời và khi trình độ hiểu biết còn thấp, họ tôn sùng những thần thánh do họ nghĩ ra (tín ngưỡng). Từ tự phát lên tự giác, tín ngưỡng có thể trở thành tôn giáo, song điều đó đã không xảy ra ở xã hội Việt Nam cổ truyền là nơi mạnh về tu duy tổng hợp mà thiếu óc phân tích

3.2.3.1. Tín ngưỡng phồn thực

Để duy trì cuộc sống cần mùa màng tốt tươi, để phát triển sự sống cần cho con người sinh sôi. Từ thực tiễn đó, tu duy cu dân nông nghiệp đã phát triển theo hai hướng:

- Những trí tuệ sắc sảo đi tìm quy luật khách quan để lý giải hiện thực, kết quả là tìm được triết lý âm dương.

- Còn những người có trình độ hạn chế thì nhìn thấy ở hiện thực một sức mạnh siêu nhiên, bởi vậy mà sùng bái nó như thần thánh, kết quả là xuất hiện tín ngưỡng phồn thực

* Thờ sinh thực khí (sinh = đẻ, thực = nảy nở, khí = công cụ): đây là hình thái đơn giản của tín ngưỡng phồn thực, phổ biến ở các nền văn hoá nông nghiệp

- Thờ tượng đá, hình nam nữ với bộ phận sinh dục phóng to, các loại cột đá, các loại hốc cây, hốc đá (chùa Dạm Bắc Ninh có một cột đá hình sinh thực khí nam có chạm nổi hình rồng thờ Lý

* Thờ hành vi giao phối xuất phát từ lối tu duy coi trọng quan hệ của cu dân trồng lúa nước với hình ảnh của chày và cối

Ví dụ: trên nắp thạp đồng tìm được ở Đào Thịnh (Yên Bái) xung quanh hình mặt trời là tượng 4 đôi nam nữ đang giao phối, ở các nhà mồ Tây nguyên với những tượng nam nữ giao phối hồn nhiên với bộ phận sinh dục được phóng to

Hoặc điệu múa “tùng dí” ở hội đền Hùng: thanh niên nam nữ từng đôi, cầm trong tay những vật biểu trưng cho sinh thực khí nam và nữ...

3.2.3.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên

Đây là giai đoạn tất yếu trong quá trình phát triển của con người, đặc biệt với người Việt sống bằng nghề lúa nước thì sự gắn bó với tự nhiên lại càng dài lâu và bền chặt

* Tục thờ Mẫu

- Chất âm tính của văn hoá nông nghiệp dẫn đến hậu quả trong quan hệ xã hội là lối sống thiên về tình cảm, trọng nữ và trong tín ngưỡng là tình trạng các nữ thần chiếm ưu thế, và vì các đích mà người nông nghiệp hướng tới là sự phồn thực, cho nên nữ thần không phải là các cô gái trẻ đẹp mà là các bà Mẹ và các Mẫu, tục thờ Mẫu là tín ngưỡng Việt nam điển hình

+ Trước hết là các Bà Trời, Bà Đất, Bà Nước: các nữ thần cai quản các hiện tượng tự nhiên. Họ được thờ chung như một bộ tam tài dưới dạng tín ngưỡng **Tam Phủ** cai quản ba vùng trời - đất - nước: mẫu thượng thiên, mẫu thượng ngàn, mẫu thoải

+ Các bà Mây, Mua, Sấm, Chớp cai quản những hiện tượng tự nhiên. Khi Phật Giáo vào Việt Nam, nhóm nữ thần trở thành hệ thống **Tứ Pháp**: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện (thần chớp)

+ Thờ các hiện tượng tự nhiên khái quát như: không gian, và thời gian

- Thờ thần không gian được hình dung theo Ngũ hành: ngũ hành nương nương, ngũ phương chi thần coi sóc các phương trời, ngũ Đạo chi thần trông coi các ngã đường

- Thờ thần thời gian là Thập nhị Hành khiển, 12 bà mụ coi sóc việc sinh nở

* Thờ động vật và thực vật

+ Chim, rắn, cá sấu : nhất điều nhĩ xà, tam ngu, tứ tượng. Thậm chí thông qua nghệ thuật còn đẩy các con vật này trở thành biểu tượng: Tiên, rồng

Theo truyền thuyết tổ tiên người Việt thuộc họ Hồng bàng và là giống Rồng Tiên

+ Thực vật: lúa với tín ngưỡng thờ thần Lúa, hồn Lúa, mẹ Lúa tiếp đến là Cau, Đa,...

* Tín ngưỡng sùng bái con người

+ Sùng bái Linh hồn (hồn, vía):

Vì tinh thần là cái trừu tượng, khó nắm bắt nên nó đã được thần thánh hoá thành khái niệm “linh hồn” và do vậy linh hồn trở thành đầu mối của tín ngưỡng. Người Việt cho rằng có 3 hồn và nam là 7 vía, nữ 9 vía

Hồn vía chỉ là sản phẩm trí tuệ bình dân của các con số ước lệ 3-7-9:

- Hồn bao gồm: tinh, khí và thần

- Vía là khái niệm trung gian giữa thể xác cụ thể và hồn trừu tượng, là cái làm hoạt động các quan năng – những nơi cơ thể tiếp xúc với môi trường xung quanh.

Đàn ông 7 vía cai quản 7 vía trên mặt: 2 tai, 2 lỗ mũi, 2 mắt và miệng; Phụ nữ thêm 2 vía nữa đó là cơ quan sinh dục và nơi cho con bú

- Hồn và vía dùng để giải thích các hiện tượng như trẻ con hay đau ốm, hiện tượng ngủ mê, . Trong hồn và vía thì vía phụ thuộc vào thể xác nên có người lành vía và người dữ vía. Hồn trừu tượng hơn nên được xem là độc lập với thể xác: hiện tượng ngủ mê được giả thích là hồn lâm thời lìa thể xác để đi chu du

- Sùng bái và tin rằng có “thế giới bên kia”:

Cõi âm nơi ngăn cách thế giới thực bằng “chín suối”, khi tới đó phải đi bằng thuyền. Do vậy thời Đông Sơn, người chết được chôn trong những quan tài bằng thân cây đẽo theo hình thuyền. ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và suốt miền duyên hải Trung bộ còn giữ nghi lễ “chèo đua linh”, rồi hội các bà múa điệu chèo đò và hát những câu đua tiễn linh hồn người chết về nơi chín suối

- Tín ngưỡng sùng bái tổ tiên gần như trở thành đạo Ông Bà của đại đa số người Việt thể hiện ở bàn thờ Tổ tiên luôn ngự trị trong mỗi gia đình

Khi chết là con người về với tổ tiên và ở nơi chín suối vẫn có cuộc sống như khi còn sống và họ luôn theo sát và phù hộ cho con cháu từ đây trở thành cơ sở của tín ngưỡng này

Do vậy, người Việt rất chú trọng đến các ngày giỗ, điều này khác hoàn toàn với người phương tây lại rất coi trọng ngày sinh nhật

- Tín ngưỡng thờ cúng Thổ Công:

Đây là một dạng của thờ cúng Mẹ Đất là vị thần trông coi gia cư, định đoạt phúc họa cho một gia đình: đất có Thổ công, sông có Hà bá. Thổ công chính là bộ ba trong truyền thuyết ông đầu rau

- Thờ các vị thần linh chung của thôn xã hoặc toàn dân tộc

• Thờ thần làng (Thành Hoàng): cai quản, che chở, định đoạt phúc họa cho dân làng

Miền núi gọi là Ma làng, không làng nào là không có thần làng, đến 1572 vua Lê Anh Tông ra lệnh sưu tầm và soạn ra thần tích của Thành Hoàng các làng để vua ban sắc phong thần: những vị có tên tuổi, tước vị rõ ràng có công lập ra làng xã, những anh hùng dân tộc liên quan đến làng

Ngoài những vị Thành Hoàng được vua thừa nhận còn có cả những vị Thành Hoàng vốn là những đứa trẻ, người ăn mày, ăn trộm, người mù, người gập phên, ...chết vào giờ thiêng nên đã ra oai tác quái khiến dân làng sợ mà phải thờ => tà thần

• Thờ Vua tổ – vua Hùng với ngày giỗ tổ là ngày 10/3 âm lịch hàng năm

• Thờ Tứ bất tử: Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử và chúa Liễu Hạnh

- Tản Viên và Thánh Gióng là biểu tượng cho **sức mạnh đoàn kết** của một cộng đồng cư dân nông nghiệp để, một mặt **ứng phó** với môi trường tự nhiên là chống lụt, và mặt khác là ứng phó với môi trường xã hội là chống giặc ngoại xâm

- Chử Đồng Tử – người nông dân nghèo với hai bàn tay trắng đã cùng vợ dựng nên cơ nghiệp chính là biểu tượng cho ước mơ xây dựng một cuộc sống **phồn vinh về vật chất**

- Liễu Hạnh, người con gái quê ở xã Vân Các (Nam định) tương truyền là công chúa con trời, đã 3 lần từ bỏ cuộc sống đầy đủ xuống trần gian để được

sống cuộc đời của người phụ nữ bình dị với khát vọng về tự do hạnh phúc, chính là biểu tượng cho ước vọng xây dựng cuộc sống **hạnh phúc về tinh thần**

=> Tục thờ Tứ bất tử là một giá trị văn hoá tinh thần rất đẹp của dân tộc ta, biểu tượng cho sức mạnh liên kết cộng đồng để làm ruộng và đánh giặc, cho khát vọng xây dựng một cuộc sống vật chất phồn vinh và tinh thần hạnh phúc

3.2.3.2. Phong tục – tập quán: là những thói quen ăn sâu vào đời sống xã hội từ lâu đời, được đại đa số mọi người thừa nhận và làm theo

* Phong tục hôn nhân

Một trong hai đặc trưng cơ bản của làng xã VN là tính cộng đồng, vì vậy mọi việc liên quan đến cá nhân cũng đồng thời liên quan đến cộng đồng, kể cả hôn nhân. Hôn nhân truyền thống của VN không phải là chuyện của hai người mà là việc của hai họ, tục lệ này xuất phát từ quyền lợi của tập thể

+ Trước hết là quyền lợi của gia tộc

- Đây là sự xác lập quan hệ của hai gia tộc: vì vậy điều đầu tiên không phải là lựa chọn một cá nhân cụ thể mà là chọn một dòng họ, một gia đình để sao cho: môn đăng hộ đối

- Hôn nhân là một công cụ duy nhất, thiêng liêng nhất để duy trì dòng dõi và phát triển nguồn nhân lực vì vậy, khi xem xét con người trong hôn nhân, người nông nghiệp VN quan tâm trước hết đến năng lực sinh sản của họ

Đặc biệt khi sống trong nền nông nghiệp trồng lúa nước đòi hỏi số lượng lớn lao động trực tiếp,

Kén dâu phải chọn người có “thắt đáy lưng ong”; năng lực sinh đẻ còn có thể thấy được qua dòng họ. gia đình: lấy con xem nạ; mua heo chọn nái, lấy gái chọn dòng

- Cô dâu, chú rể phải có trách nhiệm làm lợi cho gia đình: con gái phải đảm đang tháo vát, mang lại nguồn lợi vật chất cho gia đình nhà chồng; con trai phải giỏi giang đem lại về vàng (nguồn lợi tinh thần) cho gia đình vợ

+ Hôn nhân phải đáp ứng các quyền lợi của làng xã

- Hôn nhân góp phần tạo nên sự ổn định của làng xã: vì vậy đã hình thành quan niệm chọn vợ chọn chồng cùng làng thể hiện qua tục nộp cheo cho làng bên gái, có sự khác biệt giữa cheo nội và cheo ngoại

Ruộng đâu chợ, vợ giữa làng, ruộng giữa đồng, chồng giữa làng

Lấy chồng khó giữa làng, hơn lấy chồng sang thiên hạ

Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà cũng hơn

Nếu việc phân biệt “ dân chính cư – dân ngụ cư” là phương tiện hành chính để duy trì sự ổn định. Còn quan niệm chọn vợ chọn chồng cùng làng là phương tiện tâm lý thì tục nộp cheo đóng vai trò phương tiện kinh tế: khi lấy vợ

nhà trai phải nộp cho làng xã bên gái một khoản lệ phí gọi là **cheo** đám cưới mới được công nhận là hợp pháp

Ví dụ: *Nuôi lợn thì phải vớt bèo, lấy vợ thì phải nộp cheo cho làng*

Lấy vợ không cheo tiền gieo xuống suối

=> Nhìn chung, lịch sử hôn nhân Việt Nam luôn là lịch sử hôn nhân vì lợi ích cộng đồng, tập thể: kể cả những cuộc hôn nhân nổi danh như Mị Châu, công chúa Huyền Trân

+ Đáp ứng nhu cầu riêng tu:

- Thể hiện trước hết là sự phù hợp của đôi trai gái: lễ vấn danh (hỏi tên, tuổi) để xem có hợp tuổi hay không là một trong những yếu tố đảm bảo quan hệ vợ chồng được bền vững

Thời Hùng Vương vợ chồng trẻ có tục trao nhau nắm đất và gói muối để tượng trưng cho sự gắn bó với quê hương, làng xóm và là lời chúc cho tình nghĩa giữa hai người mặn mà chung thủy

Sau này, thay cho đất và muối, trong lễ dẫn cưới luôn có một loại bánh đặc biệt rất có ý nghĩa là bánh su sê

- Hôn nhân cũng tính đến quan hệ mẹ chồng – nàng dâu: vì vậy khi cô dâu bắt đầu bước vào nhà, có tục mẹ chồng ôm bình vôi lánh sang nhà hàng xóm (*Trong gia đình nông nghiệp, người phụ nữ được xem là nội tướng ...*)

* Phong tục tang ma

+ Có sự tồn tại của hai quan niệm gần như mâu thuẫn: một mặt quan niệm sau khi chết, linh hồn sẽ về nơi “thế giới bên kia” nên việc tang ma được xem như việc đưa tiễn; mặt khác lại quan niệm chết là hết nên việc tang ma là việc sốt thương

- Xem tang ma như việc đưa tiễn và với thói quen sống bằng tương lai cho nên người V rất bình tĩnh đón nhận cái chết, chết già vì vậy được xem như là một sự mừng: **trẻ làm ma, già làm hội**. Người VN có sự chuẩn bị khá chu đáo cho cái chết của mình: tự sắm áo quan, chọn đất...đặc biệt là tầng lớp quý tộc vua chúa

Ví dụ: về các lăng tẩm của các chúa Nguyễn

Vì **chết** chưa phải là hết mà là sống tiếp ở thế giới bên kia nên có tục đặt tên hèm, lễ mộc dục và lễ phạm hòm và tục chia tài sản cho người chết bỏ vào trong áo quan; cuối cùng là làm lễ nhập cu cho người chết

- **Xót thương** nên muốn níu kéo, giữ lại thể hiện qua tục khiêng người chết đặt xuống đất, tục gọi hồn thể hiện hy vọng mong người chết sống lại

Vì xót thương nên có tục khóc than: con cháu đau buồn nên không có lòng dạ nào dùng đồ tốt nên tất cả đồ mặc trên người của con cháu đều là loại vải xô, áo mặc trái, đầu bù, thậm chí là đứng không vững nên trai phải chống gậy, gái phải lặn đường

+ Thể hiện cả tính cộng đồng rõ nét: đó là sự giúp đỡ của bà con lối xóm thông qua giúp việc lo toan, góp gạo thậm chí để tang cho nhau: **Họ dương ba tháng, lảng giêng 3 ngày**

+ Phong tục tang ma thâm nhuần rất sâu sắc tinh thần triết lý âm dương Ngũ hành

- Về màu sắc: với màu truyền thống là màu trắng màu của hành Kim

Hướng tây, theo ngũ hành, mọi thứ liên quan đến hướng tây được xem là xấu, nơi để mồ mả của người Việt và người dân tộc thường là hướng tây của làng. Chỉ khi để tang cụ, kỵ...được coi là tốt vì đó là bằng chứng cho thấy các cụ sống lâu thì mới dùng các màu tốt: màu đỏ của phương Nam, và màu vàng của trung ương

- Về loại số: theo triết lý âm dương, âm ứng với số chẵn, dương ứng với số lẻ, vì vậy mọi thứ liên quan đến người chết đều phải là số chẵn:

Lạy trước linh cữu phải lạy 2 – 4 lạy, ở nhà mồ cầu thang phải làm với số bậc chẵn; hoa cúng người chết cũng là số chẵn. Khác với người sống, lạy người sống là lạy 1 – 3 lạy, cầu thang, lối lên nhà là số lẻ nên có bậc tam cấp; hoa cho người sống cũng có số lẻ trừ trường hợp chết coi như sống: cha mẹ, phật thì dùng số lẻ

- Có sự phân biệt tang cha với tang mẹ:

Khi con trai để tang thì cha gậy tre, mẹ gậy vông. vì thân tre tròn, biểu tượng dương, cành vông dẻo thành hình vuông biểu tượng âm.

Đua tang và để tang còn có tục cha đưa mẹ đón....

- Tang ma truyền thống còn thừa kế được cả tinh thần dân chủ: Có cả quy định cha mẹ phải để tang con (thể hiện trong Thọ Mai gia lễ)

khác với Trung Hoa thì “Phụ bất bái tử”

* Phong tục lễ tết và lễ hội

Nghề lúa nước mang tính thời vụ cao, lúc có việc thì tối tăm mặt mũi, nhưng lúc rảnh rỗi thì họ có tâm lý ăn chơi bù, do vậy ở VN lễ tết, hội hè rất nhiều

+ Các ngày Lễ Tết được phân bố theo thời gian trong năm, xen vào các khoảng trống trong lịch thời vụ:

Gồm 2 phần: cúng tổ tiên và ăn uống bù cho lúc làm lụng vất vả=> **ăn tết**

- Tết Nguyên Đán (nguyên = bắt đầu; đán = buổi sáng): tết ta, tết cả, với đặc trưng văn hoá sau là nếp sống cộng đồng:

Cùng nhau đi chợ sắm tết, chơi tết: chợ tết là thước đo sự no ấm của người dân, Chung nhau giết lợn, gói bánh chung chung

Có sự sum họp của người thân trong gia đình, gia tiên, gia thân

Tính cộng đồng còn bộc lộ một cách đặc biệt trong cách mừng tuổi

Thời cổ, phương Nam bắt đầu năm mới từ tháng Tí, về sau chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa mới lấy tháng Giêng (Dần) làm tháng đầu năm

- Tết rằm tháng Giêng: tết Thượng Nguyên, hướng thiên cầu phúc
- Tết Trung Nguyên (rằm tháng 7): địa quan xá tội, dân cúng cô hồn
- Tết Hạ Nguyên (rằm tháng 10): ngày tết cơm mới
- Tết Trung Thu:
- Tết Hàn thực, tết Đoan Ngọ, tết Ngâu,...

+ Lễ hội là hệ thống phân bố theo không gian: mùa chính là mùa xuân và thu khi công việc đồng áng rảnh rỗi nhất. Mỗi vùng có lễ hội riêng với những đặc thù riêng

Mùng 7 hội Khâm, mùng 8 hội Hâu, Mồng 9 đâu đâu nhớ về hội Gióng

- Phần lễ mang ý nghĩa tạ ơn và cầu xin thần linh bảo trợ cho cuộc sống

Căn cứ vào cấu trúc của hệ thống văn hoá, có thể phân biệt ba loại lễ hội chính

- Lễ hội liên quan đến cuộc sống trong **quan hệ với môi trường tự nhiên**: lễ hội cầu mưa, xuống đồng, đâm trâu, đua thuyền,...

- Lễ hội liên quan đến cuộc sống trong **quan hệ với môi trường xã hội**: lễ hội kỷ niệm các anh hùng dựng và giữ nước: đền Hùng, hội Gióng, hội đèn Hai Bà Trưng,...

- Liên **quan đến đời sống cộng đồng**: các lễ hội tôn giáo và văn hoá: hội chùa Hương, Tây phương, Chùa Thầy, Phủ Giầy,...

- Phần Hội gồm các trò chơi giải trí hết sức phong phú, phần lớn có nguồn gốc xuất xứ từ những ước vọng thiêng liêng của con người nông nghiệp

Xuất phát từ lễ hội cầu mưa là các trò chơi tạo ra tiếng nổ mô phỏng tiếng sấm: đốt pháo, ném pháo, đánh pháo đất,...

Xuất phát từ ước vọng cầu cạn : thả diều mong gió lên, nắng lên để nước lụt mau rút

Xuất phát từ ước vọng phồn thực: cướp cầu thả lỗ, đánh đáo, ném còn, nhún đu, bắt chạch trong chum

Xuất phát từ ước vọng luyện rèn sự nhanh nhẹn, tháo vát, khéo léo: thổi cơm, thi bắt lợn, bắt vịt,...

Xuất phát từ ước vọng luyện rèn sức khoẻ và khả năng chiến đấu là đấu vật, kéo co, *chơi gà, chơi trâu*,...

+ Lễ tết và lễ hội đều là sự tổng hợp của cái linh thiêng và cái trần thế:

Lễ tết thiên về vật chất (ăn)	Lễ hội thiên về tinh thần (chơi)
Lễ tết đóng giới hạn trong mỗi gia đình	Lễ hội mở: lôi cuốn mọi người tìm đến
Lễ tết duy trì quan hệ tôn ti trong gia đình	Lễ hội duy trì quan hệ dân chủ giữa các thành viên trong làng xã,..
Lễ tết phân bố theo thời gian	Lễ hội phân bố theo không gian

3.3.4. Nho giáo và văn hoá Việt Nam

3.3.4.1. Sự hình thành Nho giáo

- Nho giáo là hệ thống giáo lý của các nhà nho nhằm tổ chức xã hội có hiệu quả.

- Cơ sở của học thuyết nho giáo được bắt đầu từ thời Tây Chu, đặc biệt là sự đóng góp của Chu Công Đán, sau đó Khổng Tử phát triển tư tưởng của Chu Công, hệ thống hoá lại và tích cực truyền bá vì vậy, ông được xem là người sáng lập Nho giáo

* Sách kinh điển của Nho giáo bao gồm:

+ Ngũ kinh: phần lớn là có từ trước và Khổng Tử là người gia công san định, hiệu đính, giải thích:

- Kinh thi: là bộ sưu tập thơ ca dân gian với phần lớn chủ đề là tình yêu nam nữ. Để giáo dục một thứ tình cảm lành mạnh

- Kinh thu: ghi lại những truyền thuyết và biến cố về các đời vua cổ- anh minh: Nghiêu, Thuấn; tàn bạo như Kiệt, Trụ => làm gương cho đời sau

- Kinh lễ ghi chép những lễ nghi thời trước => làm phương tiện duy trì và ổn định trật tự xã hội

- Kinh dịch ghi chép về âm dương, bát quái..ở dạng ký hiệu với sự đóng góp của Chu Văn Vương, Chu Công Đán

- Kinh Xuân Thu: nguyên là sử ký của nước Lỗ quê hương của Khổng Tử. Sau khi được chọn lọc, kèm theo những lời bình, thậm chí sáng tác thêm những lời thoại để giáo dục các vua chúa

Ngoài ra còn cuốn thứ 6 là kinh nhạc nhưng bị thất lạc

+ Sách luận ngữ: tập hợp những lời dạy của Khổng Tử được các học trò lưu lại: Tăng Sâm với sách Đại học dạy phép làm người quân tử; Khổng Cấp viết Trung Dung nhằm phát triển tư tưởng của Khổng Tử về cách sống dung hoà, không thiên lệch; Mạnh Tử (thời chiến quốc) với sách Mạnh tử là những lời dạy của ông được học trò biên soạn lại

=> Ngũ kinh và luận ngữ trở thành hai bộ sách gối đầu giường của Nho gia

3.3.4..2. Nội dung cơ bản của Nho giáo

* Đề tổ chức, điều chỉnh xã hội: là phải đào tạo cho được những người cai trị kiểu mẫu, người Quân tử, để trở thành người quân tử thì trước hết phải

+ Tu thân, con đường để trở thành người quân tử với 3 tiêu chuẩn chính

- Đạt đạo: đạo là con đường, là những mối quan hệ mà con người phải biết cách ứng xử trong cuộc sống: vua-tôi, cha con; vợ chồng; anh em, bạn bè => Ngũ luân và cách ứng xử hợp lý hơn cả là trung dung

- Đạt đức: hội đủ “ nhân – trí - dũng”, về sau Mạnh Tử bỏ “dũng” thay bằng “ lễ, nghĩa” => ngũ thường

- Biết thi, thu, lễ, nhạc => đòi hỏi người cai trị phải có văn hoá toàn diện

Không tử cho rằng: con người hưng khởi trong lòng là nhờ học Thi, lập thân được là nhờ biết Lễ, thành công được là nhờ có Nhạc

+ Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ: kim chỉ nam cho mọi hành động trong công việc cai trị là hai phương châm

- Nhân trị: “ mình muốn lập thân thì cũng phải giúp người khác lập thân, muốn thành đạt thì phải giúp người khác thành đạt”

- Chính danh: sự vật phải ứng với tên gọi, mỗi người phải làm đúng với chức phận của mình. Làm sao phải để “vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con” “nếu danh không chính thì lời nói không thuận, lời nói không thuận tất việc chẳng thành”

* Xét về nguồn gốc, Nho giáo chính là sự tổng hợp của hai truyền thống văn hoá gốc du mục phương Bắc và văn hoá gốc nông nghiệp phương Nam

+ Tinh hoa của truyền thống gốc du mục thể hiện ở các đặc điểm sau

- Tham vọng bình thiên hạ, coi nhẹ quốc gia => dẫn đến tu tưởng **bá quyền**

- Trọng sức mạnh

- Quan niệm về một xã hội trật tự, có tôn ti rõ ràng, thể hiện qua thuyết chính danh

+ Tinh hoa của văn hoá nông nghiệp:

- Đề cao chữ nhân và nguyên lý nhân trị có nguồn gốc từ lối sống trọng tình

- Coi trọng dân có nguồn gốc từ tinh thần dân chủ: coi dân là chủ của thần, vì thế thái nhân xưa lo xong việc dân mới lo đến việc thần

- Coi trọng văn hoá, đặc biệt là văn hoá tinh thần

3.3.4.3. Quá trình thâm nhập, phát triển và những đặc điểm của nho giáo Việt Nam

* Quá trình thâm nhập và phát triển của Nho giáo ở Việt Nam

- Bắt đầu được truyền bá vào khoảng đầu công nguyên theo các cuộc chiến tranh xâm lược thông qua Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp. Tuy nhiên, thời kỳ này Nho giáo chưa có chỗ đứng trong xã hội Việt Nam

- Đầu 1070, vị trí của Nho giáo được nâng lên thông qua sự kiện vua Lý Thánh Tông cho lập văn miếu thờ Chu Công, Khổng tử => Nho giáo được tiếp nhận chính thức, tuy nhiên, **Phật giáo vẫn là tôn giáo chủ đạo**. Chính vì vậy mà nho giáo ở Việt Nam chủ yếu là Tống nho chứ không phải Hán nho, hay Minh nho, Thanh nho

- Đời Trần: có sự xuất hiện đông đảo các nho gia vốn là học trò của Chu Văn An ra sức bài xích Phật giáo

=> Đến gần cuối đời Trần, nho giáo vẫn chưa được chấp nhận rộng rãi

- Đời các vua Lê thì Nho giáo trở thành quốc giáo (nền quân chủ Nho giáo): Cuộc kháng chiến chống quân Minh (1418-1408), các nhà nho Việt Nam đã có đóng góp lớn và từ đây Nho giáo bắt đầu có vị thế quan trọng với nhu cầu cải cách quản lý đất nước

=> Giai đoạn nho giáo độc tôn, thịnh suy theo sự phát triển của các vua nhà Lê

* Đặc điểm của Nho giáo Việt Nam

+ Nhà nước phong kiến Việt Nam chủ động tiếp nhận Nho giáo là để khai thác những yếu tố là thế mạnh của Nho giáo, thích hợp cho việc tổ chức và quản lý đất nước

- Nhà nước quân chủ Việt Nam đặc biệt là các triều đại Lê và Nguyễn đã tiếp nhận và học tập nhiều ở **cách tổ chức triều đình và hệ thống pháp luật** của người Trung Hoa

ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của Nho giáo đến nền chính trị cung đình là sự củng cố nền quân chủ thống nhất, thể hiện đầu tiên là:

- **Hệ thống thi cử** để tuyển chọn người tài cho bộ máy cai trị được triều đại Việt Nam vận dụng ngay từ đầu triều Lý và hoàn thiện dần vào thời Trần và hoàn chỉnh vào thời Lê

=> Chế độ thi cử tạo ra tinh thần hiếu học, tôn su trọng đạo của người Việt

Kỳ thi đầu tiên vào năm 1075 cho đến kỳ thi cuối cùng của lịch sử khoa bảng phong kiến 1919 có tất cả 185 khoa thi, với 2875 người đỗ, trong đó có 56 trạng nguyên (nhà Nguyễn không lấy đỗ trạng nguyên

- Sử dụng tiếng Hán (chữ Nho) làm văn tự chính thức trong giao dịch hành chính và trên cơ sở chữ Hán người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm (ào cuối thời Bắc thuộc) trong sáng tác văn chương

Thời Tây sơn, vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã mở rộng ra, sử dụng cả chữ Nôm trong cả lĩnh vực hành chính và giáo dục: La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp đã được giao nhiệm vụ tổ chức Tứ Thư, Ngũ kinh và các sách giáo khoa từ chữ Hán ra chữ Nôm

+ Nhiều yếu tố Nho giáo khi vào Việt Nam đã bị biến đổi cho phù hợp với truyền thống văn hoá của dân tộc

- Để duy trì sự ổn định của quốc gia, nhà nước Nho giáo đã tạo ra sự phụ thuộc của bộ máy quan lại vào nhà cầm quyền bằng hai biện pháp:

- Biện pháp kinh tế: “nhẹ lương nặng bổng”

Quan lại sống không bằng lương mà chủ yếu bằng bổng lộc do dưới nộp lên và lộc trên ban xuống, cuộc sống được bao cấp theo lối ban ơn

- Biện pháp tinh thần: “trọng đức khinh tài”

Khai thác truyền thống trọng đức của văn hoá Nông nghiệp, nhà nước Nho giáo buộc quan lại không thể hành động mà không tính đến dư luận

- Yếu tố thứ hai đó là việc trọng tình người được bổ sung bằng truyền thống dân chủ của văn hoá nông nghiệp

+ Vì trọng tình vốn là truyền thống lâu đời của văn hoá phương Nam, cho nên khi tiếp nhận Nho giáo, người VN rất tâm đắc với chữ “Nhân” hơn cả

- Bán mình là hiếu, cứu người là nhân: truyện Kiều

- Nhân gắn liền với nghĩa: việc nhân nghĩa cốt ở yên dân – Nguyễn Trãi

+ Truyền thống dân chủ thể hiện trong luật Hồng đức, luật Gia Long

=> Nhờ truyền thống dân chủ mà Nho giáo Việt Nam, dù có giữ được vị trí độc tôn cũng không dám loại trừ Phật Giáo và huỷ bỏ cái gốc của Việt Nam là đạo Mẫu

- Tiếp thu tu tưởng trung quân Nho giáo trên cơ sở tinh thần yêu nước và tinh thần dân tộc và tu tưởng này gắn liền với ái quốc:

- **Trung quân:** Nho giáo Trung Hoa coi trọng tu tưởng trung quân, còn tu tưởng yêu nước thì không được đề cập đến (đây là đặc điểm của truyền thống văn hoá gốc du mục là đề cao vai trò cá nhân của thủ lĩnh mà coi nhẹ sức mạnh của tập thể và quốc gia). Quan lại Trung Hoa và Nhật Bản đều coi việc trung thành với “Minh quân, minh chúa”, sẵn sàng xả thân vì họ. Trong khi đó ở VN, tinh thần yêu nước và tinh thần dân tộc lại rất mạnh bởi coi trọng hai đơn vị làng và nước

- **Ái quốc:** Khi xuất hiện mâu thuẫn giữa vua với đất nước, dân tộc thì đất nước và dân tộc là cái quyết định: Lê Hoàn thay nhà Đinh, Lý Công Uẩn thay tiền Lê, Trần Cảnh thay nhà Lý...vào lúc triều đại cũ không còn đủ năng lực lãnh đạo đất nước nên đều được nhân dân ủng hộ; Rồi Nguyễn Trãi theo Lê Lợi mà không theo nhà Trần, Ngô Thì Nhậm theo Tây Sơn mà không theo nhà Lê,...Điển hình là Hồ Chí Minh: là một người dòng dõi Nho gia lại dám đi ngược lại giáo huấn của Nho giáo để ra đi tìm đường cứu nước (theo Nho giáo thì: phụ mẫu tại bất viễn du: cha mẹ còn, con không được đi xa; tội không lập gia đình là tội bất hiếu thứ ba)

- Xu hướng trọng văn:

Ở Trung Hoa nếu có trọng văn thì quan văn cũng chỉ đứng ngang hàng với quan võ, còn ở VN, văn được coi trọng hơn võ: dù phải ứng phó với nhiều cuộc chiến tranh xâm lăng nhưng người Việt chỉ chú trọng đến học văn để tham gia các kỳ thi văn làm quan giúp nước:

Một kho vàng không bằng một nang chữ

Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham vì cái bút cái nghiên anh đồ

- Thứ năm là thái độ với nghề buôn: đó là thái độ khinh rẻ nghề buôn (văn hoá Việt Nam mang đậm tính cộng đồng và tự trị)

Nho giáo Trung Hoa lại khuyến khích làm giàu nếu không trái với lễ: “Phú quý mà có thể cầu được thì dù làm kẻ cầm roi đánh xe hầu người, ta cũng làm” – sách luận ngữ

Việt Nam coi nghề buôn là mạt hạng: trọng nông ức thương: dĩ nông vi bản, dĩ thương vi mạt

=> Truyền thống này khiến cho Việt Nam nông nghiệp vốn đã âm tính lại càng duy trì được sự ổn định lâu dài, tránh mọi nguy cơ đồng hoá

+ Có sự tương đồng giữa Nho giáo Việt Nam và Trung Hoa : vì bản thân Nho giáo nguyên thủy chính là những tinh hoa của văn hoá nông nghiệp phương Nam

3.3.5. Đạo giáo và văn hoá Việt Nam

3.3.5.1. Từ Đạo gia đến Đạo giáo

* Đạo giáo được hình thành trong phong trào nông dân khởi nghĩa vùng Nam Trung Hoa vào thế kỷ thứ II SCN, có cơ sở lý luận là Đạo Gia – một triết lý do Lão Tử đề xướng và Trang tử hoàn thiện (học thuyết Lão - Trang)

Lão tử người nước Sở cùng thời với Khổng tử, tu tưởng của ông được trình bày trong cuốn Đạo đức kinh, chia làm hai thiên thượng và hạ bản về Đạo kinh và Đức Kinh

+ Đạo của Lão tử: là một khái niệm trừu tượng chỉ cái tự nhiên, cái có sẵn một cách tự nhiên, Đạo là nguồn gốc của mọi vật

“Người bắt chuốc Đất, đất bắt chuốc trời, trời bắt chuốc đạo, đạo bắt chuốc tự nhiên”

+ Đức là một biểu hiện cụ thể của đạo trong trong trong từng sự vật, nhưng làm cho vật nào ra vật ấy và tồn tại được trong vũ trụ là do Đức

=> Nếu đạo là cái tĩnh vô hình thì đức là cái động hữu hình của đạo, nếu đạo là bản chất của vũ trụ thì đức là sự cấu tạo và tồn tại của vũ trụ

+ Sự sinh hoá từ đạo ra đức, từ đức trở về đạo của Lão tử thấm nhuần tinh thần biện chứng âm dương của triết lý nông nghiệp: vạn vật tồn tại theo lẽ tự nhiên một cách hợp lý, công bằng chu đáo, và do vậy mà mâu thuẫn mọi sự bất

cập hay thái quá đều trái với lẽ tự nhiên và do vậy, sẽ tự điều chỉnh theo luật âm dương chuyển hoá

+ Triết lý sống của Lão tử:

- Muốn làm việc gì phải đi từ điểm đối lập, phải vô vi (không làm): vô vi không có nghĩa là không làm gì mà là hoà nhập với tự nhiên, đừng làm gì thái quá

Nếu làm thái quá thì theo luật âm dương “vạn vật tắc phản”, kết quả thu lại còn tệ hại hơn khi hoàn toàn không làm gì

- Lão tử không tán thành lối cai trị cưỡng chế, áp đặt: ông ví việc nếu muốn dân yên ổn thì cai trị một nước phải giống như kho một nôi cá nhỏ: cá nhỏ nên để yên, không cạo vẩy, không đảo, không cắt nếu không sẽ làm cho nôi cá bị nát như

* Lão tử có công trong việc học thuyết hoá những tu tưởng triết lý của truyền thống văn hoá nông nghiệp phương Nam: đạo chính là sự phạm trừ hoá triết lý tôn trọng tự nhiên, còn đức chính là sự phạm trừ hoá luật âm dương biến đổi

Khổng tử và Lão tử đều tiếp nhận sức sống, tinh hoa của văn minh nông nghiệp, nhưng trong khi Khổng tử tìm cách kết hợp với văn minh gốc du mục thì Lão tử lại dựa hoàn toàn vào nó, Vì vậy có người đã coi Lão tử như “ông tổ triết học của dòng Bách Việt”, xứng đáng là người đại diện cho tinh thần phương đông cổ đại

Cũng vì vậy, không phải ngẫu nhiên khi Khổng tử luôn được hình dung như một ông quan mũ cao áo dài thì Lão tử lại như một ông già nông dân phương Nam chất phác chân đất cuời trâu với truyền thuyết Lão tử cuời trâu đi về phía tây vào núi rồi biến mất; trong khi Khổng tử ôm mộng “bình thiên hạ” thì Lão tử lại hài lòng với “nước nhỏ dân ít”

=> Học thuyết của Lão tử không được người đời biết đến, hiểu và làm theo

* Trang tử là người đã làm cho học thuyết của Lão tử có chỗ đứng trong xã hội

+ Trong lĩnh vực nhận thức, ông tuyệt đối hoá sự vận động, xoá nhoà mọi ranh giới giữa con người và thiên nhiên, giữa trái và phải, giữa tồn tại và hu vô, đẩy phép biện chứng tới mức cực đoan thành một thứ tương đối luận

Ví dụ: Câu chuyện Trang Chu hoá bướm: chiêm bao they mình là bướm, thích chí bay lượn mà quên mất rằng mình là Chu, chợt tỉnh dậy, ngạc nhiên thấy mình là Chu và rồi hoảng loạn chẳng biết Chu chiêm bao thấy mình là bướm hay bướm chiêm bao thấy mình là Chu

+ Trong lĩnh vực xã hội: ông căm ghét kẻ thống trị đến cực độ: không chỉ bất hợp tác mà còn nguyên rủa, châm biếm họ là một kẻ trộm lớn

+ Triết lý sống của ông: *đó là đây phép vô vi của Lão tử là sống hoà mình với tự nhiên tới mức cực đoan thành chủ nghĩa yếm thế thoát tục: trở về với xã hội nguyên thủy. “núi không đường đi, đằm không cầu thuyền, muôn vật chung sống, làng xóm liên tiếp cùng ở với cầm thú”*

* Tu tưởng của Lão tử cộng với chất duy tâm của Trang tử đưa vào đã trở thành cơ sở cho việc thần bí hoá đạo gia thành **Đạo giáo**

+ Đạo giáo thích hợp trở thành vũ khí tinh thần tập hợp nông dân khởi nghĩa: *xuất phát từ chủ trương vô vi cùng thái độ phản ứng của Lão Trang đối với chính sách bóc lột của tầng lớp thống trị*

+ Lão tử được tôn làm giáo chủ, tôn thờ “Đạo” với hai giáo phái, coi ông là hoá thân của “Đạo” giáng sinh xuống cõi trần Nếu mục đích của việc tu theo Phật giáo là thoát khổ thì mục đích của việc tu theo đạo giáo là **sống lâu**

- Đạo giáo phù thủy: sử dụng các pháp thuật trừ tà trị bệnh giúp cho dân thường mạnh khoẻ

- Đạo giáo thần tiên: dạy tu luyện, luyện đan, dành cho quý tộc cầu trường sinh bất tử (nội dưỡng: rèn luyện thân thể, nhịn ăn, dưỡng khí; ngoại sinh: dùng thuốc, kim đan)

+ Kinh điển của Đạo giáo gọi là Đạo tạng: bàn về giáo lý, nghi lễ, sách thuốc, dưỡng sinh, bói toán, tướng số, coi đất, thơ văn, bút ký....

3.3.5.2. Sự thâm nhập và phát triển của Đạo giáo ở Việt Nam

* Bắt đầu từ cuối thế kỷ II: Đạo giáo đã có chỗ đứng trong xã hội Việt Nam vì những nét tương đồng giữa đạo giáo và những tín ngưỡng của người Việt

+ Đạo giáo phù thủy nhanh chóng và hoà quyện với tín ngưỡng ma thuật cổ truyền: Người Việt rất sùng bái ma thuật, phù phép khi tin vào những lá bùa, câu thần chú có thể chữa bệnh, trị tà ma,..

Tương truyền Hùng Vương là người giỏi phép thuật nên có thể thu phục 15 bộ lập nên nước Văn Lang

+ Sử dụng Đạo giáo làm vũ khí chống lại kẻ thống trị: chống lại phong kiến phương Bắc; chống lại cường hào ác bá địa phương, trung ương

+ Tôn sùng và thờ nhiều vị thần thánh người Việt: Đức Thánh Trần, Bà Chúa Liễu

+ Đạo giáo thần tiên phổ biến là phái nội tu: thờ Chử Đồng Tử làm ông tổ của Đạo giáo Việt Nam, gọi là Chử Đạo Tổ (tương truyền là người luyện được phép thần tiên được ban gậy thần và sách ước)

+ Khuynh hướng ưa thanh tịnh, nhàn lạc xuất hiện ở hầu hết các nhà nho Việt Nam

Khi sinh không gặp thời, gặp chuyện bất bình trong chốn quan trường hay khi về già thường lui về ở ẩn, tìm thú vui với thiên nhiên, chén rượu,...

* Hiện nay, Đạo giáo ở Việt Nam đã tàn lụi từ lâu, những hiện tượng nhu đồng bang, đội bát nhang, bùa chú,..vẫn lưu truyền nhưng chỉ là những di sản của tín ngưỡng dân gian truyền thống

3.3.6. Phật giáo và văn hoá Việt Nam

3.3.6.1. Sự hình thành và nội dung cơ bản của Phật giáo

* Sự hình thành:

Hình thành ở Ấn Độ vào cuối thế kỷ VI TCN, người sáng lập là thái tử Tất Đạt Đa họ là Cồ Đàm, khi mà xã hội Ấn Độ đang chịu sự thống trị với sự phân chia đẳng cấp, kỳ thị màu da theo đạo Bàlamon

* Nội dung cơ bản: đó là học thuyết về nỗi khổ và sự giải thoát, cốt lõi của học thuyết này là tứ diệu đế

+ + Khổ đế: là chân lý về bản chất của nỗi khổ: do sinh, lão, bệnh, tử, do mọi nguyện vọng của con người không được thoả mãn

+ Nhân đế (tập đế) là chân lý về nguyên nhân của nỗi khổ: do ái dục, vô minh, mà ra

Hành động xấu khiến con người phải nhận hậu quả của nó (nghiệp báo) do vậy mà cứ luân quần trong vòng luân hồi không thoát ra được

+ Diệt đế là chân lý về cảnh giới diệt khổ: nỗi khổ sẽ được tiêu diệt khi nguyên nhân gây ra nỗi khổ bị loại trừ. Đó là thế giới của sự giác ngộ và giải thoát

+ Đạo đế là chân lý chỉ ra con đường diệt khổ: đòi hỏi phải rèn luyện đạo đức, tu dưỡng và khai sáng trí tuệ. Ba môn học này được cụ thể hoá trong khái niệm bát chính đạo (8 nẻo đường chân chính)

=> Toàn bộ giáo lý của Phật giáo được xếp thành ba tạng : kinh tạng chứa các bài thuyết pháp của Phật và một số đệ tử; Luật tạng chứa đựng các lời Phật dạy về giới luật và nghi thức sinh hoạt của chúng tăng; Luận tạng chứa đựng những lời bàn luận

* Sự phân chia trong Phật giáo

+ Phái Tiểu Thừa (Thuợng Toạ - cỗ xe nhỏ): gồm các vị trưởng lão theo xu hướng bảo thủ, chủ trương bám sát kinh điển, giữ nghiêm giáo luật, phật tử phải tự giác ngộ cho bản thân, chỉ thờ Phật Thích Ca và chỉ tu đến bậc La Hán

=> Phát triển xuống phía Nam, đặc biệt là vùng ĐNA nên được gọi là Nam tông

+ Phái Đại Thừa (Đại Chúng- cỗ xe lớn): gồm số còn lại, chủ trương không cố chấp theo kinh điển, khoan dung đại lượng trong thực hiện giáo luật, thu nạp tất cả những ai muốn quy y, giác ngộ giải thoát cho nhiều người, thờ nhiều Phật và tu qua các bậc la hán, Bồ Tát đến Phật

=> Phái Đại thừa phát triển lên phía Bắc gọi là Bắc tông, phổ biến sang Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên

3.3.6.2. Quá trình thâm nhập và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam

* Phật giáo bắt đầu theo đường biển vào Việt Nam từ đầu Công Nguyên

- Địa điểm đầu tiên là Luy Lâu thuộc trị sở của quận Giao Chi và trở thành trung tâm Phật giáo quan trọng

Phật giáo từ đây mới được truyền giáo sang Trung Hoa. Ngôn ngữ sử dụng để truyền giáo chính là tiếng Phạn do vậy xuất hiện từ Bụt

- Phật giáo lúc này mang màu sắc Tiểu Thừa Nam Tông và Bụt (phiên âm từ chữ Buddha) đã trở thành vị thần của người dân Việt

- Thế kỷ IV-V, xuất hiện thêm Phật giáo Đại Thừa Bắc Tông từ Trung Hoa và dần lấn át và thay thế Phật giáo Tiểu thừa và từ Buddha phiên âm sang tiếng Hán là Phật

* Sự du nhập của ba tông phái Phật giáo từ Trung Hoa vào Việt Nam: Thiền Tông, Tịnh độ tông và Mật tông

+ Thiền tông:

- Do nhà sư Ấn Độ Bồ Đề Đạt Ma sáng lập ở Trung Quốc vào đầu thế kỷ VI

- Chủ trương tập trung trí tuệ suy nghĩ (thiền) để tự mình tìm ra chân lý, luôn đề cao chữ Tâm, đòi hỏi nhiều công phu và khả năng trí tuệ. Do vậy, chỉ phổ biến ở giới trí thức thượng lưu

+ Tịnh độ tông: chủ trương dựa vào sự giúp đỡ từ bên ngoài để cứu chúng sinh thoát khổ, hướng họ tới một cõi niết bàn cụ thể gọi là cõi Tịnh độ. Đòi hỏi người tu hành phải thường xuyên đi chùa lễ Phật, tụng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Do vậy, nó trở thành Phật giáo của giới bình dân và phổ biến khắp Việt Nam

+ Mật tông: chủ trương sử dụng những phép tu huyền bí: nhu phù linh, mật chú, ấn quyết để mau chóng đạt đến giác ngộ và giải thoát. Tại Việt Nam, Mật độ tông không phát triển thành một tông phái riêng mà hoà vào tín ngưỡng dân gian: cầu đồng, dùng pháp thuật, yểm bùa trị tà ma

* Phật giáo phổ biến rộng khắp Việt Nam ngay từ thời Pháp thuộc (*do sự xâm nhập một cách hoà bình*)

+ Thời Lý – Trần:

- Phật giáo phát triển cực thịnh và trở thành quốc giáo, xâm nhập và ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội, không phân biệt tầng lớp giai cấp từ quý tộc đến dân thường

- Xuất hiện hàng nghìn ngôi chùa khắp mọi nơi, thậm chí thời Trần tới nửa dân số theo Phật: chùa Diên Hựu, chùa Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm, chùa Yên Tử, chùa Phật Tích,...đặc biệt là công trình nghệ thuật lớn là An Nam Tứ đại khí

- Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh)

- Tháp Báo Thiên: gần 12 tầng, do vua Lý Thánh Tông cho xây dựng vào 1057, tọa lạc tại khuôn viên chùa Sùng Khánh ở phía tây hồ Lục Thủy. Tuy nhiên, tháp đã bị quân Vương Thông tàn phá

- Chuông Quy điền: 1101 thời vua Lý Nhân Tông dự định treo tại chùa Diên Hựu

- Vạc Phổ Minh: vào thời vua Trần Nhân Tông đặt tại sân chùa Phổ Minh (Tức Mạc- Nam Định)

+ Thời Lê, Nho giáo được tuyên bố trở thành quốc giáo và Phật giáo dần bị suy thoái

+ Đầu thế kỷ XVIII, vua Quang Trung cho chấn hưng Phật giáo

+ Đầu thế kỷ XX, Phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển mạnh mẽ bắt đầu từ miền Nam với sự ra đời của các hội Phật giáo tại Trung, Nam, Bắc kỳ có cơ quan ngôn luận riêng

3.3.6.3. Những đặc điểm của Phật giáo Việt Nam

* Tính tổng hợp:

+ Sự tiếp xúc, giao lưu với các tín ngưỡng truyền thống Việt Nam:

- Sự dung hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng tự nhiên sinh ra thống chùa “Tứ Pháp” thực chất chỉ là những đền miếu dân gian thờ các vị thần mây, mưa, sấm, chớp và thờ đá

- Sự xuất hiện lối kiến trúc phổ biến của chùa Việt Nam- Tiền Phật hậu Thánh: thờ tổng hợp thần thánh, thành hoàng, thổ địa, các anh hùng dân tộc

+ Sự tổng hợp, pha trộn của nhiều tông phái Phật giáo khác nhau mà không có tông phái Phật giáo nào thuần khiết

Ví dụ: Vào thời nhà Lý, có su Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh thuộc phái Thiền tuy nhiên lại cũng nổi tiếng là giỏi pháp thuật (mật giáo)

+ Phật giáo Việt Nam tổng hợp chặt chẽ với các tôn giáo khác: Phật với Nho với Đạo tạo thành quan niệm Tam giáo đồng nguyên

Đó là do ảnh hưởng của Phật giáo từ Trung Hoa đã dần thay thế cho việc truyền đạo trực tiếp từ Ấn Độ, nên các nhà sư muốn đọc kinh phải học chữ Hán do vậy có khá nhiều nhà sư lại tỏ ra tinh thông Nho học

+ Phật giáo có sự kết hợp chặt chẽ giữa việc đạo với đời:

- Các cao tăng được mời tham chính hoặc cố vấn trong những việc hệ trọng của đất nước

Ví dụ: 971, vua Đinh Tiên Hoàng phong cho đại sư Khuông Việt làm tăng thống, pháp sư Đỗ Thuận giao tiếp với sứ thần nhà Tống

Thời Lý, thiền sư Vạn Hạnh trở thành cố vấn về mọi mặt cho vua Lý Thái Tổ. đặc biệt là cuộc kháng chiến chống Pháp (Thích Quảng Đức tự thiêu đấu tranh phản đối nền độc tài của gia đình họ Ngô 1963)

- Cũng như còn thể hiện ở việc có nhiều vương tôn quý tộc đi tu: Vua Trần Nhân Tông lập ra phái Thiền Trúc Lâm,...

* Khinh hướng thiên về nữ tính - đặc trưng bản chất của văn hoá nông nghiệp

- Sự biến đổi từ Phật ông thành Phật Bà:

- Vì các vị Phật ẩn Độ xuất thân đều là đàn ông, tuy nhiên khi sang Việt Nam đã biến thành Phật ông, Phật Bà: Bồ tát Quán Thế âm vốn là đàn ông đã được biến thành Phật Bà Quan âm Bồ Tát nghìn tay nghìn mắt

- Người Việt còn tạo ra những Phật bà riêng của mình:

Ví dụ: Quan âm Thị Kính trở thành Quan âm Tống Tử

- Hàng loạt các chùa chiền mang tên các Phật Bà: chùa Bà Dâu, Bà Đậu, chùa Bà Đá, chùa Bà Đanh

- Tuyệt đại đa số các Phật tử tại gia là các Bà

- Là nơi tự tình, chớ che cho các đôi trai gái:

Phong cảnh chùa luôn có sự kết hợp hài hoà với khung cảnh thiên nhiên tạo nên không gian thiêng cho chùa cũng như tạo thành những thắng cảnh thiên nhiên hữu tình

Ví dụ: Chùa Hương, chùa Yên Tử, chùa Thầy...

* Tính linh hoạt của Phật giáo

+ Người Việt tự tạo ra một lịch sử Phật giáo riêng:

Đó là nàng Man, một cô gái làng Dâu Bắc Ninh là một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo, trở thành Phật Mẫu; đứa con gái của nàng hoá thân vào đá trở thành Phật Tổ với ngày sinh là ngày Phật đản 8-4

+ Coi việc sống trung thực, đức độ như một hình thức tu hành cũng như việc coi trọng thờ phụng cha mẹ, ông bà hơn thờ Phật

Thứ nhất là tu tại gia, thứ 2 tu chợ, thứ 3 tu chùa

Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu (ca dao)

+ Đức Phật được đồng nhất với những vị thần trong tín ngưỡng truyền thống có khả năng cứu giúp loài người

Thậm chí, muốn giữ cho Phật mãi bên mình, người Việt có khi phá cả giới luật Phật giáo, có nơi, muốn buộc ông sư gắn bó với chùa làng mình, dân làng đã tổ chức cưới vợ và ngôi chùa gần như trở thành một gia đình- Thích Thanh Từ 1966

+ Tượng Phật Việt Nam thường mang dáng dấp hiền hoà, bình dân với những tên gọi rất dân gian, hình dáng ngồi cũng khá thoải mái, giản dị

Ví dụ: ông nhin mặc mà ăn (tượng tuyệt sơn gầy ốm); ông nhin ăn mà mặc(Di lạc to béo)

+ Kiến trúc ngôi chùa mang phong cách cổ truyền với mái cong hình thuyền, mềm mại

Ví dụ: chùa Một Cột

* Sự cải biến linh hoạt trên cơ sở tổng hợp đạo Phật với đạo ông bà đã tạo nên Phật giáo Hoà Hảo, còn gọi là Đạo Hoà Hảo

- Giáo chủ là Huỳnh Phú sô tại An Giang

- Lấy pháp môn Tịnh độ tông là căn bản và kết hợp với đạo thờ cúng tổ tiên mà đề ra thuyết tứ ân: ơn tổ tiên cha mẹ; ơn đất nước; ơn tam bảo; ơn đồng bào và nhân loại

- Không có hàm giáo phẩm và hệ thống tổ chức của đạo

3.3.7. Phương Tây với văn hóa Việt Nam:

3.3.7.1. Ki – tô giáo với văn hoá Việt Nam

* Thời nhà Lê” đạo Kito bắt đầu được giao giảng ở Việt Nam tại một vùng thuộc Nam Định cũ, sau đó là sự xuất hiện ngày càng nhiều hơn của các giáo sĩ Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha

* Sự tiếp xúc giao lưu văn hoá trong giai đoạn đầu diễn ra trên phương diện **tôn giáo và thương mại**

- Trong giai đoạn thế kỷ 15, mối quan hệ giữa nhà nước phong kiến với thương nhân và giáo sĩ là khá thuận hoà: họ tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước phong kiến và các vua Lê, chúa Trịnh cũng tranh thủ lực lượng này để củng cố thế lực, phát triển kinh tế, tăng cường tiềm năng quân sự

- 1644 Hội truyền giáo nước ngoài của Pháp được thành lập và chính thức hoạt động mạnh mẽ tại Việt Nam

- Thế kỷ XVIII với cuộc nội chiến Nguyễn ánh – Tây Sơn đã tạo cơ hội tốt cho sự bành trướng của Hội truyền giáo này và sự can thiệp của thực dân Pháp

* Vào đầu triều Nguyễn 1802, thực hiện chính sách “**bế môn toả cảng**” trong giao lưu và **giữ nguyên trạng đạo Ki tô** và khôi phục Nho giáo làm quốc giáo

- Đến thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đã chính thức **cấm đạo**

- 1862: Tự Đức dưới sức ép của Pháp đã phải bỏ cấm đạo. Giai đoạn này diễn ra sự phân biệt rõ rệt giữa giáo sĩ thừa sai với giáo sĩ bản xứ và đời sống của giáo dân không được quan tâm đúng mức

* Hiện nay, Kito giáo đã có chỗ đứng nhất định trong xã hội Việt Nam với khoảng hơn 5 triệu tín đồ Công giáo và gần 1 triệu tín đồ Tin Lành, tuy nhiên nó cũng không thể trở thành quốc giáo: vì

3.3.7.2. Văn hoá phương tây và văn hoá Việt Nam

* Trong lĩnh vực nhận thức tôn giáo: là sự thâm hoá linh hoạt, tiếp nhận những gì có ích và biến đổi cho phù hợp:

+ Trong kiến trúc nhà thờ: là sự thay đổi từ kiến trúc vòm mái cao vút có đỉnh nhọn thành kiến trúc mang đậm kiến trúc dân tộc thấp tầng, trải rộng, mái cong: nhà thờ Phát Diệm

+ Đưa đức mẹ Đồng trinh Maria lên vị trí sùng ái đặc biệt: do truyền thống trọng nữ của người Việt

+ Giáo dân luôn có sự gắn bó chặt chẽ giữa kính chúa và yêu nước

* Trong lĩnh vực văn hoá vật chất: ảnh hưởng rõ rệt nhất là sự phát triển đô thị, công nghiệp, giao thông

+ Trong lĩnh vực đô thị:

- Sự thay đổi về chất của đô thị Việt Nam từ mô hình cổ truyền với chức năng trung tâm chính trị sang mô hình đô thị công – thương nghiệp, chú trọng chức năng kinh tế

- Sự hình thành và phát triển lớn mạnh của tầng lớp tu sản dân tộc

- Xuất hiện các kiến trúc đô thị kết hợp giữa phong cách phương tây (pháp) với tính cách dân tộc

Ví dụ: Trường Đại Học Đông Dương, Viện Viễn Đông Bác cổ (bảo tàng lịch sử Hà Nội) sử dụng hệ thống mái ngói, bố cục tam quan,...

+ Lĩnh vực giao thông:

- Sự phát triển của hệ thống đường bộ cả về số và chất lượng đến các hầm mỏ, đồn điền

- Hệ thống đường sắt đầu tiên với những đường hầm xuyên núi, cầu lớn: cầu Long Biên

* Trong lĩnh vực văn hoá tinh thần:

+ Văn tự, ngôn ngữ, báo chí, văn học nghệ thuật, giáo dục, khoa học tu tưởng:

- Xuất hiện chữ quốc ngữ (1591-1660 bởi tập thể các giáo sĩ)

- Sự ra đời của báo chí: tờ Gia Định báo – 1865

- Văn học: tiểu thuyết hiện đại: Nguyễn Trọng Quản, Hồ Biểu Chánh,...

- Sự vay mượn từ để diễn tả những khái niệm mới trong tiếng Việt: xà phòng, kem, ga,

- Hội họa: xuất hiện những thể loại mới như: sơn dầu, tranh bột màu với bút pháp tả thực

- Hệ thống giáo dục: Thi Hương có thêm hai môn là Quốc ngữ và Pháp văn 1898; 1908 thành lập trường đại học Đông Dương *hệ thống Nho học tàn lụi dần*

=> Người Việt từ đây đã được tiếp xúc với các tư tưởng dân chủ tư sản, tư tưởng Mác-xít

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Những nhu yếu nền tảng của cuộc sống: ăn, ở, đi lại, trang phục.
- Đời sống vật chất – xã hội: tổ chức nông thôn, đô thị, quốc gia.
- Văn hóa đời sống tinh thần: tôn giáo, tín ngưỡng chính; phong tục tập quán; ẩm thực; lễ hội; giao tiếp; nghệ thuật diễn xướng.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Hãy trình bày những ưu nhược điểm trong tính cách Việt Nam bắt nguồn từ tính cộng đồng và tự trị?

2. Hãy giới thiệu về lễ tết và lễ hội ở Việt Nam truyền thống.

3. Cơ cấu bữa ăn truyền thống và đặc trưng cơ bản trong văn hoá ăn uống của người Việt Nam?

4. Tín ngưỡng và tôn giáo có vai trò như thế nào trong phát triển du lịch hiện tại của du lịch Việt Nam?

CHƯƠNG 4: CÁC VÙNG VĂN HOÁ VIỆT NAM

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 4

Chương 4 là chương giới thiệu chung các đặc trưng về đặc điểm tự nhiên, xã hội của các vùng văn hóa Việt Nam như: Vùng văn hóa Tây Bắc, Việt Bắc, Châu thổ Bắc Bộ, Trung Bộ; vùng văn hóa Trường Sơn – Tây Nguyên và Nam Bộ. Các nội dung này giúp người học để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

- Về kiến thức

+ Trình bày được các đặc điểm về tự nhiên, xã hội của các vùng văn hóa Việt Nam;

+ Nhận diện được các đặc trưng của từng vùng văn hóa Việt Nam

- Về kỹ năng

+ Phân biệt được các đặc trưng văn hóa vùng miền trên đất nước Việt Nam.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Nghiêm túc, chân thành, và tự tin trong giao tiếp

+ Tuân thủ tốt các nội quy, quy định trong việc bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong hoạt động phục vụ khách du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 4

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 4 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 4) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 4 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 4

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 4

- Nội dung:

+ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

+ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

- + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
- + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
- + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
- + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- Phương pháp:

- + *Điểm kiểm tra thường xuyên: không có*
- + *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 01 bài kiểm tra theo hình thức tự luận.*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 4

4.1. Vùng văn hoá Tây Bắc

4.1.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội

- Vùng núi cao hiểm trở, dọc theo các dãy núi theo hướng Tây bắc - Đông nam, điển hình là dãy núi Hoàng Liên Sơn, nằm ở bờ phải sông Hồng (Nậm tao)

Dòng sông Hồng chiếm một vị trí quan trọng trong lịch sử thiên di của người Thái đen vào Tây bắc từ thế kỷ XI-XIV. Theo huyền sử thì tổ tiên của họ là Tào Xuông và Tào Ngần bay từ trên trời xuống và phải vượt qua nhiều sông, thác ghềnh để có thể vào đến Tây bắc như ngày nay

Như vậy, Nậm tao chính là địa đầu phía Đông và biên giới Lào là địa đầu phía Tây của vùng văn hoá TB (Lào cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La..) => Vùng đất của 3 con sông: Hồng, Mã, Đà với 3 màu nước: trắng, xanh, đỏ

+ Là một nơi có nhiều tiểu vùng khí hậu:

- Nằm trong vành đai nhiệt đới gió mùa, nhưng khí hậu chủ yếu lại là á nhiệt đới (do nằm ở độ cao 800-3000m so với mặt nước biển), thậm chí có cả khí hậu ôn đới(Sìn Hồ)

- Địa hình bị chia cắt bởi nhiều dãy núi, cao nguyên, sông, khe suối nên tạo ra nhiều thung lũng: Nghĩa Lộ, Điện Biên nên khí hậu lại có sự khác biệt

+ Dân số khá thưa thớt và phân bố không đồng đều giữa các tiểu vùng.

- Dân tộc chiếm đa số là người Thái, một số ít là người Dao, Mường , Xá, Khơ mú,...

- Cu dân cổ truyền chủ yếu làm nghề nông nghiệp: ruộng nước ở thung lũng và ruộng nương ở sườn núi

4.1.2. Đặc điểm vùng văn hoá Tây Bắc

4.1.2.1. Văn hoá vật chất

+ Nhà ở là nhà sàn (điển hình của văn hoá DNA), nằm ở ven đồi, chân núi và nhìn ra cánh đồng, gần suối

+ Hệ thống lấy nước, tưới tiêu xuất hiện từ lâu đời và được khai thác có hiệu quả

Thậm chí có thể nuôi cá trong ruộng, vậy nên xôi và cá trở thành món dâng cúng lễ không thể thiếu

+ Những dòng suối, nương rẫy đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống cũng như tâm linh của dân tộc vùng tây bắc

4.1.2.2. Văn hoá tinh thần các dân tộc đều có tín ngưỡng vì tin rằng: mọi vật đều có linh hồn

a. Tín ngưỡng

- Thờ các thần tự nhiên như thần sông, núi, súc vật, mưa gió;

- Coi các bộ phận trên cơ thể con người cũng có hồn và tin rằng người chết không biến mất mà về sống ở bản của tổ tiên

Người Thái có đến 80 hồn: hồn tóc, hồn lông mày, lông mi, mũi, tai, trán,...

- Tin rằng có hồn xấu, hồn lành tùy thuộc vào cách ứng xử của người với chúng

=> Thiết lập nên mối quan hệ với mọi vật và với tổ tiên, đặt con người trong tổng thể môi trường không gian và thời gian, tạo nên một thế cân bằng trong tâm thức

b. Văn hoá nghệ thuật thể hiện cái nhìn thẩm mỹ của nhân dân Tây bắc có nhiều nét độc đáo và trở thành những nét đặc trưng riêng

+ Kho tàng truyền thuyết, thơ ca, truyện thơ, thành ngữ, đồng giao phong phú được lưu truyền chủ yếu qua phương thức truyền miệng

Ví dụ: truyện thơ Tiễn dặn người yêu, Tiếng hát làm dâu

+ Nghệ thuật múa là nét đặc trưng của văn hoá Tây bắc

- Múa Xoè, điệu Tăng bu (dễ ớng), múa bông: *Tương truyền có khoảng 32 điệu Xoè*

+ Hệ nhạc cụ hơi: Pípặp, khèn Thái, sáo Hmông, Tính, đàn 3 dây của Hà Nhì,...

+ Nghệ thuật trang trí trang phục, chăn màn, đồ dùng với nhiều sắc màu nóng: đỏ, vàng tươi, da cam, tím,...

Ví dụ: khăn Piêu, nữ phục của Hmông, Dao đỏ,...

4.2. Vùng văn hoá Việt Bắc

4.2.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội

- Vùng là địa bàn chủ yếu của 6 tỉnh: Cao bằng, Bắc cạn, Thái nguyên, Lạng sơn, Tuyên Quang, Hà Giang.

- Khí hậu chuyển tiếp từ nhiệt đới sang á nhiệt đới vì (Nằm ở vĩ độ từ 21-23 độ vĩ Bắc)

- Địa hình cấu trúc theo hình cách cung, tụ lại ở Tam Đảo với 5 hệ thống sông chính (Thao, Lô, Cầu, Thương, Lục Nam)

- Dân cư chủ yếu là người Tày, Nùng ngoài ra còn có Lô Lô, Sán chay,..

Ví dụ: Từ thời Âu Lạc, khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Lý Bôn, Nhà Lê, Quang Trung, phong trào Cần vương, khởi nghĩa Bắc sơn rồi trở thành căn cứ địa kháng chiến chống Pháp

- Sống trong các bản ven đường, cạnh sông, suối hay thung lũng: bản không có chức năng sản xuất mà chỉ là một cộng đồng về mặt xã hội

4.2.2. Đặc điểm vùng văn hoá Việt Bắc

4.2.2.1. Văn hoá vật chất

+ Nhà ở: gồm 2 loại nhà chính đó là nhà sàn và nhà đất (sàn 2 mái hoặc sàn 4 mái trong đó 2 mái đầu hồi thấp hơn hai mái chính); cửa bằng tre, gỗ với số bậc lẻ

+ Trang phục của người Tày – Nùng có tính thống nhất, được phân biệt theo giới tính, địa vị, lứa tuổi hoặc theo nhóm địa phương

- Trang phục nam giới theo một kiểu: áo cánh 4 thân, áo dài 5 thân, khăn đội đầu, đi giày vải; quần may kiểu đũng chéo bằng vải chàm. Quần áo ít trang trí hoa văn nên khá đơn giản

- Trang phục nữ giới Nùng chỉ mặc một màu chàm, phụ nữ Tày thêm áo lót màu trắng bên trong. Thường là áo 5 thân, quần thắt lưng, khăn đội đầu, hài vải

+ Đồ trang sức khá đơn giản: vòng cổ, tay, chân, khăn vuông dùng cho các ngày lễ tết thêm chỉ đỏ; phụ nữ Nùng thường bịt răng vàng, ưa thích trang sức bằng bạc

+ Ăn uống: tùy theo từng tộc người mà cách thức chế biến đơn giản, khẩu vị có hương vị riêng

- Về chế biến có sức tiếp thu sáng tạo kỹ thuật chế biến của các tộc lân cận: Hoa, Việt

- Thức ăn chính là gạo tẻ, ngày lễ tết có thêm gạo nếp, cốm ngoài ra còn có thêm ngô xay nhỏ; Thịt thì có lợn, vịt quay (Lạng sơn, Thất Khê)

- Bữa ăn là sự tập chung đông đủ mọi thành viên trong gia đình trong cùng một mâm cơm

+ Tầng lớp trí thức phát triển từ rất sớm, ban đầu là các trí thức dân gian như thầy Mo, Then, Tào, Pụt. Ngoài chữ quốc ngữ là chung thì một số tộc như Tày, Hmông còn có chữ viết riêng xây dựng trên cơ sở mẫu chữ La tinh

4.2.2.2. Văn hoá tinh thần

a. Tín ngưỡng, tôn giáo:

- + Hướng niềm tin của con người tới thần bản mệnh, trời đất, tổ tiên
- + Hệ thống các thần linh cũng rất đa dạng: các thần tự nhiên, các vua, các Giàng Then.
- + ý thức cộng đồng được củng cố thông qua việc thờ thần bản mệnh của muông hay bản
- + ý thức về gia đình được củng cố thông qua việc thờ phụng tổ tiên với bàn thờ tổ tiên đặt trong mỗi gia đình
- + Tôn giáo là sự tổng hợp của các tôn giáo như Không giáo, Phật giáo và Đạo giáo: sự xuất hiện đồng thời của chùa, đền miếu (chùa Linh quang, Tam Thanh)
- + lễ hội Lồng tồng
- + Sinh hoạt văn hoá đó là các hội chợ nơi vừa để trao đổi hàng hoá vừa là nơi trao duyên của các đôi nam nữ

b. Văn học dân gian khá đa dạng về thể loại và số lượng: truyện cổ tích, nói ví, câu đố và đồng dao, dân ca đặc biệt với lời ca giao duyên: lượn cọi và lượn sluong

4.3. Vùng văn hoá Châu thổ Bắc Bộ

4.3.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội

- + Bao gồm: Hà tây, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên,... nằm giữa lưu vực những dòng sông Mã, Hồng
- Vị trí địa lý: nằm ở trung tâm của con đường giao lưu quốc tế theo 2 trục chính: Tây Đông – Bắc Nam => tạo điều kiện cho dân cư có thuận lợi về giao lưu và tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại
- Về mặt địa hình: núi xen lẫn đồng bằng hoặc thung lũng thấp và bằng phẳng, dốc thoải từ Tây Bắc xuống Đông Nam
- Khí hậu với 4 mùa rõ rệt, khí hậu thất thường nên có nhiều thiên tai
- Có một mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều con sông lớn
- + Môi trường xã hội: cư dân sống chủ yếu với nghề trồng lúa nước, làm nông nghiệp một cách thuần tuý

Mặc dù đây là vùng được bao bọc bởi rừng và biển tuy nhiên, từ trong tâm thức, họ vẫn là những cư dân “xa rừng nhạt biển”, nói cách khác họ là những cư dân đồng bằng đắp đê lấn biển trồng lúa, làm muối và đánh cá ven biển \

- Ngoài ra, họ còn khá chú trọng đến nghề thủ công mỹ nghệ: gốm, nghề dệt, luyện kim, đúc đồng

- Làng là đơn vị gắn bó mật thiết với người dân Bắc bộ có lịch sử tồn tại và phát triển lâu đời

4.3.2. Đặc điểm vùng văn hoá Châu thổ Bắc Bộ

4.3.2.1. Văn hoá vật chất

a. Nhà ở

Thường là nhà không có chái, hình thức nhà vì kèo phát triển sử dụng vật liệu nhẹ là chủ yếu đảm bảo tính bền chắc, to đẹp và hoà hợp với thiên nhiên

b. ăn uống

- Mô hình bữa ăn chủ yếu là cơm + rau + cá (cá nước ngọt). Tuy nhiên, do đặc trưng khí hậu và để ứng phó với nó, người dân Bắc Bộ có sự linh hoạt trong chế biến và lựa chọn thực phẩm gia vị:

Ví dụ: mùa đông lạnh....

c. Trang phục quần áo chủ yếu là màu nâu

+ Ngày thường:

- Đàn ông: trang phục đi làm là chiếc quần lá toạ, áo cánh

- Đàn bà thêm chiếc váy thâm, áo nâu

+ Ngày lễ: đàn bà áo dài mớ ba mớ bảy; đàn ông quần trắng, áo dài the, chít khăn đen

4.3.2.2. Văn hoá tinh thần

a. Hệ thống các di sản văn hoá đa dạng và đạt được những thành tựu rực rỡ mang đậm dấu ấn văn hoá Việt: thần thoại, truyện cười, sân khấu, ca dao, tục ngữ, các làn điệu dân ca truyền thống,..

b. Văn hoá dân gian đa dạng và đạt được những thành tựu rực rỡ mang đậm dấu ấn văn hoá Việt: thần thoại, truyện cười, sân khấu, ca dao, tục ngữ, các làn điệu dân ca truyền thống,..

c. Văn hoá bác học

- Là nơi phát sinh nền văn hoá bác học từ thời tự chủ cho đến nay: tầng lớp trí thức đông đảo: nho gia, phật gia, đạo gia với việc thành lập trường đại học đầu tiên của VN là văn miếu Quốc tử Giám

- Kho tàng văn học nghệ thuật đồ sộ với các tác gia nổi tiếng: Nguyễn Du, Nguyễn Trãi,...

d. Tín ngưỡng tôn giáo: thờ Thành Hoàng, thờ Mẫu, thờ ông tổ nghề,...

- Mật độ lễ hội, hội hè dày đặc ở các làng nghề theo vòng quay của thiên nhiên và mùa vụ: hội của nước, vùng, làng, chủ yếu gắn liền với các nghi lễ của văn hoá nông nghiệp thuần tuý

=> Nhu một kho tàng văn hoá tổng hợp lưu giữ khá nhiều các sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp

4.4. Vùng văn hoá Trung Bộ

4.4.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội Trung Bộ

+ Bao gồm: Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận và Đà Nẵng`

+ Địa hình:

- Hẹp theo chiều ngang Đông Tây và bị chia cắt theo chiều dọc Bắc Nam (các đèo là những dãy núi đồi tách ra từ dãy Trường Sơn đâm ra biển)

- Hệ thống sông nhiều nhưng ngắn và dốc đổ ra biển, ít phù sa, châu thổ hẹp

- Nhiều hệ thống đảo và bán đảo: Hoàng Sa, Trường Sa

+ Khí hậu có mùa mưa không trùng với hai miền Nam Bắc đồng thời là sự phát triển mạnh mẽ của gió Tây khô nóng

+ Môi trường xã hội: là vùng đất cũng có lịch sử phát triển lâu dài, thăng trầm theo sự phát triển của lịch sử cả nước

4.4.2. Đặc điểm vùng văn hoá Trung Bộ

4.4.2.1. Đặc điểm chung của vùng văn hoá Trung bộ

+ Là vùng đất chứa nhiều dấu tích của văn hoá Chăm-pa: sự tồn tại của nhiều dấu tích, di sản văn hoá dọc miền Trung như hệ thống Tháp Chăm; tượng linga, yoni,...

+ Có sự giao lưu văn hoá giữa người Việt và người Chăm trong việc tiếp nhận các di sản văn hoá của người Chăm và biến thành di tích văn hoá của mình

Ví dụ: Tháp Bà ở Nha Trang vốn là một ngôi tháp của người Chăm, được người Việt sử dụng coi như nơi thờ tự, linh thiêng của tín ngưỡng thờ Mẫu

+ Từ diện mạo đến các phương diện khác của văn hoá Trung bộ đều có sự ảnh xạ của một vùng có thiên nhiên đa dạng

- Diện mạo các loại hình văn hoá đó là sự xen kẽ của các làng nông nghiệp và ngư nghiệp, bên cạnh lễ cúng đình làng nông nghiệp còn có lễ cúng cá Ông của làng ngư nghiệp

+ Ăn uống:

- Trên cơ sở mô hình chung của bữa ăn người Việt nói chung thì bữa ăn Trung bộ có sự khác biệt đó là cơ cấu cá nghiêng về hải sản, đồ biển

- Trong việc chế biến món ăn sử dụng nhiều chất cay: do tính chất khí hậu và điều kiện tự nhiên chi phối

4.4.2.2. Tiểu vùng văn hóa xứ Huế

+ Hệ kinh thành còn giữ lại được tương đối hoàn chỉnh những công trình kiến trúc độc đáo mang đầy giá trị lịch sử, văn hoá Đại Việt

+ Hệ thống các khu lăng tẩm đế vương của triều đại nhà Nguyễn dọc bên bờ sông Hương

+ Hệ thống kho tàng văn học nghệ thuật truyền thống phong phú và quý giá

- Nghệ thuật biểu diễn: những điệu hò, hát lý, hát trò, với nét độc đáo của dân ca xứ Huế là âm sắc, ngữ âm địa phương

- Lễ hội dân gian gắn với tục thờ cúng cá voi (tiếp thu từ người Chăm): lễ hội Hòn Chén

+ Cách ăn của người Huế: sự phong phú về các loại lương thực chế biến; cách chế biến, thưởng thức mang đậm văn hoá riêng của Huế

+ Văn hoá bác học: là trung tâm giáo dục của nhà Nguyễn, trung tâm sinh hoạt văn hoá, văn học

4.5. Vùng văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên

4.5.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội

+ Lãnh thổ nằm trọn trong vùng núi non và cao nguyên phía Tây Trung bộ: Gia lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng. Là nơi tập trung gần 20 dân tộc, thuộc về hai nhóm ngữ hệ chủ yếu: Môn khơ me và Mã lai - Đa Đảo

+ Có mùa lễ hội kéo dài (1,2,3 dương lịch), đồng thời đây còn là thời điểm để chăm sóc phần xác, phần hồn; làm nhà, sửa nhà. Mọi công việc đều là việc chung của cộng đồng hay từng buôn làng

+ Chế độ dân chủ chi phối mọi mặt của đời sống tại các buôn làng thậm chí tính dân chủ còn thể hiện trong cách ứng xử của con người với các thần linh trong các bài khấn: có giao nhiệm vụ, có yêu cầu,...

4.5.2. Đặc điểm vùng văn hoá Tây Nguyên

4.5.2.1. Tín ngưỡng, lễ hội

+ Trong mọi công việc của buôn làng luôn có sự tham gia của các linh hồn những người đã mất

+ Hệ thống các lễ hội: lễ hội cầu an cho cây trồng sau khi lúa con gái được làm sạch cỏ; lễ tạ ơn thần sấm, mưa và lễ tạ ơn mẹ lúa

4.5.2.2. Văn hoá nghệ thuật

a. Kho tàng sử thi, trường ca rất nổi tiếng với đề tài, cốt truyện thường nói về các anh hùng thừa khai sáng, những nhân vật cứu loài người, cứu dân tộc khỏi những hiểm hoạ

b. Văn hoá công chiêng

cồng chiêng được coi như ngôn ngữ giao tiếp với thiên nhiên, thần linh, trong mỗi cái chiêng lại có một thần chiêng. Vì vậy, tiếng cồng chiêng có ý nghĩa linh thiêng, được dùng trong các nghi lễ, lễ hội cần thiết

+ Phần lớn các dân tộc Tây Nguyên, cồng chiêng đóng vai trò quan trọng trong việc quán xuyến cuộc sống của con người

- Số lượng cồng chiêng trong mỗi gia đình là thước đo của cải vật chất và được dân làng nể trọng (thể hiện bên cạnh có nhiều bạn bè ở thế giới vô hình với quyền năng lớn lao)

- Mọi hoạt động văn hoá đều có cồng chiêng: chào đón đưa trẻ mới chào đời, rồi tiễn người chết đi; cầu thần sấm, mua, cầu an,...

- Mỗi gia đình đều có sự tồn tại của ít nhất một bộ cồng chiêng, mỗi bộ có từ 3 đến 15 cái; ngoài ra còn có trống hay còn gọi là chũm chọe

=> Với chức năng xã hội như vậy, nên có thể gọi đây là “**văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên**”

- Cồng chiêng có thể coi như một nghệ thuật âm nhạc cồng chiêng Tây Nguyên vì tiếng cồng chiêng được coi là **một biên chế âm nhạc với một hệ âm thanh chặt chẽ**

- *Cồng chiêng Êđê nhịp điệu phức hợp, tốc độ nhanh, cường độ lớn*

- *Cồng chiêng Mnông cường độ không lớn, tốc độ khá nhanh*

- *Cồng chiêng Bana – Giarai thiên về tính chất chủ điệu của âm nhạc*

+ Trang phục của phụ nữ có nhiều hoa văn; của Nam giới là đóng khổ mặc áo, quần khăn có nhiều lông chim quý nhiều màu

4.6. Vùng văn hoá Nam Bộ

4.6.1. Đặc điểm tự nhiên và xã hội

+ Lãnh thổ: Đồng Nai, Bình Dương,...Long An, Cà Mau,...

+ Địa hình đồi núi thấp và phần thềm phù sa cổ thuộc lưu vực sông Đồng Nai

+ Vị trí địa lý: nằm trọn vẹn trong vùng hạ lưu của lưu vực của sông Đồng Nai và sông Cửu Long; một bên là biển Đông

+ Khí hậu chỉ có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô

+ Hệ đồng bằng rộng lớn

+ Tiến trình lịch sử; ra đời muộn hơn so với vùng phía Bắc và Trung bộ

+ Là nơi sinh sống của nhiều tộc người: kinh, Hoa, Mạ, Xtiêng, Choro, Khhome,...

+ Hệ thống làng khác với làng ở Bắc bộ đó là không có kết dính chặt chẽ

+ Quan hệ sở hữu ruộng đất có sự phân cực cao

4.6.2. Đặc điểm vùng văn hoá Nam Bộ

4.6.2.1. Văn hoá của một vùng đất mới

+ Văn hoá của một vùng đất mới: vì hầu hết những tộc người chính ở đây đều không phải là cư dân bản địa. Do vậy, văn hoá ở đây luôn có sự kết hợp giữa truyền thống văn hoá trong tiềm thức và điều kiện tự nhiên, lịch sử

=> Vừa có nét giống, lại vừa có nét khác biệt

Ví dụ: Cùng là tục thờ bà Thiên Hậu, nhưng người Hoa Nam bộ đã có những nét mới so với cư dân Hoa tại Trung Hoa

+ Quá trình giao lưu văn hoá diễn ra với tốc độ nhanh chóng (*Vì thực ra, vùng đất này mới có hơn 300 năm tuổi nhưng đã định hình cho mình những đặc trưng văn hoá riêng*), sự tiếp biến xảy ra trước hết là giữa các tộc người cùng sinh sống trong một địa bàn, đặc biệt là hiện tượng sử dụng song ngữ: tiếng Việt với tiếng Hoa, tiếng Pháp,..

Ví dụ: Người Việt cùng sinh sống với người Khme đã tiếp thu dùng nồi gôm chẳm để kho cá, nấu cơm, món canh chua, món bún Bạc Liêu,..

+ Là vùng đất có nhiều tôn giáo tín ngưỡng cùng đan xen tồn tại: Phật giáo, Tin lành, Hồi giáo, Cao đài, Hoà hảo,.. Tín ngưỡng có thờ Mẫu, thờ Thổ thần, Tổ tiên,

+ Thái độ ứng xử với thiên nhiên khá ôn hoà: không phải là chinh phục thiên nhiên như ở Phía Bắc hay Trung mà là dựa vào thiên nhiên để mưu sinh: *không đắp đê, kênh đào mà dựa vào chế độ thủy triều để dẫn nước vào ruộng, vườn*

- Cơ cấu bữa ăn thiên về các nguồn thủy sản các món ăn thường có tác dụng giải nhiệt : dưa chiêm ưu thế cho việc chế biến các món ăn

+ Dòng văn hoá bác học: sự xuất hiện của nhiều trường học từ giữa thế kỷ XVIII (Hoà Hưng, Gia Định, ..), các trường trung cấp kỹ thuật, dạy nghề

- Đội ngũ trí thức đông đảo: xuất hiện các hội văn đàn, thi xã: Bình Dương thi xã, Bạch mai thi xã.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Đặc điểm về tự nhiên của các vùng văn hóa Việt Nam: Lãnh thổ, địa hình, khí hậu.

- Đặc trưng về xã hội của các vùng văn hóa Việt Nam: đời sống vật chất (nhà ở, phương tiện đi lại, trang phục); đời sống tinh thần (tôn giáo, tín ngưỡng; phong tục tập quán; văn học nghệ thuật; âm nhạc).

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

1. Đặc điểm của các vùng văn hoá ở Việt Nam có vai trò như thế nào đối với sự phát triển du lịch của vùng nói riêng và của Du lịch Việt Nam nói chung?

2. Nêu đặc trưng văn hóa của vùng Châu thổ Bắc Bộ.
3. Nêu đặc trưng văn hóa của vùng Trường Sơn – Tây Nguyên.